

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LÂM ĐỒNG

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



LÂM ĐỒNG NĂM 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(DỰ THẢO LẤY Ý KIẾN)

Lâm Đồng, năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LÂM ĐỒNG ..	1
II. CÁC YÊU CẦU CHÍNH CỦA NHIỆM VỤ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LÂM ĐỒNG	3
1. Tên, phạm vi ranh giới, thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng	3
2. Quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng.....	4
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ TỈNH LÂM ĐỒNG	7
I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG.....	7
1. Vị trí địa lý	7
2. Điều kiện tự nhiên.....	7
3. Tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm xã hội.....	8
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2021-2025	10
1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế của Tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025	10
2. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế	11
3. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, quốc phòng, an ninh	13
III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA.....	15
1. Vai trò, vị thế của tỉnh Lâm Đồng đối với quốc gia	15
2. Vai trò, vị thế của tỉnh Lâm Đồng đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	16
3. Vai trò, vị thế của tỉnh Lâm Đồng đối với TP Hồ Chí Minh.....	16
IV. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA, VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH LÂM ĐỒNG.....	17
1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến sự phát triển của tỉnh Lâm Đồng.....	17
2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia tác động đến tỉnh Lâm Đồng	17

3. Các yếu tố, điều kiện vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tác động đến tỉnh Lâm Đồng.....	17
4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	17
V. XÁC ĐỊNH TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT, PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	18
1. Tồn tại, hạn chế và các trọng tâm cần giải quyết	18
2. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức	19
PHẦN II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ..	21
I. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	21
1. Quan điểm.....	21
2. Mục tiêu đến năm 2030	21
3. Tầm nhìn đến năm 2050	23
II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN	24
1. Các khâu đột phá.....	24
2. Các nhiệm vụ trọng tâm.....	25
III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	26
1. Phương hướng phân vùng phát triển trên địa bàn tỉnh	27
2. Xác định các hành lang phát triển.....	28
3. Các khu vực động lực phát triển	29
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ.....	30
1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm và thủy sản	30
2. Phương hướng phát triển ngành Công nghiệp – xây dựng.....	31
3. Phương hướng phát triển thương mại - dịch vụ.....	33
V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI	36
1. Phương hướng phát triển giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	36
2. Phương hướng phát triển lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe.....	37
3. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao.....	38
4. Phương hướng phát triển lĩnh vực an sinh xã hội.....	38
5. Phương hướng phát triển Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	39
6. Phương hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại	40

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN.....	41
1. Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị.....	41
2. Phương hướng phát triển hệ thống nông thôn tỉnh Lâm Đồng.....	43
3. Phương hướng phát triển nhà ở	45
VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG	46
1. Khu kinh tế.....	46
2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	46
3. Khu du lịch.....	56
4. Khu công nghệ cao	57
5. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	58
6. Khu chức năng khoa học công nghệ.....	58
7. Khu nghiên cứu đào tạo;	59
8. Khu thể dục thể thao	59
VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	60
1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông.....	60
2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện	62
3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước	63
4. Phương hướng phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	65
5. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xử lý chất thải rắn tập trung	66
IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI	69
1. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục – đào tạo	69
2. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe	72
3. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hoá, thể dục thể thao	73
4. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, ĐMST	75
5. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội	77
6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại	78
X. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG	80
1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	80

2. Định hướng chỉ tiêu đất đai đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp xã.....	83
XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	83
1. Phương hướng phân vùng môi trường.....	83
2. Phương hướng quan trắc môi trường.....	85
3. Phương hướng quy hoạch về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	86
4. Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản	88
XII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN RỪNG.....	89
1. Mục tiêu	89
2. Định hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.....	90
XIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	91
1. Quan điểm, mục tiêu phát triển.....	91
2. Phân vùng chức năng nguồn nước; xác định thứ tự ưu tiên phân bổ; nguồn nước dự phòng; hệ thống giám sát; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước.....	92
3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.....	95
4. Đánh giá hiệu quả các biện pháp hiện có và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	96
XIV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	97
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	97
2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.....	97
3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	97
4. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.....	98
5. Phương án thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển	98
PHẦN III. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH..	99
I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ	99

1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư	99
2. Giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn lực	99
II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	100
1. Yêu cầu đặt ra đối với phát triển nguồn nhân lực tỉnh trong bối cảnh mới	100
2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực khu vực công	100
3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực khu vực doanh nghiệp và kinh tế tư nhân	100
4. Giải pháp thu hút, trọng dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao	101
5. Giải pháp phát triển kỹ năng, nâng cao năng suất lao động và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số	101
6. Giải pháp hoàn thiện thị trường lao động và hệ thống an sinh xã hội	101
III. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG.....	101
IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	102
1. Giải pháp về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số đối với các ngành kinh tế chủ lực.....	102
2. Giải pháp về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số đối với các lĩnh vực xã hội.....	102
3. Giải pháp phát triển hệ sinh thái khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.....	102
4. Giải pháp bảo đảm tính đồng bộ và hiệu quả trong tổ chức thực hiện	103
5. Các giải pháp khác	103
V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN.....	103
1. Định hướng chung	103
2. Giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách liên kết nội tỉnh	103
3. Giải pháp cơ chế, chính sách liên kết phát triển vùng và liên vùng ..	103
4. Giải pháp liên kết phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững.....	104
5. Giải pháp về hợp tác quốc tế	104

VI. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC CHỨC NĂNG, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, KHU VỰC NÔNG THÔN	104
1. Triển khai hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý phát triển đô thị	104
2. Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng, phát triển không gian đô thị và nông thôn	104
3. Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian đô thị và nông thôn	105
VII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT QUY HOẠCH	106
XIV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	107

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Theo đó, tỉnh Lâm Đồng mới được hình thành trên cơ sở sáp nhập ba tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông và Bình Thuận tạo ra một không gian lãnh thổ rộng lớn, mở rộng từ khu vực cao nguyên xuống vùng trung du và duyên hải Nam Trung Bộ với tổng diện tích tự nhiên hơn 24.233,10km², quy mô dân số trung bình khoảng 3,356 triệu người (Thống kê tỉnh). Cùng với đó, tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã) theo chủ trương của Trung ương.

Việc hợp nhất ba tỉnh không chỉ là một dấu mốc quan trọng trong tiến trình cải cách tổ chức bộ máy hành chính và tái cấu trúc không gian phát triển của quốc gia, mà còn làm thay đổi căn bản không gian lãnh thổ, quy mô dân số, cơ cấu kinh tế, hệ thống đô thị, phân bố đất đai, hạ tầng và mô hình tổ chức phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong bối cảnh đó, các quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt trước đây, bao gồm Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, được xây dựng trên cơ sở phạm vi địa giới hành chính cũ, vì vậy không còn hoàn toàn phù hợp với điều kiện phát triển và không gian lãnh thổ mới của tỉnh Lâm Đồng sau khi sáp nhập.

Theo quy định tại điều 52b Luật Quy hoạch 2025 (Luật số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025), việc điều chỉnh quy hoạch sẽ được thực hiện trong trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch. Do đó, việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là yêu cầu bắt buộc theo quy định của pháp luật, nhằm bảo đảm quy hoạch phù hợp với điều kiện phát triển mới của địa phương.

Việc điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong bối cảnh sáp nhập có ý nghĩa quan trọng nhằm hợp nhất định hướng phát triển của ba tỉnh trước đây, khắc phục tình trạng chông chéo hoặc mâu thuẫn giữa các định hướng phát triển, quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị - nông thôn; tái tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng đồng bộ, liên thông, đồng thời phát huy tối đa lợi thế của từng vùng lãnh thổ và giải quyết các thách thức phát sinh sau sáp nhập như: chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng, sự khác biệt về cơ cấu kinh tế, hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực... Trong đó, khu vực cao nguyên (Lâm Đồng và Đắk Nông cũ) có lợi thế về nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và tài nguyên rừng; khu vực duyên hải Bình Thuận có lợi thế về kinh tế biển, năng lượng tái tạo, logistics và du lịch biển; các vùng trung du đóng vai trò kết nối giữa cao nguyên và duyên hải. Việc điều

chính quy hoạch sẽ tạo cơ sở để hình thành các hành lang kinh tế cao nguyên - duyên hải, các cực tăng trưởng mới và các chuỗi liên kết ngành gắn với nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, logistics và kinh tế biển.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn từ năm 2024 đến nay, nhiều quy hoạch và định hướng phát triển quốc gia quan trọng đã được ban hành hoặc điều chỉnh, tạo ra những thay đổi lớn về cấu trúc không gian phát triển của đất nước và có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Lâm Đồng. Có thể kể đến như Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Tây Nguyên (Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 4/5/2024); Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 4/5/2024); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam; Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (Quy hoạch điện VIII), trong đó định hướng phát triển mạnh các trung tâm năng lượng tái tạo tại khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, phát triển các hành lang giao thông và logistics liên vùng kết nối cao nguyên với các cảng biển và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

Đồng thời, trong giai đoạn gần đây, Trung ương đã ban hành nhiều nghị quyết chiến lược định hướng giai đoạn phát triển mới của đất nước, như: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; và Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về nâng cao sức khỏe nhân dân. Các nghị quyết này đặt ra yêu cầu quy hoạch tỉnh phải tích hợp mạnh mẽ các yếu tố khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, hội nhập quốc tế và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và bảo đảm phát triển bền vững.

Những thay đổi lớn về không gian hành chính, mô hình tổ chức quản lý, định hướng phát triển quốc gia và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội mới làm cho các quy hoạch tỉnh trước đây của Lâm Đồng, Đắk Nông và Bình Thuận không còn hoàn toàn phù hợp, cần được rà soát và điều chỉnh tổng thể nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, kế thừa và khả thi của hệ thống quy hoạch trong giai đoạn phát triển mới.

Từ những lý do nêu trên, có thể khẳng định rằng việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 là thực sự cần thiết và có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Việc điều chỉnh quy hoạch không chỉ là yêu cầu pháp lý sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, mà còn là cơ hội để tỉnh

Lâm Đồng định hình lại tầm nhìn phát triển, tái cấu trúc mô hình tăng trưởng và tổ chức lại không gian phát triển của tỉnh trong bối cảnh mới, góp phần:

- Bảo đảm tính phù hợp, thống nhất và đồng bộ giữa quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và các định hướng phát triển mới của đất nước.

- Tái cấu trúc không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phát huy lợi thế liên kết giữa cao nguyên - trung du - duyên hải, hình thành các hành lang kinh tế và các cực tăng trưởng mới.

- Nâng cao tính khả thi và hiệu quả của quy hoạch, thông qua điều chỉnh mô hình phát triển, các chỉ tiêu phát triển và tổ chức không gian phát triển phù hợp với quy mô và điều kiện mới của tỉnh sau sáp nhập.

- Tạo nền tảng pháp lý và định hướng chiến lược cho việc huy động nguồn lực, thu hút đầu tư và phát triển bền vững của tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn mới.

II. CÁC YÊU CẦU CHÍNH CỦA NHIỆM VỤ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LÂM ĐỒNG

1. Tên, phạm vi ranh giới, thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng

Tên quy hoạch: “Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Phạm vi ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng

Phạm vi, ranh giới lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Lâm Đồng và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; với tổng diện tích tự nhiên hơn 24.233,10km², gồm 124 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 103 xã, 20 phường và 01 đặc khu hành chính được giới hạn như sau:

- Phía Đông giáp Biển Đông;
- Phía Tây giáp tỉnh Mondulkiri của Vương quốc Cam-pu-chia;
- Phía Nam giáp TP.HCM và tỉnh Đồng Nai;
- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Khánh Hòa.

Phạm vi thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng

- Đánh giá thực trạng giai đoạn 2021-2025;
- Định hướng, phương án phát triển điều chỉnh giai đoạn 2026-2030;
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

2. Quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng

2.1. Quan điểm lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng

- Lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với đường lối chung của Đảng và Nhà nước, bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ, kế thừa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bình Thuận, tỉnh Đắk Nông đã được phê duyệt.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong định hướng phát triển và tổ chức không gian kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh; phù hợp với địa giới hành chính mới và mô hình chính quyền địa phương hai cấp cũng như bảo đảm thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực của tỉnh; phát triển hài hòa giữa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai của tỉnh Lâm Đồng.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống người dân; phát triển các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe; tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và khu vực biên giới; sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng; bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, vùng, tỉnh Lâm Đồng và lợi ích của cộng đồng, doanh nghiệp.

- Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm theo quy định tại Luật Quy hoạch 2017; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu; Luật số 112/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch; và các quy định hiện hành.

2.2. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong bối cảnh sáp nhập tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bình Thuận, tỉnh Đắk Nông nhằm định hình lại chiến lược phát triển tổng thể của tỉnh Lâm Đồng (mới) trên cơ sở quy hoạch của hai tỉnh. Cùng với đó, xây dựng kịch bản phát triển, phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian, bảo đảm tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch thành phố với quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Đồng thời, giải quyết các vấn đề mâu thuẫn, xung đột không gian và chưa phù hợp giữa Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng (cũ) và tỉnh Bình Thuận (cũ), Đắk

Nông (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là công cụ giúp UBND tỉnh Lâm Đồng lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 và sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025; sử dụng trong việc hoạch định chính sách và tạo động lực phát triển, là cơ sở để tiếp tục triển khai các kế hoạch đầu tư công, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, bảo đảm tính khách quan, khoa học.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) quy hoạch thống nhất, liên thông với hệ thống thông tin quốc gia; phát triển hệ thống quản lý quy hoạch và kế hoạch giúp tự động theo dõi, quản lý việc thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu, kịp thời phát hiện và cảnh báo xung đột không gian. Qua đó, hỗ trợ UBND tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh chính sách, chương trình hành động nhanh chóng, chính xác, hiệu quả; đồng thời làm căn cứ để kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch thành phố và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2.3. Nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lâm Đồng

- Bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Quy hoạch, các quy định của pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Xác định rõ, cụ thể nội dung mâu thuẫn, chưa phù hợp trong Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bình Thuận và tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Xác định rõ quan điểm, mục tiêu phát triển, phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, trên cơ sở kế thừa Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bình Thuận, tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại các quyết định số 1727/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/12/2023, Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/06/2023, Quyết định số 1757/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/12/2023.

- Bảo đảm tính phù hợp, đồng bộ, thống nhất, ổn định và kế thừa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được phê duyệt.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; kết hợp hài hòa quản lý ngành và lãnh thổ; đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường.

- Bảo đảm tính dân chủ, công khai, minh bạch; có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; hài hòa lợi ích quốc gia, vùng, địa phương, trong đó đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên hàng đầu.

- Bảo đảm tính khoa học, khả thi, ứng dụng công nghệ hiện đại; kết nối liên

thông, dự báo và sử dụng hiệu quả nguồn lực. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch thống nhất với hệ thống quốc gia.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch thành phố; thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, đồng thời phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cấp chính quyền.

PHẦN I.
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ TỈNH LÂM ĐỒNG

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

1. Vị trí địa lý

Lâm Đồng là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, có tọa độ địa lý từ 11°12' - 12°15 vĩ độ bắc và 107°45 kinh độ đông. Phía Đông giáp tỉnh Khánh Hòa; phía Tây giáp tỉnh Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh; phía Nam giáp Biển Đông; phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Mondulkiri của Campuchia.

Với dân số trung bình là 3.356.375 người (theo Cục thống kê) và 3.987.153 người (Theo hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư), diện tích hơn 24.233,10 km², Lâm Đồng là tỉnh có diện tích lớn nhất Việt Nam. Về cơ cấu hành chính, tỉnh Lâm Đồng mới có 124 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 103 xã, 20 phường và 1 đặc khu hành chính. Trung tâm hành chính của tỉnh là phường Xuân Hương - Đà Lạt.

Vị trí địa lý này tạo cho Lâm Đồng vai trò là điểm trung chuyển giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời mở ra khả năng kết nối trực tiếp giữa sản xuất cao nguyên với hệ thống cảng biển và hành lang kinh tế ven biển. Trong bối cảnh phát triển mới, lợi thế này không chỉ mang ý nghĩa về giao thương mà còn tạo điều kiện hình thành các chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất - chế biến - logistics - xuất khẩu trong cùng một không gian tỉnh.

2. Điều kiện tự nhiên

- Địa hình, địa chất và thổ nhưỡng: Tỉnh Lâm Đồng có điều kiện tự nhiên đa dạng, địa hình phân hóa rõ từ cao nguyên, núi, trung du đến đồng bằng ven biển và dải cồn cát duyên hải, tạo thành không gian phát triển liên hoàn từ phía Tây sang phía Đông. Nền địa chất gồm nhiều nhóm đá và trầm tích khác nhau, trong đó bazan phong hóa chiếm diện tích lớn, hình thành quỹ đất đỏ bazan thuận lợi cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cây công nghiệp dài ngày và công nghiệp chế biến; khu vực ven biển có điều kiện phát triển kinh tế biển, du lịch và năng lượng tái tạo. Hệ thống thổ nhưỡng phân hóa đa dạng với các nhóm đất chủ yếu như đất đỏ bazan, đất xám, đất phù sa, đất cát biển và đất mặn, tạo lợi thế cho bố trí không gian phát triển đa ngành. Tuy nhiên, địa hình chia cắt, độ dốc lớn, nền đất phong hóa và khu vực ven biển nhạy cảm cũng đặt ra yêu cầu sử dụng đất hợp lý, kiểm soát xói mòn, sạt lở và bảo vệ môi trường.

- Khí hậu: mang tính nhiệt đới gió mùa, phân hóa mạnh theo độ cao và không gian lãnh thổ, với hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Khu vực cao nguyên có khí hậu ôn hòa, mát mẻ quanh năm, thuận lợi cho phát triển nông

nghiệp công nghệ cao, cây trồng ôn đới, du lịch nghỉ dưỡng và đô thị sinh thái; trong khi khu vực trung du và duyên hải có nền nhiệt cao hơn, số giờ nắng lớn, thích hợp cho phát triển cây công nghiệp, kinh tế biển và năng lượng tái tạo. Lượng mưa phân bố không đều theo mùa và theo không gian, tập trung chủ yếu ở khu vực cao nguyên và giảm mạnh về phía Đông, làm gia tăng nguy cơ khô hạn tại vùng duyên hải. Chế độ gió mang tính mùa rõ rệt, vừa tạo lợi thế cho phát triển điện gió, vừa làm gia tăng nguy cơ cháy rừng, khô hạn và xói mòn trong mùa khô.

- Thủy, hải văn: Tỉnh có mạng lưới sông suối khá dày, với hơn 100 sông, suối lớn nhỏ, chủ yếu thuộc lưu vực sông Đồng Nai và một phần lưu vực sông Sêrêpôk, trong đó có nhiều sông liên tỉnh, liên quốc gia và sông nội tỉnh. Hệ thống sông có đặc điểm ngắn, dốc, phân hóa dòng chảy rõ theo mùa, tạo tiềm năng lớn về cấp nước, thủy điện, sản xuất nông nghiệp và liên kết tài nguyên nước, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ xói mòn, bồi lắng và thiếu nước mùa khô. Đối với khu vực ven biển phía Đông, chế độ hải văn chịu tác động mạnh của gió mùa Biển Đông, với sóng, dòng chảy ven bờ và thủy triều biến động theo mùa, tạo điều kiện phát triển kinh tế biển, thủy sản, logistics hàng hải và năng lượng tái tạo ngoài khơi. Tuy nhiên, khu vực này cũng chịu rủi ro cao về xói lở bờ biển, xâm nhập mặn, ngập ven biển và tác động của biến đổi khí hậu, đòi hỏi phải tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước và vùng bờ.

3. Tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm xã hội

3.1. Tài nguyên thiên nhiên

- Tài nguyên đất: Tỉnh Lâm Đồng có quỹ đất lớn và đa dạng, gồm đất đỏ bazan, đất xám, đất phù sa, đất dốc tụ, đất cát biển, đất mặn, đất phèn và đất lâm nghiệp - sinh thái, phân bố từ khu vực cao nguyên đến duyên hải. Trong đó, đất đỏ bazan là lợi thế nổi trội cho phát triển nông nghiệp hàng hóa, cây công nghiệp dài ngày và nông nghiệp công nghệ cao. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 2.423.910,38 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 91,2%, đất phi nông nghiệp chiếm 8,36% và đất chưa sử dụng chiếm 0,62%, tạo dư địa quan trọng cho phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, đô thị, công nghiệp và hạ tầng.

- Tài nguyên khoáng sản: là địa phương giàu tài nguyên khoáng sản, với nhiều loại khoáng sản kim loại, phi kim loại, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nước khoáng và khoáng sản biển. Nổi bật là bô-xít laterit có trữ lượng lớn, giữ vai trò chiến lược quốc gia, cùng với titan sa khoáng ven biển có tiềm năng rất lớn. Ngoài ra, tỉnh còn có các loại khoáng sản có giá trị như vàng, thiếc, wolfram, bentonit, cao lanh, than bùn, đá xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói và nước khoáng thiên nhiên. Đây là nguồn lực quan trọng để phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến sâu, vật liệu xây dựng và kinh tế biển.

- Tài nguyên nước: Tỉnh có nguồn tài nguyên nước khá phong phú, gồm nước mặt và nước ngầm. Nguồn nước mặt chủ yếu thuộc các lưu vực sông lớn như Đồng Nai, Krông Nô, La Ngà cùng hệ thống hồ chứa đa dạng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản và du lịch. Nguồn nước ngầm có tiềm năng tương đối khá, phân bố chủ yếu ở khu vực bazan cao nguyên và trầm

tích ven biển. Tuy nhiên, tài nguyên nước phân bố không đều theo không gian và mùa, một số khu vực đang chịu áp lực do khai thác gia tăng và nguy cơ nhiễm mặn ven biển.

- Tài nguyên biển: Lâm Đồng có bờ biển dài 192 km, vùng biển quản lý khoảng 24.600 km² và có đảo Phú Quý, tạo lợi thế lớn cho phát triển kinh tế biển tổng hợp. Nguồn lợi hải sản phong phú, trữ lượng lớn, thuận lợi cho khai thác, nuôi trồng thủy sản, phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá và kinh tế đảo. Bên cạnh đó, tỉnh có tiềm năng lớn về du lịch biển, phát triển cảng biển, công nghiệp ven biển, năng lượng và dầu khí, góp phần mở rộng không gian phát triển về phía biển.

- Tài nguyên rừng: là một trong những địa phương có diện tích rừng lớn của cả nước, với tổng diện tích rừng năm 2025 đạt 1.112.836,23 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,91%. Hệ sinh thái rừng đa dạng, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, có vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ môi trường, điều tiết nguồn nước, giảm xói mòn, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Đây cũng là nền tảng cho phát triển du lịch sinh thái, kinh tế dưới tán rừng và thị trường tín chỉ carbon.

- Tài nguyên du lịch tự nhiên: Tỉnh có tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú, kết hợp hài hòa giữa cao nguyên ôn hòa, rừng núi, hồ, thác, suối, hang động núi lửa, đèo dốc và dải ven biển dài. Nổi bật là các không gian du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao nguyên, du lịch nông nghiệp, du lịch địa chất - địa mạo, du lịch biển đảo và du lịch thể thao ngoài trời. Sự đa dạng về cảnh quan tự nhiên tạo điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch trở thành lĩnh vực kinh tế dịch vụ quan trọng, có giá trị gia tăng cao và khả năng khai thác quanh năm.

3.2. Đặc điểm xã hội

- Đặc điểm dân cư, nguồn nhân lực: Năm 2025, dân số tỉnh Lâm Đồng đạt khoảng 3,356 triệu người, mật độ dân số khoảng 138,5 người/km²; dân cư phân bố không đồng đều, trong đó dân số nông thôn chiếm tỷ trọng lớn. Chất lượng dân số từng bước được cải thiện, tuổi thọ trung bình đạt 74,3 tuổi, chỉ số HDI đạt 0,727. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt hơn 1,9 triệu người, cơ cấu lao động đang chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 20,41%, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Dân tộc, tôn giáo, di sản văn hóa: Tỉnh Lâm Đồng là địa bàn đa dân tộc, đa tôn giáo và giàu bản sắc văn hóa, với 49 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ đáng kể. Sự đa dạng về dân tộc, tôn giáo và truyền thống văn hóa tạo nên không gian văn hóa phong phú, là nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, kinh tế sáng tạo và tăng cường gắn kết cộng đồng. Tỉnh có hệ thống di sản văn hóa phong phú với nhiều di sản được UNESCO công nhận, di sản văn hóa phi vật thể, bảo vật quốc gia và hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh phân bố rộng khắp.

- Đô thị di sản Đà Lạt: Đà Lạt là đô thị có giá trị đặc biệt về lịch sử, kiến trúc và cảnh quan, với hệ thống công trình kiến trúc Pháp, biệt thự cổ, công trình công cộng, cơ sở tôn giáo và không gian đô thị đặc sắc. Di sản kiến trúc Đà Lạt tạo nên bản sắc riêng có của tỉnh, là nền tảng quan trọng cho phát triển đô thị di sản, du lịch chất lượng cao và dịch vụ văn hóa. Tuy nhiên, nhiều công trình hiện đang xuống cấp, cần được quan tâm bảo tồn, tôn tạo và khai thác hiệu quả gắn với phát triển bền vững.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế của Tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025

Giai đoạn 2021-2025, kinh tế tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì tăng trưởng, quy mô nền kinh tế và GRDP bình quân đầu người tăng lên, song tốc độ tăng trưởng có xu hướng chậm lại so với các giai đoạn trước. Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn này đạt khoảng 5,96%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020; năm 2025, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 105,24 triệu đồng/người. Cơ cấu tăng trưởng cho thấy khu vực dịch vụ giữ vai trò dẫn dắt, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ quan trọng, trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng chưa tạo được bứt phá rõ nét để trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm, chưa theo hướng công nghiệp hóa rõ rệt. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng trở lại; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm tỷ trọng; khu vực dịch vụ phục hồi nhưng chưa có bước phát triển đột phá về chất lượng và quy mô. Điều này cho thấy nền kinh tế của tỉnh vẫn phụ thuộc tương đối lớn vào nông nghiệp và các ngành dịch vụ truyền thống, trong khi các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ giá trị gia tăng cao chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

Khu vực doanh nghiệp có tăng về số lượng, vốn, doanh thu và lao động, tuy nhiên quy mô doanh nghiệp nhìn chung còn nhỏ, mật độ doanh nghiệp trên dân số thấp hơn mức bình quân cả nước, số doanh nghiệp thành lập mới còn biến động và sức hấp dẫn môi trường đầu tư chưa cao. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn có xu hướng tăng nhưng chưa ổn định, cơ cấu thu còn phụ thuộc vào một số nguồn thu mang tính chu kỳ, nhất là thu nội địa và thu từ đất; trong khi nhu cầu chi ngân sách, đặc biệt cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội, tiếp tục gia tăng, làm tăng áp lực cân đối ngân sách địa phương.

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt kết quả khá, với khu vực ngoài nhà nước giữ vai trò chủ đạo và vốn đầu tư tiếp tục dịch chuyển vào khu vực thương mại - dịch vụ. Tuy nhiên, tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp - xây dựng và khu vực FDI còn thấp, hiệu quả sử dụng vốn tuy có cải thiện nhưng chưa ổn định. Môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh nhìn chung vẫn ở mức trung bình, một số chỉ số về năng lực cạnh tranh, cải cách hành chính, minh bạch, tiếp cận đất đai và chất

lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2025, kinh tế tỉnh Lâm Đồng đã có bước phát triển nhất định về quy mô, duy trì được đà tăng trưởng và cải thiện đời sống dân cư, nhưng chưa tạo được chuyển biến mạnh về cơ cấu kinh tế và động lực tăng trưởng mới. Mô hình tăng trưởng vẫn mang đặc trưng dịch vụ dẫn dắt, nông nghiệp duy trì vai trò quan trọng, trong khi công nghiệp chưa bứt phá; các điểm nghẽn về môi trường đầu tư, quy mô doanh nghiệp, hiệu quả đầu tư và tính bền vững của ngân sách vẫn cần tiếp tục được tập trung tháo gỡ trong giai đoạn tới.

2. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giai đoạn 2021-2025, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Lâm Đồng tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế, là trụ đỡ của tăng trưởng, giải quyết việc làm và đóng góp lớn cho xuất khẩu. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng thích ứng thị trường, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hình thành các vùng sản xuất tập trung và từng bước mở rộng liên kết theo chuỗi giá trị. Nông nghiệp công nghệ cao tiếp tục là điểm sáng, với diện tích ứng dụng công nghệ cao lớn, nhiều mô hình nông nghiệp thông minh được triển khai, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

Lĩnh vực trồng trọt tiếp tục chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, tập trung vào các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh như rau, hoa, cà phê, hồ tiêu, dâu tằm, cây ăn quả, mắc ca và một số cây đặc sản. Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, chăn nuôi công nghiệp, quy mô đàn gia súc, gia cầm tăng lên; một số ngành hàng có lợi thế như bò sữa, lợn, gia cầm, tằm tơ được mở rộng gắn với kiểm soát dịch bệnh và an toàn thực phẩm. Lâm nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái, điều tiết nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế dưới tán rừng, du lịch sinh thái, chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thủy sản phát triển khá ổn định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, trong đó khai thác biển, nuôi thủy sản công nghệ cao, nuôi cá nước lạnh, sản xuất giống thủy sản tiếp tục được duy trì và mở rộng. Diêm nghiệp vẫn được duy trì tại một số khu vực ven biển nhưng quy mô nhỏ, hiệu quả chưa ổn định và còn phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên.

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản từng bước được hình thành, gắn với vùng nguyên liệu và nhu cầu thị trường; một số ngành hàng như rau quả, cà phê, chè, thanh long, thủy hải sản đã có hệ thống sơ chế, bảo quản, chế biến tương đối phát triển. Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển hợp tác xã, trang trại, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và xuất khẩu nông sản tiếp tục được mở rộng. Chương trình OCOP và sản xuất nông nghiệp hữu cơ, an toàn, bền vững được quan tâm triển khai, góp phần nâng cao giá trị, thương hiệu và khả năng cạnh tranh của nông sản địa phương.

Bên cạnh kết quả đạt được, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn một số hạn chế như chuyển đổi sang kinh tế nông nghiệp còn chậm; sản xuất ở

hiều lĩnh vực còn phân tán, liên kết chuỗi chưa bền vững; công nghiệp chế biến sâu, bảo quản và logistics còn hạn chế; hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đồng bộ; công tác quy hoạch, bố trí quỹ đất và tổ chức không gian sản xuất còn bất cập; năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, rủi ro thị trường và chuyển đổi số chưa đồng đều; thu hút đầu tư chiến lược còn hạn chế. Đây là những vấn đề cần tiếp tục tập trung giải quyết trong giai đoạn tới nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển nông nghiệp bền vững.

2.2. Công nghiệp và xây dựng

Giai đoạn 2021-2025, ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của địa phương. Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng khá, trong đó ngành xây dựng có tốc độ tăng trưởng tương đối cao; quy mô công nghiệp năm 2025 tiếp tục được mở rộng. Tuy nhiên, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong GRDP của tỉnh có xu hướng giảm và vẫn ở mức thấp so với bình quân cả nước và vùng, cho thấy khu vực này chưa thực sự trở thành động lực dẫn dắt tăng trưởng như yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa.

Cơ cấu công nghiệp của tỉnh từng bước hình thành theo hướng đa ngành, với các trụ cột chính gồm công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim và chế biến nông, lâm, thủy sản. Trong đó, công nghiệp năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo và các dự án nguồn điện quy mô lớn, giữ vai trò chủ đạo trong tăng trưởng toàn ngành; công nghiệp khai khoáng, nhất là chuỗi bô-xít - alumin - nhôm và tiềm năng titan, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển công nghiệp vật liệu và luyện kim; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản tiếp tục phát triển gắn với vùng nguyên liệu lớn của tỉnh. Tuy vậy, cơ cấu nội ngành còn mất cân đối, phụ thuộc lớn vào ngành điện và khai thác tài nguyên; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng chậm, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao và chế biến sâu chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

Không gian phát triển công nghiệp bước đầu được định hình theo ba tiểu vùng gồm khu vực phía Bắc gắn với chế biến nông, lâm sản; khu vực phía Tây gắn với khai thác, chế biến bô-xít - alumin - nhôm; và khu vực ven biển phía Đông Nam gắn với năng lượng, titan và các ngành công nghiệp ven biển. Số lượng doanh nghiệp công nghiệp, lao động công nghiệp và năng suất lao động đều tăng lên, song phần lớn doanh nghiệp vẫn có quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ nhìn chung còn ở mức trung bình, lao động kỹ thuật cao còn thiếu, năng lực nghiên cứu - phát triển và đổi mới sáng tạo còn hạn chế. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tiếp tục được duy trì, góp phần tạo việc làm và bảo tồn bản sắc địa phương, nhưng hạ tầng kỹ thuật và xử lý môi trường còn bất cập.

Nhìn chung, ngành công nghiệp - xây dựng tỉnh Lâm Đồng đã đạt được một số kết quả tích cực, từng bước hình thành các ngành động lực và mở rộng không gian phát triển. Tuy nhiên, khu vực này vẫn còn những hạn chế như cơ cấu công nghiệp chưa bền vững, phụ thuộc vào năng lượng và khai khoáng, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao còn thấp, công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, hạ tầng khu, cụm công nghiệp chưa thật sự đồng bộ, sức cạnh tranh

của doanh nghiệp còn hạn chế. Đây là những vấn đề cần tiếp tục được tập trung tháo gỡ trong giai đoạn tới nhằm nâng cao vai trò của công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

2.3. Thương mại - dịch vụ

Giai đoạn 2021-2025, khu vực thương mại - dịch vụ của tỉnh Lâm Đồng phục hồi nhanh và tăng trưởng khá, từng bước khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng mạnh, năm 2025 đạt khoảng 261,4 nghìn tỷ đồng, đứng đầu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; trong đó, bán lẻ hàng hóa vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, dịch vụ lưu trú, ăn uống và lẻ hành phục hồi nhanh sau dịch bệnh. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục mở rộng, kim ngạch xuất khẩu tăng khá, thị trường xuất khẩu được mở rộng tới nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ; thương mại điện tử phát triển mạnh nhờ hạ tầng viễn thông, Internet và nền tảng số ngày càng hoàn thiện.

Các ngành dịch vụ chủ yếu từng bước phát triển, trong đó tài chính - ngân hàng - bảo hiểm duy trì tăng trưởng ổn định, góp phần hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng; tuy nhiên tỷ trọng đóng góp trong GRDP còn thấp, vai trò lan tỏa đến các ngành kinh tế khác chưa thật sự rõ nét. Dịch vụ logistics bước đầu hình thành nhưng còn thiếu các trung tâm logistics tích hợp, hạ tầng kết nối chưa đồng bộ, chi phí logistics còn cao và chưa phát huy đầy đủ lợi thế kết nối giữa cao nguyên, duyên hải, biên giới và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Du lịch tiếp tục là ngành dịch vụ nổi bật của tỉnh, phục hồi nhanh sau đại dịch và tăng trưởng mạnh cả về lượng khách, doanh thu và mở rộng không gian phát triển. Sau sáp nhập, tỉnh hình thành không gian du lịch liên hoàn “biển - cao nguyên - rừng - địa chất”, với các trung tâm, khu vực động lực như Đà Lạt, Hồ Tuyền Lâm, Mũi Né, Phú Quý, Công viên địa chất Đăk Nông và các vùng sinh thái, văn hóa đặc sắc. Hệ thống cơ sở lưu trú, doanh nghiệp lữ hành, sản phẩm du lịch và công tác xúc tiến quảng bá tiếp tục được mở rộng, từng bước nâng cao vị thế cạnh tranh của du lịch Lâm Đồng trong vùng.

Bên cạnh kết quả đạt được, khu vực thương mại - dịch vụ vẫn còn một số hạn chế như tăng trưởng chưa thật sự bền vững, chất lượng dịch vụ và giá trị gia tăng còn chưa cao; logistics phát triển chậm, chi phí vận chuyển lớn; du lịch còn tập trung vào một số điểm đến, thiếu sản phẩm đặc thù có sức cạnh tranh cao, hạ tầng kết nối và dịch vụ chất lượng cao chưa đồng bộ; chuyển đổi số, chất lượng nguồn nhân lực và liên kết giữa các ngành dịch vụ còn hạn chế. Đây là những vấn đề cần tiếp tục tập trung khắc phục để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, chất lượng cao và bền vững.

3. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, quốc phòng, an ninh

- Dân số: Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lâm Đồng có quy mô dân số lớn, tăng trưởng dân số tương đối ổn định, cơ cấu dân số cơ bản cân bằng và chất lượng dân số từng bước được cải thiện. Lực lượng lao động dồi dào, tỷ lệ có việc làm

cao, song lao động vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn và khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp, năng suất lao động tuy được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân cả nước.

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm đầu tư, mạng lưới trường lớp được củng cố, quy mô giáo dục mầm non và phổ thông cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục dân tộc, giáo dục hòa nhập và giáo dục nghề nghiệp đạt nhiều kết quả tích cực. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, dạy học được đẩy mạnh. Tuy nhiên, tình vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên cục bộ, hiệu quả phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa cao, sự gắn kết giữa đào tạo nghề, giáo dục đại học với nhu cầu thị trường lao động còn hạn chế.

Y tế và chăm sóc sức khỏe có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác khám chữa bệnh, y tế dự phòng, tiêm chủng mở rộng, bảo hiểm y tế, chuyển đổi số y tế và quản lý sức khỏe điện tử được triển khai đồng bộ; một số kỹ thuật cao, kỹ thuật chuyên sâu từng bước được làm chủ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Các chỉ tiêu về tuổi thọ, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế, quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử, tiêm chủng và sức khỏe bà mẹ - trẻ em đạt kết quả tương đối tốt. Tuy vậy, nguồn nhân lực y tế, số giường bệnh và cơ sở vật chất vẫn còn thiếu so với nhu cầu; chất lượng dịch vụ y tế giữa các vùng chưa đồng đều; tuyến y tế cơ sở tại một số địa bàn còn khó khăn.

Lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao tiếp tục phát triển, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được đẩy mạnh; nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, lễ hội, tuyên truyền, cổ động, phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở được duy trì hiệu quả. Phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao có bước tiến rõ rệt, đạt nhiều thành tích tại các giải quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao vẫn còn thiếu và chưa đồng đều; nguồn lực đầu tư, nhân lực chuyên môn và mức độ xã hội hóa còn hạn chế; chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, thể thao còn chậm.

Hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từng bước được thúc đẩy, với nhiều nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng trong các lĩnh vực nông nghiệp, tài nguyên môi trường, y dược, kỹ thuật công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và quản lý nhà nước. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo bước đầu hình thành; hoạt động đổi mới, chuyển giao công nghệ, truy xuất nguồn gốc, bảo hộ tài sản trí tuệ và phát triển thị trường khoa học công nghệ có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, đầu tư cho khoa học công nghệ và R&D còn thấp, năng lực đổi mới sáng tạo và hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp còn hạn chế, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và khai thác tài sản trí tuệ chưa tương xứng với tiềm năng.

Công tác an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, hiệu quả, nhất là giảm nghèo bền vững, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, chăm sóc người có công, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, công tác dân tộc, tôn giáo và cai nghiện ma túy. Tỷ lệ

hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm mạnh, đời sống của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và vùng khó khăn, từng bước được cải thiện; các chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát, hỗ trợ sinh kế và bảo đảm an sinh được thực hiện tích cực. Tuy nhiên, nghèo đa chiều vẫn còn tập trung ở một số địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; nguy cơ tái nghèo còn hiện hữu; chất lượng nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản ở một số khu vực còn hạn chế.

Quốc phòng, an ninh và đối ngoại tiếp tục được củng cố, bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Công tác xây dựng khu vực phòng thủ, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân được tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định; công tác phòng, chống tội phạm, ma túy, an ninh mạng, an ninh biên giới, cứu hộ cứu nạn và đối ngoại hợp tác phát triển đạt nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, tình vẫn đối mặt với các nguy cơ về tội phạm công nghệ cao, vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai, tài nguyên, ma túy, an ninh phi truyền thống và những hạn chế về nguồn lực, hạ tầng, nhân lực phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

1. Vai trò, vị thế của tỉnh Lâm Đồng đối với quốc gia

Lâm Đồng là tỉnh cao nguyên, miền núi, ven biển có quy mô diện tích lớn nhất cả nước, dân số đông, vị trí địa lý chiến lược và không gian phát triển đặc biệt đa dạng. Tỉnh nằm ở vị trí kết nối giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh và Biển Đông; đồng thời có đường biên giới với Campuchia, có cửa khẩu quốc gia, cảng biển, sân bay và mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng. Với cấu trúc lãnh thổ tích hợp cao nguyên - trung du - duyên hải, Lâm Đồng hội tụ đầy đủ các yếu tố rừng, biển, cửa khẩu, khoáng sản, năng lượng và du lịch, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa sinh thái và tăng cường liên kết vùng, liên kết quốc gia, quốc tế.

Tỉnh có vai trò quan trọng đối với quốc gia trên nhiều phương diện. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Lâm Đồng là một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, cung ứng nông sản chất lượng cao, phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, bảo quản đến logistics và xuất khẩu. Trong lĩnh vực công nghiệp, tỉnh có lợi thế nổi trội về khoáng sản chiến lược như bauxite, titan và tiềm năng lớn về năng lượng, là địa bàn quan trọng để phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến sâu khoáng sản và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch, với hệ sinh thái liên hoàn “cao nguyên - rừng - hồ - biển”, Lâm Đồng có điều kiện phát triển thành cực tăng trưởng du lịch lớn của cả nước, góp phần thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ và phát triển bền vững.

Cùng với đó, Lâm Đồng có đóng góp ngày càng rõ nét vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ tài nguyên rừng, môi trường sinh thái, giữ

gìn bản sắc văn hóa và củng cố quốc phòng, an ninh. Tỉnh đồng thời giữ vai trò là đầu mối liên kết quan trọng giữa các địa phương trong vùng và với cả nước trên các phương diện quản lý nhà nước, phát triển hạ tầng, thương mại, đầu tư, logistics, du lịch và hợp tác quốc tế. Với vị trí, tiềm năng và vai trò đó, Lâm Đồng có ý nghĩa chiến lược không chỉ đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên mà còn đối với phát triển bền vững của quốc gia trong giai đoạn tới.

2. Vai trò, vị thế của tỉnh Lâm Đồng đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Lâm Đồng giữ vai trò là địa bàn kết nối chiến lược giữa cao nguyên, duyên hải và Đông Nam Bộ, đồng thời là cửa ngõ ra biển quan trọng của khu vực Tây Nguyên. Với hệ thống giao thông đối ngoại, cảng biển, sân bay, cửa khẩu và các hành lang kinh tế liên vùng, tỉnh có ý nghĩa lớn trong thúc đẩy liên kết nội vùng, mở rộng giao thương, phát triển du lịch, logistics, xuất nhập khẩu và tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực.

Về kinh tế - xã hội, Lâm Đồng là một cực tăng trưởng quan trọng của vùng, có đóng góp lớn về quy mô GRDP, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch, công nghiệp khai khoáng, năng lượng tái tạo, thu ngân sách, xuất khẩu, thu hút đầu tư và giải quyết việc làm. Đồng thời, tỉnh có điều kiện phát triển thành trung tâm liên kết vùng về hạ tầng giao thông, đào tạo nguồn nhân lực, dịch vụ y tế, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, qua đó góp phần lan tỏa phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh chung của toàn vùng.

3. Vai trò, vị thế của tỉnh Lâm Đồng đối với TP Hồ Chí Minh

Lâm Đồng sau sáp nhập có vị trí tiếp giáp và kết nối thuận lợi với Thành phố Hồ Chí Minh thông qua hệ thống cao tốc, quốc lộ, hàng không và mạng lưới cảng biển khu vực phía Nam. Với không gian phát triển rộng, hệ thống đô thị, du lịch, khu công nghiệp, logistics và cảng biển ở khu vực phía Nam của tỉnh, Lâm Đồng có điều kiện trở thành cực tăng trưởng bổ trợ cho Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần mở rộng không gian phát triển, liên kết thị trường sản xuất, phân phối, tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ giữa hai địa phương, nhất là trong các lĩnh vực du lịch, thương mại, logistics và xuất nhập khẩu.

Bên cạnh đó, Lâm Đồng giữ vai trò là một trong những địa bàn cung ứng nông sản, thực phẩm an toàn quan trọng cho Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt đối với rau, củ, quả, thịt heo và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao. Đồng thời, với lợi thế về khí hậu, cảnh quan và hạ tầng kết nối ngày càng hoàn thiện, Lâm Đồng cũng là điểm đến du lịch quan trọng của người dân Thành phố Hồ Chí Minh, qua đó hình thành mối liên kết ngày càng chặt chẽ giữa hai địa phương trong phát triển kinh tế, dịch vụ và không gian tiêu dùng.

IV. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA, VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH LÂM ĐỒNG

1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến sự phát triển của tỉnh Lâm Đồng

Bối cảnh quốc tế, thế giới đang bước vào thời kỳ chuyển đổi sâu rộng, với các xu hướng lớn như cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, bùng nổ khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chuyển dịch năng lượng xanh, già hóa dân số và gia tăng tầng lớp trung lưu. Những xu hướng này vừa mở ra cơ hội để Lâm Đồng thu hút đầu tư, phát triển logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và dịch vụ chất lượng cao, vừa đặt ra yêu cầu phải nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng thích ứng trước các biến động bên ngoài.

2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia tác động đến tỉnh Lâm Đồng

Bối cảnh quốc gia, việc sắp xếp lại đơn vị hành chính, tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp và hình thành tỉnh Lâm Đồng mới trên cơ sở sáp nhập đã mở ra không gian phát triển mới, tạo điều kiện khai thác tốt hơn các tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên, vị trí địa lý và liên kết vùng. Đồng thời, hàng loạt chủ trương, nghị quyết lớn của Trung ương về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, giáo dục đào tạo, y tế, năng lượng, văn hóa và kinh tế nhà nước đang tạo hành lang chính sách quan trọng, là động lực trực tiếp thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững của tỉnh trong thời kỳ mới.

3. Các yếu tố, điều kiện vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tác động đến tỉnh Lâm Đồng

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên điều chỉnh phương án phân vùng kinh tế - xã hội đã làm thay đổi vị trí và vai trò của Lâm Đồng, đưa tỉnh trở thành cầu nối quan trọng giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là cửa ngõ kết nối khu vực với ASEAN qua biên giới đất liền và không gian biển. Bên cạnh đó, định hướng của Trung ương về phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng chiến lược, nhất là các tuyến cao tốc, cảng biển, sân bay và các hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Lâm Đồng mở rộng không gian phát triển, nâng cao năng lực liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế.

4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Thiên tai và biến đổi khí hậu, đây là nhóm yếu tố tác động ngày càng rõ nét và trực tiếp đến phát triển của tỉnh. Với địa hình trải dài từ cao nguyên xuống duyên hải, Lâm Đồng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của nhiều loại hình thiên tai như bão, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lốc xoáy, sương mù và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Biến đổi khí hậu làm gia tăng nhiệt độ, thay đổi chế độ mưa, gia tăng nguy cơ nước biển dâng, thiên tai cực đoan và tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy lợi, giao

thông, du lịch, môi trường tự nhiên, sức khỏe cộng đồng và đời sống dân cư. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với tỉnh là phải chủ động tích hợp các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo vệ tài nguyên môi trường và tổ chức lại không gian phát triển theo hướng bền vững, an toàn và có khả năng chống chịu cao.

V. XÁC ĐỊNH TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT, PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Tồn tại, hạn chế và các trọng tâm cần giải quyết

1.1. Tồn tại, hạn chế

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; chất lượng tăng trưởng chưa thật bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi công nghiệp và dịch vụ chưa phát huy đầy đủ vai trò động lực. Thu hút đầu tư ngoài ngân sách và FDI còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược; giải ngân vốn đầu tư công, triển khai một số dự án trọng điểm và phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, còn chậm và chưa đáp ứng yêu cầu.

Vai trò, vị thế và lợi thế của tỉnh sau sáp nhập chưa được khai thác hiệu quả. Các tiềm năng về vị trí cửa ngõ kết nối giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh; các lợi thế về đất đai, khí hậu, khoáng sản, rừng, biển, du lịch và văn hóa chưa được chuyển hóa tương xứng thành giá trị gia tăng cao và sức bật phát triển mới.

Không gian phát triển sau sáp nhập chưa được tổ chức, phân bổ một cách khoa học, hợp lý; liên kết giữa các khu vực trong tỉnh và liên kết với vùng còn chưa chặt chẽ. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, thiếu lao động kỹ thuật, nhân lực chất lượng cao và chuyên gia giỏi trong một số ngành, lĩnh vực then chốt. Bên cạnh đó, chênh lệch trình độ phát triển và mức sống giữa các khu vực trong tỉnh còn khá lớn; đời sống một bộ phận người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển còn khó khăn. Thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục tác động mạnh, làm gia tăng các rủi ro về thiếu nước, xâm nhập mặn, mưa lớn, sạt lở, ảnh hưởng đến phát triển và đời sống dân cư.

1.2. Một số trọng tâm cần giải quyết

Trọng tâm trước hết là rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo yêu cầu phát triển mới sau sáp nhập; tổ chức lại không gian lãnh thổ, không gian ngành, lĩnh vực và hệ thống đô thị - nông thôn phù hợp với tiềm năng, lợi thế từng khu vực; xác định rõ mục tiêu, tầm nhìn và định hướng chiến lược dài hạn để khai thác hiệu quả các nguồn lực, tháo gỡ điểm nghẽn, khơi thông dư địa phát triển.

Cùng với đó, cần tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông chiến lược, hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đồng thời, tăng cường liên kết nội tỉnh, liên kết vùng với Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh và các trung tâm kinh tế lớn; hình thành các chuỗi sản xuất, phân phối,

tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ theo hướng xanh, số, tuần hoàn; gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

2. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

2.1. Điểm mạnh

Lâm Đồng có vị trí địa kinh tế chiến lược, giữ vai trò cầu nối giữa Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; đồng thời có điều kiện phát triển kinh tế biên, kinh tế biên giới và tăng cường liên kết với Campuchia. Sau sáp nhập, tỉnh có không gian phát triển rộng lớn, cấu trúc sinh thái đa dạng “cao nguyên - trung du - duyên hải”, tạo điều kiện phát triển tổng hợp nhiều ngành, lĩnh vực có tính bổ trợ lẫn nhau.

Tỉnh có nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn phong phú, gồm đất đai, rừng, biển, khoáng sản, cảnh quan, khí hậu và bản sắc văn hóa đa dân tộc; đây là nền tảng quan trọng để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp khai khoáng và chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và văn hóa. Nhiều nông sản đặc trưng đã có thương hiệu, có khả năng mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng giao thông liên vùng đang từng bước được đầu tư hoàn thiện, tạo điều kiện cải thiện khả năng kết nối, thu hút đầu tư và mở rộng không gian phát triển.

2.2. Điểm yếu

Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, công nghiệp chưa thực sự trở thành động lực chủ đạo. Công nghiệp chế biến, chế tạo quy mô còn nhỏ; các chuỗi giá trị khoáng sản, nông sản chưa hoàn thiện; kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông và logistics, còn thiếu đồng bộ.

Năng suất lao động và trình độ phát triển của doanh nghiệp còn thấp; phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực đổi mới công nghệ, quản trị và tham gia chuỗi giá trị còn hạn chế. Khả năng huy động nguồn lực đầu tư, nhất là FDI, chưa tương xứng; cơ cấu thu ngân sách chưa thật bền vững. Tỉnh cũng chưa hình thành rõ các cực tăng trưởng đủ mạnh để dẫn dắt phát triển toàn tỉnh; chênh lệch phát triển giữa các khu vực còn lớn. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu; liên kết nội tỉnh, liên kết vùng còn yếu; áp lực đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên ngày càng gia tăng.

2.3. Cơ hội

Việc hình thành tỉnh Lâm Đồng mới mở ra cơ hội tái cấu trúc không gian phát triển, mở rộng quy mô thị trường, nâng cao vị thế của tỉnh trong hệ thống phát triển vùng và quốc gia. Xu hướng chuyển dịch năng lượng, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu tạo điều kiện để tỉnh phát triển các ngành kinh tế mới như năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, logistics và du lịch chất lượng cao.

Các chủ trương, chính sách mới của Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đầu tư hạ tầng chiến lược đang tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh bứt phá. Đồng thời, sự hình thành các tuyến cao tốc, sân bay Long Thành và các hành lang kết nối liên vùng sẽ giúp Lâm Đồng mở rộng thị trường, gia tăng liên kết với Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh và phát huy tốt hơn vai trò đầu mối kết nối vùng.

2.4. Thách thức

Tỉnh phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng lớn trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch từ các địa phương trong khu vực và cả nước, nhất là các trung tâm phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ. Biến động kinh tế thế giới, rủi ro thị trường, giá nông sản, chi phí logistics và nhu cầu du lịch cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số đặt ra yêu cầu cấp bách về đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp; nếu không bắt kịp, tỉnh có nguy cơ tụt lại phía sau. Đồng thời, biến đổi khí hậu, các rủi ro môi trường và yêu cầu chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh, carbon thấp sẽ tạo áp lực lớn đối với nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng và du lịch. Bên cạnh đó, việc quản trị phát triển và điều phối không gian sau sáp nhập là thách thức lớn, đòi hỏi cơ chế phối hợp hiệu quả để tránh phát triển phân tán, chồng chéo và gia tăng chênh lệch giữa các tiểu vùng.

PHẦN II.
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN
TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2026-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

(1) Phát triển tỉnh Lâm Đồng phải bám sát chủ trương, đường lối, vận dụng sáng tạo các quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, đặc biệt các nghị quyết chuyên đề quan trọng của Trung ương về đổi mới công tác xây dựng và thực thi pháp luật; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế; đột phá phát triển giáo dục, đào tạo, y tế; đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia;..., phù hợp Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; bảo đảm thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng đồng thời phát huy vai trò của Lâm Đồng là trung tâm hạt nhân lan tỏa cầu nối giữa Nam Trung Bộ - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ.

(2) Phát triển nhanh và bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và bảo tồn hệ sinh thái. Phát triển kinh tế của tỉnh phải gắn chặt với bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên nước và hệ sinh thái biển - cao nguyên, coi đây là nền tảng cho phát triển dài hạn. Đẩy mạnh mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản; phát triển đô thị và du lịch gắn với khai thác và bảo vệ cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái rừng và các không gian sinh thái đặc trưng của tỉnh. Phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao chất lượng sống của người dân, bảo đảm phân phối hợp lý thành quả tăng trưởng, mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ cơ bản và việc làm bền vững, qua đó thúc đẩy phát triển hài hòa, bao trùm giữa các khu vực và nhóm dân cư.

(3) Tổ chức không gian phát triển theo cấu trúc “cao nguyên - trung du - duyên hải”, bảo đảm khai thác hiệu quả đặc trưng sinh thái và lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, đồng thời từng bước mở rộng không gian phát triển ra biển thông qua các định hướng khai thác hợp lý quỹ đất ven biển, phát triển đô thị ven biển và nghiên cứu lấn biển tại các khu vực có điều kiện phù hợp. Trong đó, khu vực cao nguyên đóng vai trò nền tảng sinh thái và trung tâm phát triển nông nghiệp giá trị cao, tập trung vào nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo (điện gió), công nghiệp khai khoáng có kiểm soát và hệ thống đô thị trung tâm; khu vực trung du là vùng chuyển tiếp, giữ vai trò phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng và logistics, kết nối sản xuất với thị trường và các hành lang kinh tế; khu vực duyên hải là không gian động lực tăng trưởng mới, ưu tiên phát triển kinh tế biển, du lịch nghỉ dưỡng, công nghiệp, năng lượng và hệ thống đô thị ven biển, từng bước hình thành các cực tăng trưởng gắn với mở rộng không gian phát triển ra biển.

(4) Lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực có lợi thế như nông nghiệp, chế biến nông sản, năng lượng tái tạo và du lịch. Phát triển các trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, các khu nông nghiệp công nghệ cao, các mô hình du lịch thông minh và đô thị thông minh. Đồng thời, thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và trong hoạt động của doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

(5) Phát triển kinh tế tư nhân và thu hút đầu tư trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng: Tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch và cạnh tranh để thu hút các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các tập đoàn lớn trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và du lịch. Đồng thời, phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực của các doanh nghiệp địa phương để tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

(6) Tăng cường liên kết vùng, liên vùng và hợp tác quốc tế, phát huy vai trò của tỉnh Lâm Đồng trong các hành lang kinh tế kết nối Tây Nguyên - duyên hải Nam Trung Bộ - vùng Đông Nam Bộ thông qua việc phát triển các hành lang kinh tế, hệ thống hạ tầng giao thông liên vùng và các chuỗi liên kết sản xuất, dịch vụ, nhằm huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế, logistics, thương mại, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho phát triển bền vững của tỉnh.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Mục tiêu tổng quát:

Đến năm 2030, Lâm Đồng trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước, là một cực tăng trưởng của vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên, lấy hạnh phúc và ấm no của Nhân dân làm mục tiêu phấn đấu và là thước đo quan trọng của phát triển. Nền kinh tế vận hành trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thúc đẩy mô hình tăng trưởng xanh, tuần hoàn, giá trị gia tăng cao, thông minh và có sức cạnh tranh mạnh hình thành và phát triển các cụm ngành và chuỗi giá trị mũi nhọn trong các lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng sạch, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ logistics - cảng biển, đô thị thông minh và du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng. Phát triển không gian kinh tế theo hướng hài hòa giữa cao nguyên, trung du và ven biển, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các tiểu vùng; phát triển kinh tế gắn với bảo vệ bền vững hệ sinh thái rừng và biển và củng cố quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

* Về kinh tế:

- Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 10 - 10,5%/năm;
- GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 theo giá hiện hành đạt khoảng 207-210 triệu đồng/người (7.800-8.000 USD)¹;
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt khoảng 6,5-7,5%/năm;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 35 - 40% GRDP;
- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP chiếm 25-30%;
- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 10 - 11%/năm;
- Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân 11-13%/năm.

*** Về xã hội:**

- Chỉ số phát triển con người (HDI) phần đầu đạt khoảng 0,75;
- Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%;
- Phần đầu đến năm 2030 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) cơ bản không còn hộ nghèo;
- Đạt 32 giường bệnh/10.000 dân, đạt tỷ lệ 11 bác sĩ/10.000 dân.

*** Về môi trường:**

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 46,2%;
- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu về môi trường đạt khoảng 98%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Lâm Đồng trở thành tỉnh phát triển cao của cả nước, là trung tâm phát triển năng động và bền vững của vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên, có trình độ phát triển kinh tế cao, cơ cấu kinh tế hiện đại và khả năng cạnh tranh quốc tế, giữ vai trò quan trọng trong mạng lưới liên kết phát triển giữa Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh là điểm đến hấp dẫn về đổi mới sáng tạo, đầu tư và du lịch, đồng thời là trung

¹ Tương đương với trung bình vùng DHNTN&TN theo dự thảo kết luận của bộ chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng duyên hải Nam trung bộ và tây nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chỉ số giá và tỷ giá hối đoái được tính toán dựa trên các mục tiêu về lạm phát của quốc gia và xu hướng của tỷ giá hối đoái trong quá khứ

tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến và năng lượng sạch quy mô lớn của cả nước.

Nền kinh tế phát triển theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số, dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao, hình thành các cụm ngành và chuỗi giá trị có vị thế trong khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến - chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics - cảng biển và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá chất lượng cao.

Không gian phát triển của tỉnh được tổ chức hài hòa giữa cao nguyên, trung du, ven biển và vùng biển, hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ và kết nối hiệu quả với các trung tâm kinh tế lớn trong nước và quốc tế. Môi trường sinh thái rừng và biển được bảo vệ bền vững, các đô thị phát triển thông minh, xanh và đáng sống; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc, góp phần giữ vững ổn định và phát triển lâu dài của đất nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Đến năm 2050, GRDP bình quân đầu người của Lâm Đồng theo giá hiện hành đạt khoảng 40.000 USD.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,85 (ngang với bình quân chung của cả nước).

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Các khâu đột phá

(1) Đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược

Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng cứng và hạ tầng mềm, trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông chiến lược, logistics và cảng biển, đặc biệt là các tuyến cao tốc và các trục kết nối liên vùng gắn với xây dựng, phát triển đô thị mới, khu dân cư tập trung, các tổ hợp về du lịch, dịch vụ; kết nối giữa Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ từ đó, hình thành các hành lang kinh tế cao nguyên - duyên hải, phát triển các trung tâm logistics, năng lượng và các đô thị động lực, qua đó mở rộng không gian phát triển, tăng cường liên kết vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đồng thời phát triển hạ tầng số hiện đại, hạ tầng dữ liệu và các nền tảng số phục vụ chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, cùng với hạ tầng xã hội thiết yếu như giáo dục, y tế, khoa học công nghệ và dịch vụ đô thị chất lượng cao

(2) Đột phá về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các lĩnh vực; thúc đẩy mô hình tăng trưởng xanh, tuần hoàn và kinh tế số. Phát triển các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp, tạo nền tảng nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

(3) Đột phá về phát triển các cụm ngành và chuỗi giá trị kinh tế mũi nhọn

Tập trung hình thành và phát triển các cụm ngành và chuỗi giá trị có lợi thế cạnh tranh, gồm: nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu, khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ logistics - cảng biển và du lịch văn hóa - sinh thái - nghỉ dưỡng. Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu và địa phương nhằm nâng cao giá trị gia tăng và tham gia sâu vào chuỗi giá trị quốc gia và toàn cầu.

(4) Đột phá về phát triển kinh tế tư nhân

Thu hút các nhà đầu tư chiến lược và các tập đoàn lớn vào các ngành động lực như công nghiệp khai thác, chế biến bô xít nhôm, titan; công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng tái tạo, logistics - cảng biển, đô thị thông minh và du lịch chất lượng cao; đồng thời thúc đẩy phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp, trong đó kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

2. Các nhiệm vụ trọng tâm

(1) Nâng cao hiệu lực quản trị và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của các cấp chính quyền theo hướng chủ động, kiến tạo và phục vụ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm giải trình trong quản lý nhà nước. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số trong quản trị công, đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp và người dân, qua đó cải thiện rõ rệt môi trường đầu tư, kinh doanh và tạo đột phá trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Đồng thời, tăng cường năng lực điều phối và huy động nguồn lực phát triển, thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP), thu hút các nhà đầu tư chiến lược và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư. Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, đất đai, hạ tầng và thủ tục đầu tư; tạo môi trường đầu tư minh bạch, ổn định và thuận lợi, góp phần triển khai hiệu quả các định hướng chiến lược phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới

(2) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng mới của tỉnh, bao gồm đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có tư duy đổi mới, năng lực điều hành hiện đại và khả năng hội nhập, cùng với nguồn nhân lực kỹ thuật và chuyên gia trong các ngành kinh tế chủ lực. Ưu tiên đào tạo và thu hút nhân lực cho các lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics - cảng biển, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng và kinh tế số. Đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp, phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động; đồng thời có cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài, từng bước hình thành nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao,

kỹ năng nghề nghiệp hiện đại và khả năng thích ứng với khoa học công nghệ và chuyển đổi số, tạo nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững của tỉnh

(3) Tái cấu trúc mô hình tăng trưởng và không gian phát triển

Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng, dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển mạnh các ngành kinh tế có lợi thế cạnh tranh như nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics - cảng biển và du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng chất lượng cao. Đồng thời, tổ chức lại không gian phát triển kinh tế theo hướng liên kết chặt chẽ giữa cao nguyên, trung du và ven biển, hình thành các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng và các cụm ngành, chuỗi giá trị chủ lực, qua đó phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, mở rộng không gian phát triển và nâng cao hiệu quả liên kết vùng. Việc tái cấu trúc mô hình tăng trưởng và không gian phát triển gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, đất và biển, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng trong tỉnh.

(4) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ

Tập trung xây dựng và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo - chính quyền địa phương nhằm thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và dịch vụ. Hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, không gian khởi nghiệp, các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp và các nền tảng hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ. Ưu tiên phát triển các doanh nghiệp công nghệ trong các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh như nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, chế biến nông sản, năng lượng tái tạo, du lịch thông minh, logistics và kinh tế số. Đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hỗ trợ nâng cao năng lực đổi mới công nghệ và từng bước hình thành các doanh nghiệp công nghệ có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị quốc gia và toàn cầu, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

(5) Tăng cường hợp tác, liên kết và hội nhập gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Chủ động đẩy mạnh hợp tác và liên kết phát triển với các địa phương trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và các đối tác quốc tế, nhằm mở rộng không gian phát triển, kết nối thị trường, thu hút đầu tư và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực. Tăng cường phối hợp liên vùng trong phát triển hạ tầng, logistics, công nghiệp, năng lượng và thương mại. Việc bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội được thực hiện đồng bộ, làm nền tảng cho mở rộng hợp tác và hội nhập bền vững.

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phân vùng phát triển trên địa bàn tỉnh

- **Tiểu vùng phía Tây Lâm Đồng:** phát triển công nghiệp khai khoáng, năng lượng tái tạo, thương mại biên giới và du lịch sinh thái – địa chất. Khu vực này có lợi thế nổi bật về trữ lượng bô-xít lớn, quỹ đất phát triển điện gió, điện mặt trời, hệ sinh thái rừng và Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, đồng thời có cửa khẩu Bu Prăng, Đắk Peur kết nối với Campuchia. Định hướng chủ đạo là phát triển khai thác, chế biến bô-xít – alumin, sản xuất nhôm, hình thành trung tâm năng lượng tái tạo, thúc đẩy logistics và thương mại biên giới, kết hợp bảo tồn sinh thái và phát triển du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch cộng đồng.

- Tiểu vùng trung tâm lãnh thổ phía Nam Lâm Đồng: phát triển công nghiệp khai khoáng và chế biến, với trọng tâm là bô-xít – alumin, từng bước hình thành chuỗi giá trị công nghiệp kim loại và các ngành công nghiệp hỗ trợ, trung tâm logistics trung chuyển của khu vực cao nguyên, kết nối nông sản, khoáng sản với các thị trường Đông Nam Bộ và hệ thống cảng biển duyên hải, đồng thời đóng vai trò không gian phát triển công nghiệp – năng lượng và nông nghiệp hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, tận dụng lợi thế địa hình và tài nguyên và khai thác hệ thống cảnh quan tự nhiên đặc trưng và các công trình văn hóa - tôn giáo, phát triển du lịch văn hóa, tâm linh và du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan cao nguyên và hệ thống chùa, thiền viện đặc trưng của khu vực, bổ trợ cho du lịch cao nguyên và ven biển.

- Tiểu vùng trung tâm lãnh thổ Lâm Đồng: trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, gắn với hệ sinh thái nghiên cứu - đào tạo tại Đà Lạt, tập trung vào sản xuất giống, ứng dụng công nghệ sinh học, nông nghiệp chính xác và phát triển các chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao; đầu mối logistics nông sản, đảm nhận chức năng thu gom, bảo quản, chế biến và vận chuyển nông sản từ khu vực cao nguyên tới các thị trường trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, tiểu vùng là không gian phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ hỗ trợ sản xuất, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp và tăng cường liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ. Đồng thời, tiểu vùng được định hướng phát triển các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ trong các ngành kinh tế của tỉnh.

- Tiểu vùng trung tâm lãnh thổ phía Bắc Lâm Đồng: trung tâm du lịch cao nguyên chất lượng cao, với hạt nhân là Đà Lạt, phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, hội nghị – hội thảo (MICE) và du lịch sinh thái gắn với bảo tồn cảnh quan và bản sắc đô thị; trung tâm giáo dục – đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của tỉnh, tập trung phát triển các lĩnh vực có lợi thế như công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành khoa học ứng dụng; thúc đẩy hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ; bảo tồn sinh thái và điều tiết môi trường, giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ rừng đầu nguồn, đa dạng sinh học và an ninh nguồn nước, làm nền tảng cho phát triển bền vững toàn tỉnh, là cực tăng trưởng lan tỏa, dẫn dắt phát triển các tiểu vùng khác

thông qua liên kết về tri thức, công nghệ, dịch vụ và du lịch, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và hình ảnh của tỉnh trên phạm vi quốc gia và quốc tế.

- Tiểu vùng phía Đông Nam Lâm Đồng: du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch thể thao biển và các dịch vụ ven biển phát triển kinh tế biển tổng hợp, bao gồm: du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch thể thao biển và các dịch vụ ven biển gắn với hệ thống đô thị Phan Thiết - La Gi - Mũi Né, từng bước hình thành thương hiệu du lịch quốc gia và quốc tế; trung tâm năng lượng và công nghiệp ven biển quy mô lớn, với hạt nhân là các tổ hợp điện khí, năng lượng tái tạo (điện gió gần bờ, ngoài khơi, điện mặt trời...) và hạ tầng LNG Sơn Mỹ; đồng thời phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sau nhôm và khai thác, chế biến titan và công nghiệp hỗ trợ gắn với năng lượng; đầu mối logistics và cảng biển, đảm nhận chức năng trung chuyển hàng hóa, kết nối trực tiếp với các hành lang kinh tế liên vùng và thị trường quốc tế, phục vụ xuất khẩu nông sản, khoáng sản và sản phẩm công nghiệp của toàn tỉnh; phát triển nông nghiệp ven biển theo hướng hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu, tập trung vào cây trồng chịu hạn, nông nghiệp công nghệ cao quy mô phù hợp và nuôi trồng thủy sản, gắn với chế biến, logistics và du lịch và phát triển đổi mới sáng tạo và công nghệ biển, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực năng lượng, kinh tế biển và dịch vụ thông minh.

- Tiểu vùng phía Đông Bắc Lâm Đồng: trung tâm năng lượng của tỉnh, với hạt nhân là Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, phát triển đồng bộ các loại hình năng lượng như điện khí, điện gió (gần bờ và ngoài khơi), điện mặt trời và từng bước nghiên cứu phát triển các dạng năng lượng mới; khai thác và chế biến khoáng sản, đặc biệt là titan, theo hướng chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng và hình thành chuỗi công nghiệp vật liệu; công nghiệp vật liệu và công nghiệp hỗ trợ ven biển, tận dụng lợi thế năng lượng và cảng biển để thu hút các ngành công nghiệp thâm dụng năng lượng, từng bước hình thành tổ hợp công nghiệp quy mô lớn; đầu mối logistics công nghiệp và cảng biển chuyên dụng, phục vụ nhập nguyên liệu, xuất sản phẩm và kết nối với các hành lang kinh tế liên vùng; phát triển nông nghiệp và du lịch đặc thù ven biển theo hướng thích ứng như nuôi trồng thủy sản và du lịch trải nghiệm - sinh thái với quy mô phù hợp, gắn với bảo vệ môi trường và hạn chế xung đột với các hoạt động công nghiệp.

- Tiểu vùng Đặc khu Phú Quý và vùng biển ngoài khơi: không gian phát triển kinh tế biển gắn với hải đảo và vùng biển ngoài khơi, đồng thời giữ vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo. Khu vực này có tiềm năng phát triển du lịch biển đảo, khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, logistics hàng hải, khai thác dầu khí, điện gió ngoài khơi và các ngành kinh tế biển mới. Định hướng chủ đạo là phát triển Phú Quý trở thành trung tâm kinh tế biển đảo, du lịch biển chất lượng cao, hậu cần nghề cá và logistics biển; đồng thời mở rộng không gian phát triển ra vùng biển ngoài khơi thông qua các dự án năng lượng tái tạo, hydrogen xanh và khai thác hiệu quả tài nguyên biển.

2. Xác định các hành lang phát triển

2.1. Nhóm hành lang kinh tế liên tỉnh

(1) Hành lang Bắc – Nam Tây Nguyên: Là trục kết nối khu vực phía Bắc và phía Nam của tỉnh với Đắk Lắk và Đồng Nai, giữ vai trò thúc đẩy phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản và công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại biên giới, logistics và du lịch sinh thái rừng.

(2) Hành lang Bắc – Nam trung tâm: Là trục xương sống kinh tế – đô thị của tỉnh, kết nối Đà Lạt – Đức Trọng – Bảo Lộc với Khánh Hòa, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh; giữ vai trò phát triển đô thị động lực, du lịch chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến và các trung tâm giáo dục, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo.

(3) Hành lang Bắc – Nam ven biển: Là hành lang kinh tế biển tổng hợp, kết nối các trung tâm ven biển như Phan Thiết, La Gi, Tuy Phong, Bắc Bình với Khánh Hòa và Bà Rịa – Vũng Tàu; giữ vai trò phát triển du lịch biển, logistics hàng hải, thủy sản, năng lượng nền, năng lượng tái tạo và hệ thống đô thị ven biển.

2.2. Nhóm hành lang kinh tế nội tỉnh

(4) Hành lang Đông – Tây phía Nam: Là tuyến kết nối ven biển phía Đông Nam với cao nguyên phía Tây Nam của tỉnh, giữ vai trò phát triển công nghiệp chế biến – chế tạo, vận chuyển hàng hóa, nông sản và khoáng sản sau chế biến ra các cảng biển phục vụ xuất khẩu.

(5) Hành lang Đông – Tây trung tâm: Là trục liên kết chiến lược từ cửa khẩu Bu Prăng – Gia Nghĩa – Bảo Lộc – Bình Thuận, giữ vai trò kết nối không gian phát triển giữa Đắk Nông, Lâm Đồng và Bình Thuận cũ, tăng cường giao thương Đông – Tây và mở rộng khả năng tiếp cận cảng biển cho khu vực Tây Nguyên.

(6) Hành lang Đông – Tây phía Bắc: Là hành lang kết nối vùng cao nguyên Đà Lạt – Đức Trọng – Đơn Dương với khu vực ven biển Phan Rí và tỉnh Đắk Lắk, giữ vai trò phát triển du lịch liên vùng cao nguyên – biển, nông nghiệp công nghệ cao và logistics phục vụ vận chuyển nông sản.

3. Các khu vực động lực phát triển

Hình thành các khu vực động lực phát triển của tỉnh theo hướng tập trung, có tính lan tỏa, gắn với các cực tăng trưởng và hành lang kinh tế quan trọng và trung tâm hành chính – chính trị mới của tỉnh, bảo đảm liên kết nội tỉnh và liên vùng. Trọng tâm gồm:

(1) Khu vực Gia Nghĩa – Nhân Cơ – Kiến Đức phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến bô-xít – alumin, năng lượng và logistics; khu vực Bảo Lộc – Bảo Lâm – Tân Rai phát triển công nghiệp khai khoáng, thủy điện và trung chuyển hàng hóa;

(2) Khu vực Đức Trọng – Đơn Dương phát triển nông nghiệp công nghệ cao, logistics nông sản và đầu mối giao thương gắn với Cảng hàng không Liên Khương;

(3) Khu vực Đà Lạt – Lạc Dương phát triển du lịch quốc tế, du lịch chất lượng cao và trung tâm tri thức, đổi mới sáng tạo;

(4) Khu vực Phan Thiết – Mũi Né – Hàm Thuận Bắc – Hòa Thắng phát triển du lịch biển, đô thị dịch vụ và đổi mới sáng tạo; khu vực Hàm Tân – La Gi – Sơn Mỹ phát triển công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo và dịch vụ cảng biển;

(5) Khu vực Tuy Phong – Bắc Bình – Vĩnh Tân phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu và logistics hàng hải;

(6) Khu vực Đặc khu Phú Quý và vùng biển ngoài khơi phát triển kinh tế biển tổng hợp, du lịch biển đảo, dịch vụ hậu cần nghề cá và năng lượng tái tạo ngoài khơi.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm và thủy sản

Phát triển Ngành nông, lâm, thủy sản đồng bộ với chiến lược quốc gia và quy hoạch vùng; gắn chặt với xây dựng nông thôn mới, liên kết với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển nông nghiệp theo lợi thế từng tiểu vùng sinh thái, lấy nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải làm trọng tâm; đồng thời phát triển mạnh công nghiệp chế biến, logistics, thương hiệu nông sản, kinh tế rừng, thủy sản bền vững và du lịch nông nghiệp. Nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh các sản phẩm chủ lực như nông sản, lâm sản, thủy sản chế biến, sản phẩm OCOP.

Đến năm 2030, ngành phấn đấu tăng trưởng bình quân 5-5,5%/năm, chiếm khoảng 28,5-29% cơ cấu kinh tế của tỉnh; diện tích sản xuất đạt tiêu chí nông nghiệp công nghệ cao trên 25% diện tích canh tác, cơ giới hóa trên 70%, tồn thất sau thu hoạch dưới 10%; bảo đảm tưới chủ động trên 85% diện tích đất lúa và cây trồng cạn; tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 46,2%; tổng sản lượng thủy sản khoảng 347.000 tấn/năm; thu nhập cư dân nông thôn đến năm 2030 tăng gấp 3 lần so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050, Lâm Đồng trở thành trung tâm nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tầm quốc gia, khu vực và hướng tới châu Á; nông thôn phát triển thịnh vượng, hiện đại, xanh và bền vững.

Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp theo 07 tiểu vùng sinh thái. Trong đó, tiểu vùng phía Tây và các tiểu vùng trung tâm là không gian trọng điểm phát triển cà phê, hồ tiêu, mắc ca, cây ăn quả, bò sữa, bò thịt, lợn, gia cầm, dâu tằm và nông nghiệp công nghệ cao; tiểu vùng trung tâm lãnh thổ phía Bắc là hạt nhân lan tỏa nông nghiệp công nghệ cao, rau, hoa, cây đặc sản ôn đới, cá nước lạnh; tiểu vùng phía Đông Nam và Đông Bắc phát triển lúa, thanh long, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản mặn lợ, cây trồng chịu hạn; tiểu vùng Phú Quý và vùng biển ngoài khơi là trọng điểm khai thác, nuôi trồng thủy sản gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch biển đảo.

Về trồng trọt, tinh ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao như rau, hoa, cà phê, hồ tiêu, dâu tằm, cây ăn quả, mắc ca, giống cây trồng nuôi cấy mô; đồng thời duy trì và nâng cao hiệu quả các sản phẩm chủ lực, đặc sản địa phương như lúa, ngô, cao su, chè, cây dược liệu, điều, sắn, lạc, đậu tương. Về chăn nuôi,

tập trung phát triển theo hướng công nghiệp, tập trung, khép kín, an toàn sinh học, công nghệ cao với các đối tượng chính là bò sữa, bò thịt, lợn, gia cầm, dê, cừu, tằm. Về thủy sản, định hướng phát triển đồng bộ khai thác xa bờ, nuôi biển, nuôi cá nước lạnh, nuôi nước mặn lợi ven biển, sản xuất giống thủy sản, chế biến sâu và dịch vụ hậu cần nghề cá; gắn chặt với chống khai thác IUU, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển kinh tế biển bền vững. Về lâm nghiệp, tinh chuyên mạnh sang phát triển kinh tế rừng đa giá trị, bao gồm bảo vệ rừng, phục hồi rừng tự nhiên, trồng rừng sản xuất, chế biến gỗ, du lịch sinh thái, dược liệu dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng và thị trường tín chỉ carbon.

Định hướng khoa học công nghệ, chế biến, thương hiệu và chuyển đổi số: Nông nghiệp công nghệ cao là trụ cột để chuyển từ sản xuất theo sản lượng sang phát triển theo giá trị. Trọng tâm là nâng cấp R&D giống cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh công nghệ sinh học, tự động hóa, IoT, AI, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác và quản trị dựa trên dữ liệu. Hình thành các vùng sản xuất tập trung, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các trung tâm giống, trung tâm nghiên cứu – thử nghiệm và các trung tâm sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu nông sản.

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu và hệ thống logistics gắn với vùng nguyên liệu; tổ chức chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất - thu mua - sơ chế - chế biến - phân phối - tiêu thụ; đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, bảo hộ sở hữu trí tuệ quốc tế, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử. Song song đó là phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch canh nông, gắn sản xuất nông nghiệp với trải nghiệm du lịch, dịch vụ và quảng bá sản phẩm.

2. Phương hướng phát triển ngành Công nghiệp – xây dựng

Ngành công nghiệp tỉnh Lâm Đồng được xác định là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng suất lao động và tăng cường liên kết giữa khu vực Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ với thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển công nghiệp gắn với lợi thế không gian liên kết cao nguyên – duyên hải, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Đến năm 2030, phân đầu xây dựng ngành công nghiệp Lâm Đồng theo hướng hiện đại, dựa trên các ngành chủ lực gồm: công nghiệp bô-xít – alumin – nhôm và chế biến sâu titan, công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản công nghệ cao, công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hóa dược, dược liệu và công nghệ sinh học. Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 14,5–15,5%/năm, trong đó riêng ngành công nghiệp đạt khoảng 12–13%/năm. Tỉnh tập trung hoàn thiện hệ thống khu, cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng môi trường; từng bước hình thành một số khu

công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái và nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp hiện có.

Tổ chức không gian phát triển, công nghiệp của tỉnh được bố trí theo các khu vực trọng điểm. Khu vực phía Tây tập trung phát triển tổ hợp công nghiệp bô-xít – nhôm – điện phân nhôm, hình thành chuỗi giá trị từ khai thác đến luyện kim. Khu vực trung tâm phía Bắc và phía Nam tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu nông – lâm sản, thực phẩm, dược liệu gắn với vùng nguyên liệu. Khu vực phía Đông Nam ưu tiên phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và trung tâm năng lượng gắn với hạ tầng giao thông, cảng biển và LNG. Khu vực phía Đông Bắc tập trung phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến sâu titan, nhôm và logistics ven biển.

Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, tỉnh tập trung phát triển chuỗi bô-xít – nhôm – nhôm theo hướng đồng bộ, nâng cao tỷ lệ chế biến sâu, phát triển các sản phẩm sau nhôm, đồng thời gắn với bảo đảm nguồn điện, hạ tầng logistics và yêu cầu kiểm soát môi trường. Đối với titan, thực hiện khai thác gắn với chế biến sâu, hạn chế xuất khẩu thô, từng bước nâng cao giá trị gia tăng thông qua sản xuất xỉ titan, pigment, titan kim loại và các sản phẩm liên quan. Cùng với đó, phát triển công nghiệp dầu khí theo hướng dịch vụ, hậu cần, dự trữ và trung chuyển, gắn với lợi thế cảng biển và không gian ven biển của tỉnh.

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, tập trung phát triển theo hướng hiện đại, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao, gắn với vùng nguyên liệu tập trung và hệ thống logistics lạnh, bảo quản, đóng gói, phân phối. Ưu tiên các sản phẩm có lợi thế như cà phê, chè, rau, hoa, trái cây, dược liệu, thủy sản, tơ tằm, điều, tiêu và sản phẩm chăn nuôi; hình thành các chuỗi liên kết chặt chẽ giữa sản xuất – chế biến – tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng tham gia chuỗi giá trị trong nước, quốc tế.

Công nghiệp năng lượng, tỉnh tập trung phát triển theo hướng đa dạng nguồn điện, bảo đảm cung ứng ổn định cho sản xuất và sinh hoạt; đẩy mạnh phát triển điện gió, điện mặt trời, thủy điện, LNG, hydrogen xanh và các công nghệ năng lượng mới. Đồng thời, đầu tư đồng bộ lưới điện truyền tải, hệ thống lưu trữ, trạm biến áp và hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghiệp quy mô lớn, nhất là các ngành luyện kim, chế biến và trung tâm dữ liệu.

Đối với các ngành công nghiệp khác, ưu tiên phát triển cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng và các ngành công nghiệp hiện đại; phát triển công nghiệp hóa dược, dược phẩm, công nghệ sinh học, công nghiệp số, công nghệ thông tin và công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, tiếp tục duy trì và phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề gắn với sản phẩm truyền thống, bản sắc văn hóa địa phương và du lịch.

Thực hiện mục tiêu trên, tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp; đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng công nghiệp, năng lượng, logistics;

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tăng cường liên kết vùng, thu hút đầu tư có chọn lọc; đồng thời kiểm soát chặt chẽ các yêu cầu về môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo đảm phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững.

3. Phương hướng phát triển thương mại - dịch vụ

a) Phương hướng phát triển thương mại

Thương mại phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững, phát huy tối đa lợi thế vị trí địa kinh tế, quy mô không gian sau sáp nhập và khả năng liên kết với vùng Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Thương mại giữ vai trò quan trọng trong tổ chức tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân; đồng thời gắn chặt với bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đến năm 2030, ngành thương mại phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân khoảng 12,5%/năm, đóng góp khoảng 12% GRDP của tỉnh; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân khoảng 12,6%/năm; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 12-13%/năm. Thương mại điện tử từng bước trở thành động lực quan trọng của ngành, phấn đấu doanh thu thương mại điện tử chiếm khoảng 20% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 70%.

Trong lĩnh vực thương mại nội địa, tỉnh tập trung phát triển đa dạng các loại hình phân phối, hiện đại hóa hệ thống hạ tầng thương mại, hình thành các chuỗi cung ứng và chuỗi phân phối bền vững gắn với sản xuất tại chỗ, nhất là đối với nông sản, sản phẩm OCOP, hàng công nghiệp chế biến và sản phẩm đặc sản địa phương. Cùng với đó, ưu tiên phát triển hạ tầng thương mại thiết yếu tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đẩy mạnh kết nối giữa vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ; nâng cao năng lực doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, tỉnh tập trung mở rộng thị trường, đa dạng hóa mặt hàng, nâng cao chất lượng hàng hóa và tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao. Ưu tiên thúc đẩy xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chế biến, khoáng sản chế biến, hàng công nghiệp và các sản phẩm mới có tiềm năng; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, áp dụng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do. Đối với nhập khẩu, ưu tiên công nghệ, thiết bị và nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số.

Thương mại điện tử được đẩy mạnh theo hướng trở thành phương thức kinh doanh chủ đạo trong tiêu thụ hàng hóa của tỉnh, nhất là đối với nông sản, đặc sản, sản phẩm OCOP và hàng hóa chủ lực. Tỉnh tập trung phát triển hạ tầng số, logistics thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, truy xuất nguồn gốc

và các nền tảng số phục vụ phân phối, tiêu thụ hàng hóa; đồng thời nâng cao năng lực quản lý nhà nước, đào tạo nguồn nhân lực thương mại điện tử và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tham gia các sàn thương mại điện tử trong nước và xuyên biên giới.

b) Phương hướng phát triển dịch vụ

Khu vực dịch vụ của tỉnh được phát triển theo hướng hiện đại, chất lượng cao, từng bước hình thành cơ cấu dịch vụ đa dạng, có giá trị gia tăng lớn, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số, kinh tế xanh và hội nhập quốc tế. Trọng tâm là phát triển các nhóm dịch vụ có tác động lan tỏa mạnh như dịch vụ số, logistics, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, y tế, giáo dục, bất động sản và du lịch.

Đối với dịch vụ số, tỉnh tập trung phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nghiên cứu - phát triển và dịch vụ dữ liệu trên nền tảng hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, năng lượng ổn định và nguồn nhân lực chất lượng cao. Trọng tâm là xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng trong nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng sạch, kinh tế biển và công nghệ số; phát triển các dịch vụ số phục vụ doanh nghiệp, du lịch, công nghiệp, quản lý tài nguyên và quản trị đô thị thông minh.

Đối với dịch vụ vận tải, kho bãi và logistics, tỉnh tập trung xây dựng mạng lưới logistics tích hợp giữa cao nguyên - duyên hải - biên giới, phát triển mạnh logistics nông nghiệp, logistics lạnh, logistics cảng biển và logistics cửa khẩu. Ưu tiên hình thành các trung tâm logistics tại Đức Trọng, Bảo Lộc và khu vực ven biển; phát triển vận tải đa phương thức, tăng cường liên kết giữa đường bộ, hàng không, đường biển và từng bước chuẩn bị điều kiện kết nối đường sắt; đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị vận tải, kho bãi và chuỗi cung ứng; khuyến khích phát triển logistics xanh, logistics chia sẻ và dịch vụ logistics thuê ngoài nhằm giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và hàng hóa của tỉnh.

Đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tỉnh tập trung xây dựng hệ sinh thái tài chính đa dạng, hiện đại, an toàn, hỗ trợ tích cực cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Trọng tâm là mở rộng tiếp cận tài chính cho người dân và doanh nghiệp, phát triển ngân hàng số, thanh toán không dùng tiền mặt, tín dụng xanh, bảo hiểm và các dịch vụ tài chính hiện đại; nâng cao năng lực quản trị, ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong quản lý, vận hành; đồng thời tăng cường kết nối ngân hàng - doanh nghiệp - chính quyền để tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận vốn.

c) Phương hướng phát triển du lịch

Du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò động lực quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ chất lượng cao, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và lan tỏa sang thương mại, vận tải, nông nghiệp, công nghiệp chế biến và công nghiệp văn hóa. Phát triển du lịch theo hướng chất lượng cao, bền vững, hội nhập quốc tế, chuyển mạnh từ phát triển

theo số lượng sang phát triển theo chất lượng, giá trị gia tăng, thời gian lưu trú và mức chi tiêu của du khách.

Lâm Đồng có lợi thế đặc biệt với cấu trúc không gian liên hoàn giữa cao nguyên, địa chất - sinh thái và biển - đảo; vì vậy, du lịch của tỉnh được tổ chức theo mô hình “một hành trình - đa trải nghiệm”, hình thành chuỗi sản phẩm liên kết giữa Đà Lạt - Bảo Lộc - Gia Nghĩa - Tà Đùng - Phan Thiết - Mũi Né - Phú Quý. Đây là nền tảng để xây dựng thương hiệu du lịch tích hợp độc đáo ở quy mô quốc gia và quốc tế, cho phép du khách trải nghiệm đồng thời nghỉ dưỡng cao nguyên, du lịch sinh thái - địa chất, du lịch biển, thể thao biển, chăm sóc sức khỏe, du lịch văn hóa và du lịch nông nghiệp.

Đến năm 2030, tỉnh phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân khoảng 12%/năm, đón khoảng 36,9 triệu lượt khách nội địa và khoảng 2,9 triệu lượt khách quốc tế; tổng doanh thu từ các hoạt động lưu trú, ăn uống và lữ hành đạt khoảng 100,2-114,4 nghìn tỷ đồng; thời gian lưu trú bình quân đạt 3-4 ngày/khách; hệ thống cơ sở lưu trú tiếp tục được nâng cấp, trong đó có ít nhất 17.000 phòng đạt tiêu chuẩn từ 3 đến 5 sao.

Về không gian phát triển, trước hết, khu vực Đà Lạt - phụ cận giữ vai trò là trung tâm du lịch cao nguyên của tỉnh, tập trung vào các sản phẩm nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch hội nghị - hội thảo (MICE), du lịch canh nông, du lịch văn hóa, du lịch thể thao và kinh tế đêm. Khu vực này được ưu tiên phát triển các tổ hợp nghỉ dưỡng sinh thái, trung tâm hội nghị, không gian sáng tạo, các sự kiện văn hóa - nghệ thuật - âm nhạc, các sản phẩm du lịch đặc thù như du lịch trăng mật, lễ hội tình yêu và trải nghiệm đô thị cao nguyên.

Thứ hai, khu vực phía Tây của tỉnh, trọng tâm là Gia Nghĩa - Krông Nô - Tà Đùng - Đăk Glông, tập trung phát triển du lịch địa chất, du lịch sinh thái, du lịch thám hiểm và du lịch cộng đồng. Hạt nhân là Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông, hệ thống hang động núi lửa, hồ Tà Đùng và các không gian rừng đặc dụng, tạo thành cụm sản phẩm đặc thù có giá trị cao, hướng tới thị trường khách chuyên biệt, khách nghiên cứu, khám phá và khách sinh thái chất lượng cao.

Thứ ba, khu vực ven biển và đảo gồm Phan Thiết - Mũi Né - La Gi - Phú Quý giữ vai trò trung tâm du lịch biển và nghỉ dưỡng cao cấp của tỉnh. Tập trung phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển, thể thao biển, du lịch hội nghị ven biển, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch kinh tế đêm, du lịch đảo và các loại hình trải nghiệm biển - đảo chất lượng cao. Mũi Né - Phan Thiết được nâng tầm thành trung tâm du lịch - thể thao biển quốc gia và quốc tế; La Gi phát triển theo mô hình đô thị du lịch biển năng động, phục vụ mạnh phân khúc khách cuối tuần từ vùng Đông Nam Bộ; Phú Quý phát triển theo hướng điểm đến biển - đảo sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm nghề cá và chăm sóc sức khỏe, có kiểm soát chặt chẽ về sức chứa và bảo vệ hệ sinh thái biển.

Về sản phẩm du lịch, tỉnh tập trung phát triển các dòng sản phẩm chủ lực gồm: du lịch nghỉ dưỡng cao cấp; du lịch chăm sóc sức khỏe; du lịch biển và thể

thao biển; du lịch địa chất - sinh thái - mạo hiểm; du lịch văn hóa - cộng đồng - tâm linh; du lịch canh nông; du lịch MICE; du lịch làm việc từ xa (workation); du lịch cho người cao tuổi gắn với kinh tế bạc; du lịch đêm và các sản phẩm đặc thù mang bản sắc riêng. Trong đó, các sản phẩm đột phá gồm Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, hành trình “biển - cao nguyên”, và Phú Quý như một điểm đến biển đảo chất lượng cao, khác biệt và bền vững.

Để thực hiện các mục tiêu tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển du lịch; thu hút nhà đầu tư chiến lược vào các khu du lịch trọng điểm; đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, hàng không, cảng biển và hạ tầng số phục vụ du lịch; phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao; đổi mới mạnh mẽ xúc tiến, quảng bá và xây dựng thương hiệu điểm đến; đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị điểm đến, quản lý dữ liệu và nâng cao trải nghiệm du khách; đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất, bảo vệ rừng, nguồn nước, cảnh quan, hệ sinh thái và di sản, bảo đảm du lịch phát triển bền vững, lâu dài và giữ vững lợi thế cạnh tranh đặc thù của tỉnh.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng phát triển bền vững và là động lực quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh Lâm Đồng gắn chặt với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nhu cầu nhân lực cho các ngành, lĩnh vực chủ lực của tỉnh và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên; đồng thời bám sát tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Quá trình phát triển bảo đảm gắn kết giữa giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; giữa đào tạo với thực tiễn, giữa nhà trường với doanh nghiệp, xã hội; giữa nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực với bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu đến năm 2030 là xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo phát triển đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao, từng bước hoàn thiện các điều kiện bảo đảm chất lượng ở tất cả các cấp học, trình độ đào tạo; phát triển nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực số, ngoại ngữ và khả năng thích ứng với thị trường lao động. Tỉnh phấn đấu đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi; ít nhất 85% người trong độ tuổi hoàn thành trung học phổ thông hoặc tương đương; tỷ lệ trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đạt khoảng 80%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 35 - 40%, trong đó giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò quan trọng trong đào tạo lao động kỹ thuật, kỹ năng cao cho tỉnh.

Giáo dục mầm non và phổ thông, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, bảo đảm huy động trẻ em, học sinh đến trường đúng độ tuổi, củng cố phổ cập giáo dục và đẩy mạnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Song song với đó là nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; tăng cường dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học; đẩy mạnh giáo dục STEM, năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

trong dạy học, kiểm tra, đánh giá. Tỉnh đồng thời quan tâm phát triển giáo dục dân tộc, giáo dục tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới; mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên và đội ngũ giáo viên ở địa bàn khó khăn.

Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập, tỉnh tiếp tục bảo đảm điều kiện học tập cho học sinh khuyết tật, nâng cao chất lượng giáo dục hòa nhập, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu và dịch vụ hỗ trợ; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ hỗ trợ phù hợp; tăng cường tư vấn tâm lý, phát hiện sớm, can thiệp sớm và phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục người khuyết tật.

Giáo dục đại học, tập trung phát triển theo hướng trọng điểm, gắn với nhu cầu nhân lực và mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của tỉnh. Đại học Đà Lạt tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách cho tỉnh và vùng; đồng thời mở rộng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, thu hút các cơ sở đào tạo ngoài công lập, các phân hiệu, trung tâm nghiên cứu, đào tạo liên kết nhằm từng bước đưa Lâm Đồng trở thành một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo quan trọng của vùng.

Giáo dục nghề nghiệp, tỉnh tập trung phát triển quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, ưu tiên các ngành công nghiệp, công nghệ, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch, y tế và thương mại điện tử. Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục đại học; đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông; nâng cao chất lượng đào tạo thực hành, đào tạo theo đơn đặt hàng; sắp xếp, nâng cấp các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đủ điều kiện để hình thành các trường trung học nghề; lựa chọn đầu tư một số cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao, hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong giai đoạn mới.

2. Phương hướng phát triển lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe

Phát triển lĩnh vực y tế của tỉnh Lâm Đồng theo hướng hiện đại, công bằng, hiệu quả và bền vững, lấy người dân làm trung tâm, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe có chất lượng. Trong đó, y tế dự phòng giữ vai trò then chốt, y tế cơ sở là nền tảng, khám chữa bệnh chuyên sâu là động lực nâng cao chất lượng dịch vụ; kết hợp chặt chẽ giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, giữa quân y với dân y; phát triển mạng lưới y tế đồng bộ, liên thông giữa các tuyến, phù hợp với quy mô dân số, đặc điểm phân bố dân cư và yêu cầu phát triển của tỉnh sau sáp nhập. Đồng thời, đẩy mạnh bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân, nâng cao hiệu quả quản lý bệnh không lây nhiễm, kiểm soát dịch bệnh, an toàn thực phẩm, dân số và phát triển, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của Nhân dân.

Đến năm 2030, tỉnh tập trung nâng cao năng lực hệ thống khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng; phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao, cấp

cứu ngoại viện, khám chữa bệnh từ xa, chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc giảm nhẹ và y dược cổ truyền; đồng thời củng cố toàn diện hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở, năng lực kiểm nghiệm, cung ứng thuốc, vắc xin, vật tư, thiết bị y tế và quản lý an toàn thực phẩm. Cùng với đó, chú trọng phát triển nguồn nhân lực y tế đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và y đức; ưu tiên nhân lực cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các chuyên khoa khó tuyển; đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, y tế thông minh và cơ sở dữ liệu y tế liên thông toàn tỉnh. Trên cơ sở đó, từng bước hình thành hệ thống y tế chất lượng cao, có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và du khách, hướng tới đưa Lâm Đồng trở thành một trong những trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe gắn với nghỉ dưỡng và du lịch của khu vực và cả nước.

3. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao

Phát triển văn hóa, thể thao được xác định là nhiệm vụ quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đời sống tinh thần, thể chất của Nhân dân và tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh. Trong đó, văn hóa vừa là nền tảng tinh thần, vừa là nguồn lực nội sinh, sức mạnh mềm quan trọng; thể dục, thể thao là nền tảng nâng cao sức khỏe cộng đồng, thể lực, tầm vóc con người và chất lượng cuộc sống.

Lĩnh vực văn hóa phát triển theo hướng bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, nhất là không gian văn hóa công chiêng, văn hóa các dân tộc thiểu số, văn hóa Chăm, văn hóa biển và các giá trị đặc sắc của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; gắn bảo tồn với phát triển du lịch bền vững, công nghiệp văn hóa và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Đồng thời, phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh phong trào xây dựng đời sống văn hóa, công tác gia đình, tuyên truyền cổ động; thúc đẩy các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, quảng cáo theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, giàu bản sắc. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa di sản và phát triển các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa có giá trị gia tăng cao.

Lĩnh vực thể thao phát triển toàn diện cả thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao; đẩy mạnh phong trào rèn luyện thân thể trong Nhân dân, phát triển giáo dục thể chất và thể thao học đường, thể thao trong lực lượng vũ trang; hình thành thói quen tập luyện thường xuyên, nâng cao sức khỏe cộng đồng. Tập trung đầu tư có trọng điểm đối với các môn thể thao có lợi thế của tỉnh; nâng cao chất lượng đào tạo vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài; từng bước xây dựng thể thao thành tích cao của tỉnh ở nhóm dẫn đầu khu vực. Đồng thời, khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên để phát triển thể thao sinh thái, thể thao mạo hiểm, thể thao biển, gắn với du lịch và xây dựng thương hiệu địa phương.

4. Phương hướng phát triển lĩnh vực an sinh xã hội

Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.

Phát triển an sinh xã hội của tỉnh Lâm Đồng theo hướng toàn diện, đa tầng, bao trùm, bền vững, lấy con người làm trung tâm và gắn chặt với mục tiêu thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, nâng cao chất lượng sống của Nhân dân. Trọng tâm là bảo đảm công bằng trong tiếp cận các dịch vụ an sinh, ưu tiên người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời chuyển mạnh từ hỗ trợ thụ động sang hỗ trợ sinh kế, trao quyền, nâng cao năng lực tự vươn lên và phòng ngừa rủi ro. Hệ thống an sinh xã hội được tổ chức theo hướng liên thông, tích hợp giữa trợ giúp xã hội, việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội cơ bản, gắn với chuyển đổi số, quản lý đối tượng bằng mã định danh để nâng cao hiệu quả quản trị và thực thi chính sách.

Đến năm 2030, tỉnh tập trung phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững, giảm nghèo đa chiều, mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội. Đồng thời, chú trọng hỗ trợ người có công, người khuyết tật, trẻ em, bảo đảm bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, tái hòa nhập cộng đồng và xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh. Cùng với đó, ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu tại các địa bàn khó khăn, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mở rộng tiếp cận các dịch vụ cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin và dịch vụ xã hội, hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau và bảo đảm mọi người dân được tiếp cận an sinh xã hội công bằng, liên tục, chất lượng.

Triển khai thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ Chính phủ giao tại Nghị quyết số 7/NQ-CP ngày 12/01/2026 về việc giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội cho các địa phương giai đoạn 2026-2030.

5. Phương hướng phát triển Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xác định là đột phá chiến lược hàng đầu, là động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh. Định hướng phát triển tập trung vào các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và nhu cầu thực tiễn của địa phương như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, công nghiệp khai khoáng, công nghệ sinh học, y dược, năng lượng tái tạo, kinh tế biển, du lịch, quản lý tài nguyên và môi trường. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm, Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, viện nghiên cứu và trường đại học là lực lượng nghiên cứu, chuyên gia công nghệ; đồng thời đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế, thu hút nguồn lực xã hội, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đổi mới

mạnh mẽ cơ chế, chính sách để tháo gỡ các rào cản, tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Mục tiêu đến năm 2030 là phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phấn đấu thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước ở một số lĩnh vực quan trọng. Tỉnh tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách; phát triển nhân lực khoa học và công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; thúc đẩy hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; phát triển tài sản trí tuệ, thị trường khoa học và công nghệ; đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu; phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến và hiệu quả quản trị nhà nước trên nền tảng số. Tầm nhìn đến năm 2050, Lâm Đồng trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó một số lĩnh vực đạt trình độ khu vực.

Tập trung đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn với ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học nông nghiệp, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược; ưu tiên phát triển các công nghệ cao, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ truy xuất nguồn gốc, tự động hóa, UAV và các công nghệ phục vụ nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp chế biến. Đồng thời, phát triển đồng bộ hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, tài sản trí tuệ, thị trường khoa học và công nghệ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; chú trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, nâng cao năng lực của các tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức trung gian của thị trường. Cùng với đó, tăng cường quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, ứng dụng năng lượng nguyên tử và đồng vị phóng xạ theo hướng chủ động, chặt chẽ, đồng bộ, bảo đảm an toàn trong y tế, nghiên cứu, đào tạo và công nghiệp, góp phần phục vụ phát triển bền vững của tỉnh.

6. Phương hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Bảo đảm quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh công tác đối ngoại được xác định là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, có ý nghĩa nền tảng trong giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và tạo môi trường hòa bình, an toàn phục vụ phát triển nhanh, bền vững của tỉnh. Tỉnh tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, thể trận biên phòng toàn dân và khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; củng cố lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ và công an cơ sở; đồng thời tăng cường quản lý chặt chẽ các địa bàn, không gian chiến lược, nhất là khu vực rừng núi, biên giới, ven biển và hải đảo. Việc bố trí quốc phòng, an ninh được thực hiện đồng bộ với

quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng lưỡng dụng, bảo đảm vừa phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, vừa đáp ứng yêu cầu phòng thủ, cơ động lực lượng, hậu cần - kỹ thuật khi có tình huống.

Bảo đảm an ninh chú trọng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng yếu, các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, hoạt động đối ngoại và tính mạng, tài sản của Nhân dân. Tập trung chủ động nắm chắc tình hình từ sớm, từ xa; nâng cao năng lực dự báo, phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, ma túy, tham nhũng, kinh tế; xử lý tốt các vấn đề an ninh phi truyền thống, an ninh mạng, an ninh môi trường, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và ứng phó thiên tai. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; xây dựng lực lượng công an nhân dân tinh nhuệ, hiện đại; củng cố “thế trận lòng dân”, không để phát sinh điểm nóng phức tạp liên quan đến dân tộc, tôn giáo, biên giới, biển đảo.

Công tác đối ngoại được triển khai đồng bộ, gắn kết chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các địa phương nước ngoài, nhất là các địa phương của Lào và Campuchia; thúc đẩy hợp tác biên giới, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, đào tạo và chuyển giao công nghệ. Tỉnh chú trọng kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh trong toàn bộ quá trình quy hoạch và tổ chức không gian phát triển; ưu tiên xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, đầu tư hệ thống công trình phòng thủ, căn cứ chiến đấu, trung tâm huấn luyện, kho tàng hậu cần - kỹ thuật, công trình an ninh, hạ tầng giao thông, viễn thông, y tế, thủy lợi, cảng biển và các công trình lưỡng dụng. Qua đó, tạo nên tảng tổng hợp để vừa phát triển kinh tế hiệu quả, vừa nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo đảm ổn định lâu dài và chủ động ứng phó trong mọi tình huống.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị

Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Lâm Đồng được xác định theo mô hình phát triển đa trung tâm, gắn với tổ chức không gian lãnh thổ mới của tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính, bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa khu vực cao nguyên, trung du, duyên hải và hải đảo. Mở rộng không gian phát triển ra biển thông qua các định hướng khai thác hợp lý quỹ đất ven biển, phát triển đô thị ven biển và nghiên cứu lấn biển tại các khu vực có điều kiện phù hợp.

Hệ thống đô thị được định hướng phát triển đồng bộ với các hành lang kinh tế, trục giao thông chiến lược, các vùng động lực và các tiểu vùng phát triển; phát huy vai trò của các đô thị trung tâm trong dẫn dắt tăng trưởng, lan tỏa phát triển và nâng cao hiệu quả liên kết nội tỉnh, liên vùng.

- Đến năm 2030, tỉnh dự kiến hình thành 38 đô thị, gồm 10 đô thị thuộc tỉnh và 28 đô thị thuộc xã. Trong đó, hệ thống đô thị thuộc tỉnh gồm các đô thị:

Đà Lạt, Phan Thiết, Bảo Lộc, Gia Nghĩa, La Gi, Đức Trọng, Cư Jut, Đức Linh, Phan Rí Cửa và Phú Quý; đây là các đô thị giữ vai trò hạt nhân phát triển của từng tiểu vùng, thực hiện chức năng trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành hoặc trung tâm đầu mối liên kết vùng. Hệ thống đô thị thuộc xã gồm các đô thị hiện hữu và các đô thị mới được phát triển để làm trung tâm hành chính, dịch vụ, thương mại và hỗ trợ sản xuất cho khu vực nông thôn, góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo chiều sâu, phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư và điều kiện phát triển của từng địa bàn.

- Giai đoạn sau năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh tiếp tục được mở rộng theo hướng nâng cao chất lượng và hoàn thiện mạng lưới, dự kiến hình thành 47 đô thị, gồm 14 đô thị thuộc tỉnh và 33 đô thị thuộc xã. Trong đó, bổ sung các đô thị thuộc tỉnh như Di Linh, Kiến Đức, Đa Huoai, Đăk Mil - Đức Lập; đồng thời phát triển thêm các đô thị thuộc xã trên cơ sở nâng cấp các trung tâm cụm xã và hình thành các đô thị mới tại những khu vực có điều kiện phát triển thuận lợi như Vĩnh Hảo, Sơn Mỹ, Lạc Dương, Quang Sơn, Đam Rông 2, Đông Giang. Việc phát triển số lượng đô thị được thực hiện theo lộ trình phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, bảo đảm đồng bộ giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đô thị.

- Về tổ chức không gian đô thị, toàn tỉnh được định hướng theo 09 tiểu vùng đô thị hóa, 10 đô thị trung tâm và 06 hành lang phát triển chủ đạo. Các tiểu vùng đô thị hóa được hình thành trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, cấu trúc lãnh thổ và vai trò liên kết của từng khu vực. Trong đó, các đô thị lớn như Đà Lạt, Phan Thiết, Bảo Lộc, Gia Nghĩa giữ vai trò là các cực tăng trưởng, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh và liên vùng; các đô thị như Đức Trọng, La Gi, Phan Rí Cửa, Cư Jut, Đức Linh, Phú Quý là các trung tâm tiểu vùng, đầu mối giao thương, dịch vụ, logistics, du lịch và kinh tế biển; các đô thị còn lại đóng vai trò trung tâm dịch vụ cấp xã, cụm xã, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn và kết nối với hệ thống đô thị cấp trên.

Không gian đô thị của tỉnh được tổ chức gắn với 06 hành lang phát triển chính, gồm: hành lang Bắc - Nam ven biển; hành lang Bắc - Nam kết nối Nha Trang - Đà Lạt - Bảo Lộc - Đồng Nai; hành lang Bắc - Nam Tây Nguyên kết nối Đăk Lăk - Đăk Nông - Đồng Nai; hành lang Đông - Tây trung tâm kết nối Phan Thiết - Đức Trọng - Ninh Gia - Đăk Nông - khu vực biên giới; hành lang Đông - Tây phía bắc tỉnh kết nối Phan Rí - Đức Trọng - Đăk Lăk; và hành lang Đông - Tây phía nam tỉnh kết nối La Gi - Đức Linh - Cát Tiên - khu vực biên giới. Việc phát triển đô thị theo các hành lang này nhằm tạo lập mạng lưới đô thị liên kết chặt chẽ với các trục giao thông quốc gia, các trung tâm sản xuất, các khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế biển và các vùng nông nghiệp hàng hóa.

- Về cấu trúc không gian, khu vực cao nguyên trung tâm và phía tây được định hướng phát triển các đô thị sinh thái, đô thị du lịch, đô thị dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu khoa học, nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến chọn lọc; khu vực trung du chuyển tiếp phát triển các đô thị cửa ngõ, đô thị dịch vụ nông nghiệp, logistics và chế biến nông sản; khu vực duyên hải và ven biển phát triển chuỗi đô thị biển gắn với kinh tế biển, du lịch, dịch vụ, hậu cần nghề cá, công

ng nghiệp và logistics; riêng Phú Quý phát triển theo mô hình đô thị biển đảo sinh thái, gắn với du lịch biển đảo, dịch vụ hậu cần nghề cá và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Không gian đô thị toàn tỉnh được định hướng phát triển hài hòa với hệ thống không gian xanh, hành lang sinh thái, cảnh quan rừng, hồ, sông suối, bờ biển và cồn cát, bảo đảm phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc đặc trưng của từng vùng.

- Tổ chức liên kết hệ thống đô thị, nông thôn:

Tổ chức liên kết hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lâm Đồng được xác định trên cơ sở đặc điểm lãnh thổ rộng, đa dạng, có sự khác biệt rõ giữa khu vực cao nguyên, trung du, duyên hải và hải đảo. Hệ thống đô thị và nông thôn của tỉnh có mối quan hệ chặt chẽ về lao động, nguyên liệu, sản xuất, dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm, hạ tầng xã hội và không gian sinh thái; vì vậy, việc tổ chức liên kết nhằm hình thành cấu trúc lãnh thổ thống nhất, hài hòa, phát huy vai trò động lực của đô thị và vai trò nền tảng sản xuất, sinh thái, văn hóa của nông thôn.

Mục tiêu là xây dựng mạng lưới liên kết đô thị, nông thôn đồng bộ về không gian, hạ tầng, kinh tế, xã hội và sinh thái; thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị giữa vùng nguyên liệu nông, lâm, ngư nghiệp với các trung tâm chế biến, logistics, thương mại, du lịch và xuất nhập khẩu; đồng thời thu hẹp chênh lệch về mức sống và khả năng tiếp cận dịch vụ giữa đô thị và nông thôn. Trong đó, đô thị giữ vai trò trung tâm dịch vụ, thị trường, công nghệ, hạ tầng và đổi mới sáng tạo; nông thôn là không gian sản xuất, bảo tồn tài nguyên, cảnh quan và bản sắc văn hóa địa phương.

Định hướng liên kết không gian của tỉnh tập trung theo các hành lang và trục phát triển chủ đạo, nhất là hành lang cao nguyên – duyên hải và các trục Đông – Tây, kết nối các đô thị lớn như Gia Nghĩa, Bảo Lộc, Phan Thiết, La Gi với các trung tâm xã, cụm xã, vùng sản xuất nông nghiệp, khu du lịch và các đầu mối logistics, cảng biển. Hệ thống đô thị lớn như Đà Lạt, Đức Trọng, Bảo Lộc, Gia Nghĩa, Phan Thiết, La Gi giữ vai trò động lực cấp tỉnh và tiểu vùng; các đô thị trung gian, đô thị nhỏ thuộc xã và trung tâm cụm xã là đầu mối cung cấp dịch vụ công, thương mại, thu mua, sơ chế, hỗ trợ sản xuất và kết nối người dân nông thôn với thị trường. Việc liên kết đô thị, nông thôn được gắn với phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, hạ tầng số, dịch vụ công và bảo vệ hành lang sinh thái, bảo đảm phát triển hài hòa giữa không gian đô thị, nông thôn và môi trường tự nhiên.

2. Phương hướng phát triển hệ thống nông thôn tỉnh Lâm Đồng

- Phát triển hệ thống nông thôn tỉnh Lâm Đồng bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và định hướng của tỉnh, phù hợp Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026–2030. Tổ chức lãnh thổ nông thôn phải thống nhất, đồng bộ với hệ thống đô thị, phù hợp Quy hoạch tỉnh, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng hạ tầng và dịch vụ thiết yếu, bảo vệ tài nguyên, môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa, nhất là văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường liên kết đô thị – nông thôn, thúc đẩy

phát triển hài hòa giữa các khu vực. Đồng thời, từng bước xây dựng các mô hình nông thôn mới hiện đại, làng đô thị xanh, nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch canh nông, du lịch cộng đồng và phát triển kinh tế hợp tác.

- Mục tiêu đến năm 2030 là phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, hiệu quả, bao trùm và bền vững; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao; thúc đẩy kinh tế nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn; xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, môi trường xanh - sạch - đẹp, giàu bản sắc văn hóa và nâng cao toàn diện chất lượng sống của người dân nông thôn.

Phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới theo Chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu của tỉnh. Giai đoạn 2026–2030, tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg; đến năm 2030, tỉnh Lâm Đồng hoàn thành 100% nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó tỷ lệ xã nông thôn mới hiện đại đạt khoảng từ 10 % trở lên.

- Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn: Tổ chức sản xuất lãnh thổ nông thôn theo hướng khai thác hiệu quả lợi thế sinh thái từng tiểu vùng, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ và thị trường tiêu thụ. Khu vực cao nguyên Lâm Đồng tập trung phát triển cà phê, chè, rau hoa, cây ăn quả; khu vực Đắc Nông cũ phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả nhiệt đới và mô hình nông lâm kết hợp; khu vực duyên hải Bình Thuận cũ phát triển cây trồng chịu hạn, nuôi trồng thủy sản, kinh tế biển. Đồng thời, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn đa ngành, du lịch nông thôn, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và các ngành nghề truyền thống.

Mạng lưới trung tâm cụm xã được tổ chức hợp lý, gắn với hệ thống giao thông và đô thị, bảo đảm cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho khu vực nông thôn; tiếp tục đầu tư hoàn thiện các trung tâm cụm xã tại những khu vực còn thiếu, nhất là vùng phía Tây Bắc và một số khu vực phía Bắc Phan Thiết. Hệ thống điểm dân cư nông thôn được định hướng theo hướng tập trung, ổn định, gắn với trung tâm xã, trung tâm cụm xã, vùng sản xuất và các điều kiện an toàn về thiên tai, môi trường; hạn chế phát triển phân tán, tự phát, sử dụng tiết kiệm đất, nhất là đất nông nghiệp năng suất cao.

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn:

Phát triển đồng bộ hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, giao thông nông thôn, giáo dục, văn hóa - thể thao, thương mại - dịch vụ và nhà ở nông thôn. Hạ tầng thủy lợi được nâng cấp, hiện đại hóa, bảo đảm an ninh nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn được phát triển theo hướng bền vững, kết hợp công trình tập trung với các giải pháp cấp nước phân tán phù hợp từng khu vực. Giao thông nông thôn được đầu tư đồng bộ, bảo đảm kết nối thuận lợi giữa các điểm dân cư, vùng sản xuất với trung tâm xã, cụm xã và đô thị.

Mạng lưới trường học, thiết chế văn hóa - thể thao, thương mại - dịch vụ nông thôn tiếp tục được hoàn thiện theo hướng hiện đại, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhà ở nông thôn phát triển theo hướng bền vững, phù hợp điều kiện tự nhiên, bản sắc văn hóa và yêu cầu tổ chức không gian dân cư; khuyến khích mô hình nhà ở gắn với sinh kế, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Xây dựng nông thôn mới:

Phát triển nông thôn mới được tổ chức theo 3 nhóm xã. Đối với nhóm xã liền kề đô thị hoặc có định hướng phát triển đô thị, ưu tiên chuyển dịch mạnh sang mô hình nông thôn – đô thị hóa, phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến và nông nghiệp đô thị. Đối với nhóm xã nông thôn điển hình, tập trung xây dựng nông thôn mới hiện đại, phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và du lịch nông thôn. Đối với nhóm xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu, giảm nghèo bền vững, phát triển các mô hình sinh kế phù hợp, bảo tồn bản sắc văn hóa và bảo vệ rừng.

Tiếp tục nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; bảo vệ môi trường, gìn giữ cảnh quan và bản sắc văn hóa; phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị, kinh tế hợp tác, chương trình OCOP, đào tạo nghề cho lao động nông thôn và huy động sức mạnh cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới.

3. Phương hướng phát triển nhà ở

Phát triển nhà ở tỉnh Lâm Đồng theo hướng đồng bộ với phát triển đô thị, nông thôn và tổ chức không gian kinh tế - xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, phù hợp khả năng chi trả của người dân, nâng cao chất lượng sống và thích ứng với đặc trưng không gian cao nguyên - trung du - duyên hải.

Đối với khu vực đô thị, ưu tiên phát triển các khu đô thị mới theo hướng văn minh, hiện đại, xanh, sinh thái; hình thành các khu đô thị gắn với các không gian động lực mới như ven biển, ven sông, khu vực sân bay Phan Thiết, các trục giao thông động lực và khu hành chính - chính trị tập trung. Đồng thời, chú trọng cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cải thiện môi trường sống và hạn chế quá tải tại khu vực trung tâm.

Đối với nhà ở phục vụ an sinh xã hội, tập trung phát triển các khu tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp và nhà ở công nhân tại các khu vực phù hợp; gắn phát triển nhà ở với đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian công cộng.

Đối với khu vực nông thôn, phát triển nhà ở gắn với tổ chức lại không gian dân cư theo hướng tập trung, hình thành các cụm, điểm dân cư ổn định, phù hợp với hệ thống sản xuất và sinh kế địa phương; hạn chế xây dựng phân tán, tự phát. Khuyến khích phát triển nhà ở nông thôn đa chức năng gắn với du lịch, bảo tồn

bản sắc văn hóa, đồng thời đầu tư đồng bộ hạ tầng thiết yếu, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường.

Phát triển các khu dân cư tại khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, hải đảo gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần ổn định dân cư và nâng cao đời sống người dân.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Khu kinh tế

Hình thành khu kinh tế ven biển phía Đông Nam tỉnh Lâm Đồng nằm trên địa bàn xã Sơn Mỹ, Hàm Tân, La Gi, Tân Hải và phường Phước Hội với diện tích khoảng 55.000 ha để thu hút đầu tư các dự án có quy mô lớn về cảng biển và dịch vụ cảng biển, năng lượng, điện khí LNG, công nghiệp chế biến, chế tạo, cơ khí chính xác, sản xuất linh kiện cơ khí công nghệ cao, sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học... gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ hiện đại.

Các khu công nghiệp được xác định nằm trong khu kinh tế ven biển, bao gồm KCN Sơn Mỹ I (với quy mô 1.070 ha); KCN Sơn Mỹ 2 (với quy mô 540 ha); KCN – đô thị - dịch vụ Hàm Tân – La Gi (với quy mô 2.984 ha); KCN Tân Thắng (với quy mô 680 ha),....

2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

2.1. Khu công nghiệp

- Xây dựng hệ thống khu công nghiệp gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; ưu tiên các ngành công nghiệp năng lượng, chế biến sâu khoáng sản (titan, Boxit – nhôm), luyện kim, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và logistics. Hình thành chuỗi các KCN có khả năng liên kết chặt chẽ với hệ thống đô thị, cảng biển, logistics và các tuyến đường cao tốc, đường sắt tốc độ cao trên địa bàn tỉnh, vùng.

Phát triển hệ thống khu công nghiệp đồng bộ, hiện đại gắn kết với không gian phát triển của tỉnh và của vùng. Trong đó:

(i) Khu vực trung tâm tỉnh, tập trung nguồn lực để đầu tư hoàn thiện hạ tầng các KCN hiện hữu, từng bước hình thành các KCN chuyên chế biến sâu nông – lâm sản, logistics; giảm dần các ngành thâm dụng lao động, có nguy cơ ô nhiễm;

(ii) Khu vực phía Tây tỉnh tiếp tục triển khai các khu công nghiệp gắn với chuỗi dự án Boxit – alumin – điện phân nhôm và năng lượng; chế biến sâu nông – lâm sản tại chỗ;

(iii) Khu vực phía Đông Nam tỉnh, ưu tiên nâng cấp các KCN hiện hữu theo chiều sâu, tập trung phát triển các ngành công nghiệp cơ khí chính xác, cơ khí - luyện kim, chế tạo linh kiện cơ khí, linh kiện máy móc, điện tử; công nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi mô hình sang KCN công nghệ cao, KCN sinh thái, KCN chế biến - chế tạo công nghệ cao, KCN đổi mới sáng tạo.

- Về quy hoạch các khu công nghiệp giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

- Giai đoạn 2026-2030: Hình thành, phát triển 32/47 khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, với tổng diện tích khoảng 15.747,9 ha, bảo đảm từng bước đầu tư đồng bộ hạ tầng và đưa vào hoạt động hiệu quả. Trong đó: (i) tiếp tục đầu tư phát triển 16 khu công nghiệp đang hình thành, với quy mô khoảng 4.268,62 ha; (ii) đầu tư phát triển 04 khu công nghiệp đã được xác định trong quy hoạch, gồm KCN Tân Đức, KCN Đông Bắc Phan Thiết, KCN phía Nam tỉnh và KCN - đô thị - dịch vụ Hàm Tân - La Gi, với tổng diện tích khoảng 4.192 ha; (iii) nghiên cứu, đề xuất bổ sung mới 12 khu công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 7.287,28 ha, tại khu vực các xã Tân Minh, Suối Kiết, Trà Tân, Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam, Sơn Mỹ, Vĩnh Hảo, Sông Lũy.

- Giai đoạn sau 2030: Tiếp tục đầu tư phát triển 15/47 khu công nghiệp còn lại, với tổng diện tích khoảng 10.537 ha (đồng thời có thể xem xét triển khai sớm trong giai đoạn 2026-2030 đối với các khu công nghiệp đã bảo đảm đầy đủ điều kiện theo quy định). Trong đó, gồm 09 khu công nghiệp đã được xác định trong quy hoạch tỉnh, với tổng diện tích khoảng 6.158 ha, tại khu vực xã Dạ Tẻh, xã Bảo Lâm 1, phường 3 Bảo Lộc, Quảng Tín, Quảng Sơn, Trường Xuân, Đức An, Lương Sơn; cùng với đó là 06 khu công nghiệp đề xuất bổ sung mới tại khu vực xã Suối Kiết, với tổng diện tích khoảng 4.379 ha.

Giảm diện tích của 02 KCN để đảm bảo đất rừng tự nhiên xung quanh và đảm bảo mặt bằng hoạt động thuận lợi. Cụ thể bao gồm: KCN Đăk Ru (giảm 700 ha so với quy hoạch trước, xuống còn 300 ha) và KCN Tân Rai - Bảo Lâm (giảm 80 ha so với quy hoạch trước, xuống còn 420 ha).

- Đến năm 2050: Hoàn thành việc hình thành và phát triển 47 khu công nghiệp trên địa bàn; từng bước xây dựng chuỗi khu công nghiệp, khu kinh tế quy mô lớn, phát triển theo hướng xanh, hiện đại, thông minh, có hạ tầng đồng bộ, năng lực cạnh tranh cao, gắn với các hành lang kinh tế và đầu mối logistics quan trọng, qua đó trở thành cực tăng trưởng quan trọng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tầm nhìn đến năm 2050

Hình thành chuỗi khu công nghiệp, khu kinh tế quy mô lớn, phát triển theo hướng xanh, hiện đại, thông minh; trở thành cực tăng trưởng quan trọng của vùng DHNTB&TN. Tập trung vào việc ưu tiên hình thành và mở rộng các khu công nghiệp tại các khu vực có vị trí thuận lợi về giao thông, có khả năng kết nối trực tiếp và hiệu quả với các trung tâm công nghiệp lớn, hệ thống cảng biển và đầu mối logistics của vùng; đặc biệt là kết nối với cảng Sơn Mỹ, cảng Cái Mép – Thị Vải, sân bay quốc tế Long Thành, đường bộ cao tốc Bắc Nam, đường sắt tốc độ cao góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư so với các khu vực lân cận như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và các địa phương trong khu vực.

Bảng 1. Danh mục các KCN trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích	Tình trạng
1	KCN Lộc Sơn	Phường B'lao	183	Đã thành lập
2	KCN Phú Hội	Xã Đức Trọng	109	Đã thành lập
3	KCN Tâm Thắng	Xã Cư Jút	179,19	Đã thành lập
4	KCN Nhân Cơ	Xã Nhân Cơ	148	Đã thành lập
5	KCN Nhân Cơ 2	Xã Nhân Cơ	400	Đã thành lập
6	KCN Phan Thiết giai đoạn 1	Phường Bình Thuận và xã Hàm Liêm	68	Đã thành lập
7	KCN Phan Thiết giai đoạn 2	Phường Bình Thuận và xã Hàm Liêm	40,70	Đã thành lập
8	KCN Hàm Kiệm I	Xã Tuyên Quang và xã Hàm Kiệm	132,67	Đã thành lập
9	KCN Hàm Kiệm II	Xã Tuyên Quang và xã Hàm Kiệm	402,06	Đã thành lập
10	KCN Sông Bình	Xã Lương Sơn	300	Đã thành lập
11	KCN Tuy Phong	Xã Vĩnh Hảo	150	Đã thành lập
12	KCN Tân Đức	Xã Tân Minh	300	Đã thành lập
13	KCN Sơn Mỹ 1	Xã Sơn Mỹ	1.070	Đã thành lập
14	KCN Sơn Mỹ 2 giai đoạn 1	Xã Sơn Mỹ	468,35	Đã thành lập
15	KCN Phú Bình	Xã Đức Trọng	246	Đang kêu gọi đầu tư
16	KCN Sơn Mỹ 2 giai đoạn 2	Xã Sơn Mỹ	71,65	Tiếp tục thực hiện theo phân kỳ đầu tư
17	KCN Đông Bắc Phan Thiết	Xã Hồng Sơn	300	Đang lập quy hoạch
18	KCN Tân Đức (mở rộng)	Xã Tân Minh	608	Đang lập quy hoạch
19	KCN phía Nam tỉnh	Xã Trà Tân	300	Đang lập quy hoạch
20	KCN - Đô thị - Dịch vụ Hàm Tân - La Gi (KCN 2.440 ha, đô thị - dịch vụ 540 ha)	Phường Phước Hội và xã Sơn Mỹ	2.984	Đang lập quy hoạch
21	KCN phía Nam tỉnh (giai đoạn 2)	Xã Trà Tân	900	Đề xuất mới
22	KCN Hàm Kiệm (mở rộng)	Xã Hàm Kiệm	360	Đề xuất mới

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích	Tình trạng
23	KCN Suối Giêng	Xã Tân Minh	500	Đề xuất mới
24	KCN Tân Phúc 2	Xã Tân Minh	860	Đề xuất mới
25	KCN Tân Minh 1	Xã Tân Minh	250	Đề xuất mới
26	KCN Tân Minh 2	Xã Tân Minh	430	Đề xuất mới
27	KCN Gia Huynh	Xã Suối Kiết	920	Đề xuất mới
28	KCN Suối Kiết	Xã Suối Kiết	170	Đề xuất mới
29	KCN Tánh Linh	Xã Suối Kiết	970	Đề xuất mới
30	KCN Thuận Nam	Xã Hàm Thuận Nam	850	Đề xuất mới
31	KCN Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Hảo	603	Đề xuất mới
32	KCN Sông Luỹ	Xã Sông Luỹ	720,28	Đề xuất mới
33	KCN phía Tây Bắc	Xã Phan Rí Cửa	500	
	Tổng diện tích		16.493,9	
II	CÁC KCN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SAU 2030 (HOẶC TRIỂN KHAI TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030 NẾU ĐỦ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH)			
34	KCN Tân Phúc 1	Xã Tân Minh	500	Đề xuất mới
35	KCN Gia Huynh 1	Xã Suối Kiết	965	Đề xuất mới
36	KCN Gia Huynh 2	Xã Suối Kiết	635	Đề xuất mới
37	KCN Gia Huynh 3	Xã Suối Kiết	865	Đề xuất mới
38	KCN Gia Huynh 4	Xã Suối Kiết	735	Đề xuất mới
39	KCN Tân Thắng	Xã Sơn Mỹ	680	Đề xuất mới
40	KCN Đa Tẻ	Xã Đa Tẻ	500	
41	KCN Tân Rai - Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 1	500	
42	KCN Lộc Châu - Đại Lào	Phường 3 - Bảo Lộc	188	
43	KCN Đắk Ru	Xã Quảng Tín	1.000	
44	KCN Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	1.000	
45	KCN Đắk Song I	Xã Trường Xuân	1.000	
46	KCN Đắk Song II	Xã Trường Xuân và xã Đức An	2.000	
47	KCN Sông Bình (mở rộng)	Xã Lương Sơn	250	
	Tổng diện tích		10.818	

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh và đề xuất của nhóm chuyên gia tư vấn lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

2.2. Cụm công nghiệp

Trong giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phát triển cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiệu quả, gắn với lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, phục vụ phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn, tạo việc làm tại chỗ và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Định hướng giai đoạn 2026 - 2030, hình thành và phát triển 70 CCN (trong đó tiếp tục phát triển 51 CCN đã quy hoạch và bổ sung mới 19 CCN) với diện tích 2.672,89 ha (bao gồm cả quỹ đất dự phòng 50 ha). Trong đó ưu tiên phát triển tại các khu vực có tiềm năng, cụ thể như sau:

- Phát triển các CCN tại khu vực xã Quảng Tín, Gia Nghĩa, Bảo Lâm, Hoà Ninh – với tiềm năng lợi thế về làng nghề, tiểu thủ công nghiệp và đặc biệt là chế biến nông lâm thủy sản.

- Phát triển các CCN tại khu vực xã Trà Tân, Suối Kiết, Tân Minh, Nam Thành, Đức Linh, Nghi Đức - với lợi thế về địa lý, hạ tầng dùng chung kết nối với Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh.

- Phát triển các CCN xã Hàm Liên, Mũi Né, Hàm Thuận Bắc, Hồng Sơn, Lương Sơn Hải Ninh, Tuy Phong, Hàm Tân – đây là khu vực có hoạt động phát triển công nghiệp mạnh của tỉnh Lâm Đồng.

Sau năm 2030, định hướng bổ sung quỹ đất 1.628,59 ha để phát triển 23 CCN (trong đó có 12 CCN đã được quy hoạch và bổ sung thêm 11 CCN mới).

Như vậy, đến năm 2050 tỉnh quy hoạch 93 CCN với tổng diện tích là 4.378,19 ha.

Định hướng thu hút vào các cụm công nghiệp các ngành nghề phù hợp quy mô vừa và nhỏ, ít gây ô nhiễm môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và lao động địa phương. Tập trung phát triển các ngành: Chế biến nông - lâm sản, chế biến thực phẩm, cơ khí phục vụ nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ cho ngành luyện kim nhôm và năng lượng tái tạo, thủ công mỹ nghệ và các ngành nghề truyền thống.

Phát triển cụm công nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Khuyến khích di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào cụm công nghiệp tập trung nhằm đảm bảo yêu cầu về môi trường, an toàn lao động và quản lý đất đai hiệu quả.

Từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật CCN theo hướng đồng bộ, bao gồm hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải tập trung và hạ tầng viễn thông. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng môi trường, bảo đảm 100% CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn; khuyến khích áp dụng mô hình cụm công nghiệp sinh thái và kinh tế tuần hoàn.

Bảng 2. Danh mục các CCN trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	TÊN CCN	Địa điểm	Quy hoạch 2026 – 2030 (ha)	Tăng/giảm diện tích (ha)	Điều chỉnh 2026 - 2030 (ha)	Định hướng bổ sung sau 2030 (ha)	Ghi chú
A	Các CCN định hướng phát triển trong giai đoạn 2026 - 2030						
I	Các CCN được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị loại ra khỏi quy hoạch						
1	CCN Đăk R’Lấp	Xã Quảng Tín	50	-50	0	-	Loại ra khỏi quy hoạch
2	CCN Hoà Ninh	Xã Hoà Ninh	70	-70	0	-	Loại ra khỏi quy hoạch
3	CCN Cát Tiên	Xã Cát Tiên 2	29	-29	0	-	Loại ra khỏi quy hoạch
4	CCN Sùng Nhơn	Xã Nam Thành	19	-19	0	-	Loại ra khỏi quy hoạch
5	CCN Gia Huynh	Xã Suối Kiết	50	-50	0	-	Loại ra khỏi quy hoạch
6	CCN Phú Long	Phường Hàm Thắng	8,2	-8,2	0	-	Loại ra khỏi quy hoạch
II	Các CCN đang hoạt động						
1	CCN Hải sản Hoà Phú	Xã Phan Rí Cửa	5,72	-	5,72	-	
2	CCN Sông Bình	Xã Lương Sơn	24,00	-	24,00	-	
3	CCN hải sản Phú Hải	Phường Phú Thủy	14,80	-	14,80	-	
4	CCN Nam Càng	Phường Phan Thiết	8,00	-	8,00	-	
5	CCN Nghĩa Hòa	Xã Hàm Tân	32,14	-	32,14	-	
6	CCN Thắng Hải 1	Xã Sơn Mỹ	50,00	-	50,00	-	
7	CCN Tân Bình 1	Phường La Gi	50,00	-	50,00	-	
8	CCN Nghị Đức	Xã Nghị Đức	10,00	-	10,00	-	
9	CCN Nam Hà	Xã Trà Tân	70,42	-	70,42	-	
10	CCN Nam Hà 2		74,00	-	74,00	-	

11	CCN Đông Hà		38,40	-	38,40	-	
12	CCN Phát Chi	Phường Xuân Trường	26,40	-	26,40	-	
13	CCN Lộc Phát	Phường 1 Bảo Lộc	9,09	-	9,09	-	
14	CCN Ka Đô	Xã Ka Đô	15,00	-	15,00	-	
15	CCN Gia Hiệp	Xã Gia Hiệp	21,74	-	21,74	-	
16	CCN Tam Bó		30,00	-	30,00	-	
17	CCN Lộc Thắng	Xã Bảo Lâm 1	32,29	-	32,29	-	
18	CCN Đa Oai	Xã Đa Huoai	40,79	-	40,79	-	
19	CCN Đinh Văn 1	Xã Đinh Văn Lâm Hà và xã Phú Sơn Lâm Hà	37,19	-	37,19	-	
20	CCN Hàm Đức	Xã Hàm Thuận	16,33	-	16,33	-	
21	CCN Tân Bình 2	Phường La Gi	26,00	-	26,00	-	
22	Sông Bình 1	xã Lương Sơn	69	-	69		
23	CCN Hàm Sỏi – Võ Xu	Xã Đức Linh	25,30	-	25,30	-	
24	CCN Mê Pu	Xã Nam Thành	21,40	-	21,40	-	
25	CCN Phú Long	Phường Hàm Thắng	8,2	-	8,2	-	
26	CCN Lạc Dương	Xã Lạc Dương	25,2	-	25,2		
27	CCN Lộc An	Xã Bảo Lâm 2	27,46	-	27,46	-	
III	Các CCN được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị tiếp tục thực hiện						
28	CCN Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hảo	54,80		54,80	-	
29	CCN Hải Ninh 1	Xã Hải Ninh	67,00		67,00	-	

30	CCN Ma Lâm	Xã Hàm Thuận	30,00		30,00	-	
31	CCN Tân Lập	Xã Tân Lập	30,00		30,00	-	
32	CCN Liêm An	Xã Hồng Sơn	10,00	-	10,00	-	
33	CCN Hồng Liêm		10,00	-	10,00	-	
34	CCN Thắng Hải 2	Xã Sơn Mỹ	40,00		40,00	-	
35	CCN Thắng Hải 3		50,00		50,00	-	
36	CCN Gia An	Xã Tánh Linh	40,00		40,00	-	
37	CCN Gia An 2		26,00		26,00	-	
38	CCN Lạc Tánh	Xã Suối Kiết	19,00		19,00	-	
39	CCN Lạc Tánh 2		50,00		50,00	-	
40	CCN Suối Kiết		50,00		50,00	-	
41	CCN Tân Hà	Xã Trà Tân	71,00		71,00	-	
42	CCN Tân Hà 3		13,60		13,60	-	
43	CCN Tân Bình 3	Phường La Gi	50,00		50,00	-	
44	CCN Đình Văn 2	Xã Đình Văn Lâm Hà	74,49		74,49	-	
45	CCN Liêng Srônh	Xã Đam Rông 2	35,00		35,00	-	
46	CCN Tân Phúc 1	Xã Tân Minh	17,30		17,30	35,10	Mở rộng quy mô sau 2030
47	CCN Tân Phúc 2		12,00		12,00	50,40	Mở rộng quy mô sau 2030
48	CCN Thuận An	Xã Thuận An	52,20		52,20	75,00	Mở rộng quy mô sau 2030
49	CCN Gia Nghĩa	Phường Đông Gia Nghĩa	60,00		60,00	75,00	Mở rộng quy mô sau 2030
50	CCN BMC	Phường Bắc Gia Nghĩa	37,41		37,41	75,00	Mở rộng quy mô sau 2030

51	CCN Krông Nô	Xã Krông Nô	25,00		25,00	75,00	Mở rộng quy mô sau 2030
	CCN chế biến hải sản (di dời CCN hải sản Phú Hải)	Thành phố Phan Thiết và huyện Hàm Thuận Bắc (Bình Thuận cũ)			-	-	
IV Các CCN đề nghị bổ sung mới							
52	CCN Tuy Phong 1	Xã Tuy Phong			75,00	-	
53	CCN Việt Hàn	Xã Hàm Liêm			40,80	-	
54	CCN Hàm Liêm 1				75,00	-	
55	CCN Hàm Liêm 2				20,00	-	
56	CCN Lạc (mở rộng)	Xã Suối Kiết			50,00	-	
57	CCN Suối Kè				50,00	-	
58	CCN Đa Kai	Xã Nam Thành			39,88	-	
59	CCN Nghị Đức 2	Xã Nghị Đức			50,00	-	
60	CCN Đức Linh	Xã Đức Linh			75,00	-	
61	CCN Tân Hà 3 (mở rộng)	Xã Trà Tân			60,00	-	
62	CCN Trà Tân				74,00	-	
63	CCN Trà Tân 2				52,00	-	
64	CCN Nam Hà 3				20,10	-	
65	CCN Mũi Né	Phường Mũi Né			22,64	-	
66	CCN số 2 (Quảng Tín)	Xã Quảng Tín			28,00	-	
67	CCN Đình Trang Hoà	Xã Hòa Ninh			25,00	75,00	Mở rộng quy mô sau 2030
68	CCN Tân Xuân	Xã Hàm Tân	-		52,50	-	
69	CCN Tân Nghĩa		-		43,30	-	

70	CCN Bảo Lâm 3	(Thôn 13) Xã Bảo Lâm 3			36	-	
	<i>Nghiên cứu xác định bổ sung phát triển mới một số CCN có tiềm năng phát triển khi đáp ứng các điều kiện theo quy định</i>				50,00	-	-
B	Các CCN định hướng phát triển sau 2030, tầm nhìn đến 2050						
I	Các CCN được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg						
1	CCN Sông Bình 1	Xã Lương Sơn	69,00	-	-	69,00	
2	CCN Phú Quý	Đặc khu Phú Quý	24,00	-	-	24,00	
3	CCN Đắc Song	Xã Thuận Hạnh	50,00	-	-	50,00	
4	CCN Quảng Khê	Xã Quảng Khê	60,00	-	-	60,00	
5	CCN Quảng Tâm	Xã Tuy Đức	35,00	-	-	35,00	
6	CCN Đắc R'la	Xã Đắc Mil	60,00	-	-	60,00	
7	CCN Trúc Sơn	Xã Cư Jút	60,00	-	-	60,00	
8	CCN Nam Dong	Xã Nam Dong	19,40	-	-	19,40	
9	CCN Lạc Dương	Xã Lạc Dương	25,20	-	-	25,20	
10	CCN Liên Đàm-Tân Châu	Xã Di Linh	70,00	-	-	70,00	
11	CCN Gia Bắc	Xã Sơn Điền	70,00	-	-	70,00	
12	CCN An Nhơn	Xã Đa Tẻ	43,00	-	-	43,00	
II	Các CCN Đề xuất mới						
13	CCN Năm Nung	Xã Năm Nung	-		-	75,00	
14	CCN Hải Ninh 2	Xã Hải Ninh	-		-	57,00	
15	CCN Hàm Thuận Bắc	Xã Hàm Thuận Bắc	-		-	30,00	
16	CCN Nghị Đức (mở rộng)	Xã Nghị Đức	-		-	30,00	
17	CCN Công nghệ cao Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	-		-	75,00	
18	CCN Bảo Lâm 5	Xã Bảo Lâm 5	-		-	75,00	

19	CCN Đức Linh 2	Xã Đức Linh	-	-	-	61,00	
20	CCN Đức Linh 3		-	-	-	75,00	
21	CCN Đức Linh 4		-	-	-	75,00	
22	CCN Lộc Ngãi	Xã Bảo Lâm	-		-	75,00	
23	CCN Đinh Trang Thượng	Xã Đinh Trang Thượng	-		-	26,3	
<i>Nghiên cứu xác định bổ sung phát triển mới một số CCN có tiềm năng phát triển khi đáp ứng các điều kiện theo quy định</i>						321,56	
Tổng cộng			2.545,18	+ 204,42	2.749,60	1.628,59	

Nguồn: Sở Công Thương Lâm Đồng và đề xuất của nhóm chuyên gia tư vấn lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

3. Khu du lịch

Ưu tiên đầu tư đồng bộ, có trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng các Khu du lịch quốc gia, quốc tế đã được công nhận trên địa bàn tỉnh, xác định đây là những hạt nhân then chốt dẫn dắt phát triển du lịch của tỉnh; đồng thời tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông kết nối; cơ sở vật chất và kỹ thuật theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp để gia tăng sức hấp dẫn, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút hiệu quả các nguồn lực đầu tư, qua đó củng cố và phát huy vai trò của các khu du lịch này như những cực tăng trưởng, trung tâm động lực có sức lan tỏa mạnh mẽ, thúc đẩy phát triển du lịch không chỉ trong tỉnh mà còn trong vùng DHNTB&TN. Cụ thể:

(1) Khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm: Định hướng phát triển trở thành trung tâm du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng cao cấp gắn với cảnh quan hồ và rừng đặc trưng của cao nguyên. ập trung phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biệt lập, chăm sóc sức khỏe, du lịch thiên - wellness, du lịch thể thao nhẹ và trải nghiệm thiên nhiên. Ưu tiên thu hút đầu tư các khu nghỉ dưỡng chất lượng cao, thân thiện môi trường; đồng thời kiểm soát chặt chẽ không gian xây dựng, bảo tồn hệ sinh thái rừng và mặt nước, hình thành không gian du lịch xanh, yên tĩnh, có bản sắc riêng và sức cạnh tranh cao.

(2) Khu du lịch quốc gia Đan Kia - Suối Vàng: Định hướng phát triển thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và thể thao ngoài trời của vùng cao nguyên. Tập trung khai thác các giá trị cảnh quan rừng, hồ, thung lũng kết hợp phát triển các hoạt động du lịch trải nghiệm như trekking, đạp xe, dã ngoại, thể thao địa hình và khám phá thiên nhiên. Hình thành các sản phẩm du lịch gắn với văn hóa bản địa, không gian làng truyền thống và trải nghiệm sinh thái; đồng thời đầu tư hạ tầng theo hướng đồng bộ, bền vững, bảo đảm hài hòa giữa phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan.

(3) Khu du lịch quốc gia Mũi Né: định hướng phát triển trở thành trung tâm du lịch thể thao quốc gia, hướng tới tầm quốc tế, giữ vai trò hạt nhân dẫn dắt

không gian du lịch ven biển của tỉnh. Tập trung phát triển các sản phẩm đặc trưng như nghỉ dưỡng biển cao cấp, thể thao biển chuyên nghiệp, du lịch giải trí tổng hợp và MICE, gắn với tổ chức các sự kiện quy mô lớn mang tầm khu vực và quốc tế. Ưu tiên đầu tư hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng du lịch và dịch vụ chất lượng cao; hình thành các tổ hợp du lịch hiện đại ven biển, phát triển kinh tế ban đêm và đa dạng hóa trải nghiệm cho du khách. Đồng thời, tăng cường liên kết với không gian du lịch cao nguyên để xây dựng các tuyến du lịch tổng hợp biển - núi - rừng, nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế điểm đến trên thị trường quốc tế. Đến năm 2030, Khu du lịch quốc gia Mũi Né trở thành một trong những điểm đến hàng đầu của Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

(4). Khu du lịch quốc gia Hồ Tà Đùng gắn với công viên địa chất toàn cầu: định hướng phát triển trở thành trung tâm du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - trải nghiệm địa chất đặc sắc của vùng. Tập trung xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng dựa trên hệ thống hồ - đảo, cảnh quan núi lửa, hang động và di sản địa chất, kết hợp với du lịch khám phá, nghiên cứu, giáo dục môi trường, sinh thái, tham quan cảnh quan và trải nghiệm các giá trị văn hóa bản địa, trong đó chú trọng khai thác các giá trị sinh thái của Công viên địa chất toàn cầu, hướng tới trải nghiệm, khám phá, thể thao, mạo hiểm... Ưu tiên đầu tư hạ tầng kết nối, bến thuyền, các điểm ngắm cảnh và tổ hợp nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp ven hồ; đồng thời phát triển các tuyến tham quan chuyên đề trong không gian công viên địa chất, gắn với bảo tồn di sản, đa dạng sinh học và văn hóa bản địa. Tăng cường quản lý phát triển theo hướng bền vững, kiểm soát chặt chẽ xây dựng, bảo đảm hài hòa giữa khai thác du lịch và gìn giữ giá trị nổi bật toàn cầu của công viên địa chất.

4. Khu công nghệ cao

1) KCNC là 944,02 ha. Chức năng là KCNC đa chức năng, đa ngành, phát triển theo mô hình xanh và thông minh, đóng vai trò là hạt nhân đổi mới sáng tạo lan tỏa tri thức, công nghệ và là động lực tăng trưởng bền vững cho kinh tế địa phương, kinh tế vùng góp phần nâng cao khả năng tự chủ công nghệ và năng lực cạnh tranh của tỉnh và toàn vùng trong dài hạn. Các công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên đầu tư trong KCNC thuộc các lĩnh vực: (1) Lĩnh vực công nghiệp năng lượng và điện; (2) Lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; (3) Lĩnh vực du lịch ứng dụng công nghệ cao; (4) Lĩnh vực dịch vụ vận tải và logistics. Ngoài các lĩnh vực trọng tâm ưu tiên đầu tư, KCNC có thể xem xét bổ sung một số lĩnh vực công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao (CNC, SP CNC) tuy chưa phải là thế mạnh hiện hữu nhưng có tiềm năng phát triển trong tương lai, phù hợp xu hướng thị trường và định hướng phát triển bền vững của tỉnh.

KCNC dự kiến có năm (05) phân khu chức năng: Khu giáo dục và đào tạo; Phân khu nghiên cứu và phát triển; Phân khu văn phòng và dịch vụ tổng hợp; Phân khu hậu cần, logistics và dịch vụ công nghệ cao; Phân khu sản xuất công nghiệp công nghệ cao và một phần diện tích không gian dành cho cây xanh, cảnh quan và hạ tầng giao thông, kỹ thuật nội khu.

5. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trong giai đoạn đến năm 2030, đề xuất đưa Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng tại xã Lạc Dương, quy mô 221ha ra khỏi quy hoạch, tập trung hoàn thiện và phát huy hiệu quả hệ thống 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được xác định trong quy hoạch (Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đăk Nông với quy mô 120 ha, bổ sung thêm 01 Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng quy mô 100ha. Đến năm 2030, tỉnh Lâm Đồng có 02 Khu nông nghiệp công nghệ cao, cụ thể:

(1) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đăk Nông tại phường Đông Gia Nghĩa với quy mô 120 ha.

(2) Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng tại xã Tân Hội, quy mô 100ha.

Các khu nông nghiệp công nghệ cao đồng thời đóng vai trò là trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và trình diễn các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, qua đó chuyển giao quy trình kỹ thuật và nhân rộng các mô hình sản xuất ra các vùng sản xuất nông nghiệp trong tỉnh.

* Tầm nhìn đến 2050: Trên cơ sở hệ thống các khu nông nghiệp công nghệ cao đã được đầu tư và vận hành ổn định, tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu, đồng thời mở rộng vai trò nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Các khu nông nghiệp công nghệ cao sẽ từng bước trở thành trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy ứng dụng công nghệ sinh học, nông nghiệp số và các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh. Trên cơ sở đó, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao quy mô lớn gắn với các vùng nguyên liệu và các cơ sở chế biến nông sản, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp và phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững

6. Khu chức năng khoa học công nghệ

(1) Tổ hợp nghiên cứu sáng tạo tại Thành phố Đà Lạt (Quyết định số 1727/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

(2) Cụm liên kết ngành KH-CN cao gắn với ĐMST và đào tạo, trong đó thu hút 01 trường Đại học công nghệ, kỹ thuật (theo Quyết định số 1701/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

(3) Khu vực nghiên cứu - thử nghiệm công nghệ đặc biệt (khu vực Di Linh cũ): Hình thành khu nghiên cứu - thử nghiệm công nghệ đặc biệt theo mô hình kiểm soát tập trung, phục vụ các lĩnh vực công nghệ như thiết bị bay không người lái, hệ thống giám sát và các ứng dụng công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh và quản lý hạ tầng. Khu vực có lợi thế mật độ dân cư thấp và địa hình đa dạng, phù hợp triển khai mô phỏng thực địa, thử nghiệm công nghệ trong điều kiện an toàn và kiểm soát rủi ro. Đồng thời, phát triển trung tâm dữ liệu theo mô

hình doanh nghiệp, bảo đảm mức độ bảo mật cao, tăng cường khả năng quản lý, giám sát và kiểm soát của cơ quan nhà nước đối với các hoạt động nghiên cứu – phát triển. Qua đó, tạo nền tảng thử nghiệm công nghệ có chọn lọc, hỗ trợ cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao và các ngành ưu tiên của tỉnh

(4) Hình thành trung tâm khoa học và đổi mới sáng tạo nòng cốt trên cơ sở tận dụng nền tảng giáo dục - nghiên cứu sẵn có, bao gồm Đại học Đà Lạt và Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt (thuộc Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam), nhằm phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với các cơ sở nghiên cứu và đào tạo trên địa bàn.

(5) Hình thành trung tâm dữ liệu quy mô lớn và không gian nghiên cứu - phát triển về kinh tế biển và năng lượng tại Hàm Thuận Bắc, tạo nền tảng hạ tầng số phục vụ quản lý, điều hành và tối ưu vận hành các ngành kinh tế ven biển (năng lượng, công nghiệp, logistics); đồng thời hỗ trợ triển khai các mô hình dịch vụ thông minh và thu hút doanh nghiệp công nghệ, hình thành cực phát triển đổi mới sáng tạo gắn với lợi thế năng lượng của khu vực.

7. Khu nghiên cứu đào tạo;

Từng bước hình thành cực nghiên cứu - đào tạo của tỉnh tại đô thị động lực hoặc trung tâm công nghiệp nhằm phát triển các khu nghiên cứu đào tạo về nông – lâm nghiệp công nghệ cao, tài nguyên - môi trường, dược liệu, biến đổi khí hậu, năng lượng và khoa học xã hội phục vụ phát triển tỉnh cũng như góp phần vào sự phát triển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên².

Thành lập mới Tổ hợp đô thị du lịch biển (khu du lịch MICE) với quy mô 3.000 ha tại phường Phan Thiết, xã Hàm Thuận Nam, xã Hàm Thuận Bắc với dự kiến thu hút trường đại học hoặc chi nhánh trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh hoặc trường đại học/chi nhánh trường đại học nước ngoài; thu hút các doanh nghiệp khoa học và công nghệ hình thành trung tâm khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ nghiên cứu và phát triển (R&D) đồng thời, phát triển loại hình du lịch MICE (du lịch hội nghị, hội thảo, triển lãm).

8. Khu thể dục thể thao

(1). Tiếp tục đầu tư, hoàn thành Khu liên hợp Văn hóa - thể thao thuộc dự án đầu tư Khu Văn hóa, Thể thao tỉnh Lâm Đồng tại Phường Lang Biang - Đà Lạt³.

² Theo định hướng phát triển khu nghiên cứu đào tạo trong Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

³ Theo định hướng phát triển khu nghiên cứu đào tạo trong Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(2). Đầu tư cấp Khu liên hợp thể thao tại Bảo Lộc và xây dựng sân vận động Bảo Lộc đạt tiêu chuẩn là Trung tâm Thể thao cấp vùng; Đầu tư xây dựng khu thể thao dưới nước⁴.

(3). Đầu tư nâng cấp sửa chữa Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia tại Lang Biang - Đà Lạt và Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia - cơ sở II tại phường Phú Thủy, phục vụ huấn luyện cho VĐV quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia nhằm nâng cao thành tích, phục hồi sức khỏe, hỗ trợ đào tạo VĐV cho địa phương, nơi đây sẽ tổ chức các giải đấu quốc gia, quốc tế⁵.

Bảng 3. Phương hướng phát triển các khu thể thao tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian
I	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị tiếp tục thực hiện		
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp Văn hóa - thể thao thuộc dự án đầu tư Khu Văn hóa, Thể thao tỉnh Lâm Đồng	Phường Lang Biang - Đà Lạt.	2021-2030
2	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao, sân vận động đạt tiêu chuẩn thể thao cấp vùng	Bảo Lộc	2021-2030
3	Nâng cấp Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia tại - Đà Lạt	Phú Thủy	2021-2030
4	Nâng cấp Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia cơ sở II	Phường Lang Biang - Đà Lạt	2021-2030
5	Đầu tư xây dựng Khu thể thao dưới nước	Phường Lang Biang - Đà Lạt	2021-2030

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lâm Đồng và Liên danh tư vấn

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, lấy đường bộ làm nền tảng, kết hợp chặt chẽ với đường sắt, hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa và logistics; bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các tiểu vùng, các cực tăng trưởng, các khu công nghiệp, khu du lịch, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các đô thị trên địa bàn tỉnh. Phát triển hạ tầng giao thông gắn với tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

⁴ Nội dung này đã nêu trong Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁵ Nội dung này đã nêu trong Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đến năm 2030, tập trung ưu tiên đầu tư các công trình giao thông trọng điểm có tính kết nối nội tỉnh và liên vùng; từng bước hoàn thiện các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường vành đai đô thị, đường liên xã và đường nội xã, bảo đảm kết nối thuận lợi giữa các trung tâm đô thị, vùng sản xuất, khu công nghiệp, khu du lịch và các đầu mối giao thông lớn. Trong đó, mạng lưới đường bộ quốc gia trên địa bàn gồm các tuyến cao tốc quan trọng như CT.01 Bắc - Nam phía Đông, CT.02 Bắc - Nam phía Tây, CT.25 Nha Trang - Liên Khương, CT.26 Liên Khương - Buôn Ma Thuột, CT.27 Dầu Giây - Liên Khương, đồng thời nghiên cứu bổ sung tuyến Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa - Bu P'răng để tăng cường liên kết “lên rừng xuống biển”. Hệ thống quốc lộ, đường ven biển, đường tỉnh và các tuyến tránh đô thị tiếp tục được nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch, hình thành mạng lưới liên hoàn, hỗ trợ phát triển các hành lang vận tải và không gian phát triển mới.

Đối với đường sắt, phối hợp triển khai các tuyến đường sắt quốc gia theo quy hoạch, gồm tuyến Bắc - Nam, tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước, đồng thời phân đầu khôi phục tuyến Tháp Chàm - Đà Lạt. Tỉnh định hướng phát triển các tuyến đường sắt chuyên dùng kết nối khu vực khai khoáng, khu công nghiệp với cảng biển; nghiên cứu các tuyến đường sắt đô thị tại Đà Lạt, Đức Trọng, Bảo Lộc, Phan Thiết và các trục động lực, gắn với mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

Đối với hàng không, tiếp tục nâng cấp Cảng hàng không Liên Khương đạt tiêu chuẩn cảng hàng không quốc tế cấp 4E, công suất khoảng 5 triệu hành khách/năm vào năm 2030; hoàn thiện và đưa vào khai thác Cảng hàng không Phan Thiết đạt cấp 4E, công suất khoảng 2 - 3 triệu hành khách/năm; đồng thời nghiên cứu đầu tư sân bay chuyên dùng tại Phú Quý, sân bay tiềm năng tại Quảng Khê và sân bay chuyên dùng quốc phòng kết hợp dân sự tại Nhân Cơ khi đủ điều kiện. Việc phát triển các cảng hàng không gắn với hệ thống đường kết nối, cảng cạn và trung tâm logistics nhằm nâng cao năng lực vận tải hàng hóa, hành khách và thúc đẩy phát triển du lịch, công nghiệp, dịch vụ.

Về đường thủy nội địa và cảng biển, do điều kiện tự nhiên của tỉnh hạn chế, định hướng chủ yếu là quản lý, khai thác hợp lý các tuyến đường thủy hiện có, phục vụ dân sinh, du lịch, khai thác lòng hồ, vận tải ven bờ và hoạt động tại các cửa sông, vùng biển. Tập trung cải tạo các cửa sông, khu neo đậu, tránh trú bão; xây dựng các bến thuyền, bến thủy nội địa gắn với các khu, điểm du lịch ven biển và hải đảo. Hệ thống cảng biển được phát triển theo quy hoạch quốc gia, trọng tâm là các khu bến Vĩnh Tân, Sơn Mỹ, Phan Thiết, Phú Quý, Kê Gà, Tuy Phong và các bến ngoài khơi, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, khí hóa lỏng, năng lượng và dịch vụ dầu khí.

Về cảng cạn, logistics, bến xe và công trình phục vụ vận tải, tỉnh định hướng phát triển các cảng cạn tại Đức Trọng, Bảo Lộc, Hàm Cường, Sơn Mỹ, Vĩnh Tân, Kiến Đức; hình thành các trung tâm logistics tại Liên Khương - Đức Trọng, Bảo Lộc, Phan Thiết, Vĩnh Tân, Sơn Mỹ, Phú Quý, Kiến Đức, Thuận An và các khu

vực đầu mối khác để hỗ trợ vận tải đa phương thức, kho lạnh, trung chuyển, đóng gói, phân phối hàng hóa và xuất nhập khẩu. Đồng thời, tiếp tục nâng cấp, xây dựng mới hệ thống bến xe khách, bến xe hàng hóa, bãi đỗ xe, điểm đỗ taxi, trạm dừng nghỉ, trung tâm đăng kiểm, bảo đảm kết nối thuận tiện, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và nâng cao năng lực phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp, nông nghiệp và du lịch.

Tầm nhìn đến năm 2050, cơ bản hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại; chuẩn hóa hệ thống đường tỉnh, đường giao thông nông thôn và các đầu mối vận tải; phát triển mạnh vận tải công cộng, logistics, đường sắt, hàng không, hàng hải và các phương thức vận tải xanh; qua đó nâng cao năng lực kết nối nội tỉnh, liên vùng, quốc gia và quốc tế, tạo nền tảng đưa Lâm Đồng trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước.

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Lâm Đồng được định hướng đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện truyền tải, phân phối; phù hợp Quy hoạch điện lực quốc gia, quy hoạch điện lực địa phương và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh sau sáp nhập. Mục tiêu là bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định, liên tục cho sản xuất và sinh hoạt; đồng thời nâng cao khả năng giải tỏa công suất các nguồn điện lớn, nhất là năng lượng tái tạo, điện khí LNG, thủy điện tích năng và các nguồn điện mới.

Về nguồn điện, tỉnh tiếp tục triển khai các dự án thuộc phạm vi quy hoạch quốc gia và quy hoạch địa phương, tập trung vào các loại hình chủ yếu như thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi, điện mặt trời, điện khí LNG, điện rác, điện mặt trời mái nhà và các nguồn điện phục vụ trực tiếp khu công nghiệp. Không gian phát triển nguồn điện hình thành rõ theo từng khu vực: khu vực Lâm Đồng cũ phát triển thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió và điện mặt trời; khu vực Bình Thuận cũ là trọng điểm phát triển điện khí LNG, điện gió và điện mặt trời quy mô lớn, kể cả điện gió ngoài khơi; khu vực Đắk Nông cũ phát triển mạnh điện gió, điện mặt trời và thủy điện. Đồng thời, dự phòng quỹ công suất cho các dự án nguồn điện mới như pin lưu trữ, điện gió ngoài khơi xuất khẩu, điện hạt nhân module nhỏ, điện từ hydro xanh/amoniac và các nguồn điện linh hoạt khác khi đủ điều kiện triển khai.

Về lưới điện truyền tải, tiếp tục đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống lưới điện 500kV, 220kV và 110kV nhằm bảo đảm khả năng truyền tải công suất nguồn điện, cấp điện cho phụ tải tăng trưởng cao và nâng cao độ tin cậy vận hành hệ thống. Lưới 500kV giữ vai trò trục xương sống liên kết tỉnh với hệ thống điện quốc gia, phục vụ giải tỏa công suất các trung tâm điện lực, điện gió ngoài khơi, điện khí LNG, điện hạt nhân và các nguồn năng lượng tái tạo quy mô lớn. Trường hợp phát triển nguồn điện Nam Trung Bộ ở mức cao, nghiên cứu phát triển lưới truyền tải xoay chiều siêu cao áp 765kV-1.000kV để tăng cường liên kết Nam Trung Bộ - Nam Bộ.

Lưới điện 220kV được phát triển theo hướng mở rộng các trạm biến áp truyền tải, xây dựng các tuyến đường dây mới, cải tạo nâng công suất các tuyến hiện hữu, bảo đảm giải tỏa nguồn điện và cấp điện cho các khu vực phụ tải trọng điểm, nhất là các khu công nghiệp, khu vực luyện nhôm, công nghiệp năng lượng, đô thị, du lịch và các vùng phát triển mới. Lưới điện 110kV được đầu tư rộng khắp trên địa bàn tỉnh, gắn với các trung tâm phụ tải đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, khu du lịch, khu vực ven biển, miền núi và hải đảo; đồng thời từng bước hoàn thiện mạch vòng, tăng khả năng dự phòng N-1, nâng cao chất lượng điện áp và độ tin cậy cung cấp điện.

Bên cạnh đó, hệ thống trạm biến áp nâng áp, trạm cắt, đường dây đầu nối đồng bộ các nguồn điện năng lượng tái tạo, năng lượng mới tiếp tục được bố trí linh hoạt theo nhu cầu thực tế và theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Việc phát triển lưới điện gắn với hiện đại hóa vận hành hệ thống điện, ứng dụng SCADA, tự động hóa trạm, bổ sung các thiết bị bù công suất phản kháng, hạn chế dòng ngắn mạch, pin lưu trữ và các giải pháp kỹ thuật nâng cao khả năng vận hành an toàn, ổn định, hiệu quả.

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước

Phương hướng phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải tỉnh Lâm Đồng được xác định theo hướng đồng bộ, hiện đại, liên kết vùng, bảo đảm khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, an toàn và bền vững; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt, từng bước giảm khai thác nước dưới đất; đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư tập trung và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải được tổ chức không phụ thuộc cứng vào địa giới hành chính, mà theo nguyên tắc liên kết nguồn, liên kết mạng và bảo đảm cấp nước an toàn, thoát nước hiệu quả, kiểm soát ô nhiễm môi trường trên phạm vi toàn tỉnh.

Đối với hệ thống cấp nước sinh hoạt đô thị, toàn tỉnh được phân thành 13 vùng cấp nước, gắn với các tiểu vùng phát triển và các đô thị trung tâm, gồm các vùng cấp nước cho khu vực Gia Nghĩa – Kiến Đức – Quảng Khê – Quảng Sơn; Cư Jút – Krông Nô; Đắk Mil – Đức An – Tuy Đức – Trường Xuân; Đà Lạt – Lạc Dương; Đức Trọng – Đơn Dương – Lâm Hà; Di Linh; Bảo Lộc – Bảo Lâm; Cát Tiên – Đạ Tẻh – Đạ Huoai; Phan Thiết; La Gi – Sơn Mỹ – Hàm Tân; Phan Rí – Liên Hương – Vĩnh Hảo – Hòa Thắng; Đức Linh – Tánh Linh; và Phú Quý. Các vùng cấp nước được liên kết với nhau bằng hệ thống tuyến ống truyền tải chính, trạm tăng áp và các nhà máy nước đầu mối, bảo đảm khả năng điều tiết, hỗ trợ cấp nước chéo giữa các vùng khi xảy ra sự cố hoặc thiếu nước cục bộ.

Nguồn cấp nước chính của tỉnh bao gồm các hệ thống sông, suối, hồ chứa, hồ thủy điện và hồ thủy lợi, trong đó khu vực phía Tây khai thác nguồn từ sông Sêrêpôk, sông Krông Nô, sông Đồng Nai thượng nguồn, hồ Đắk R’Tiê, hồ Tây Đắk Mil, hồ Đắk PLao, hồ Đắk Rô, hồ Đắk Sắk, hồ Đắk Búk So và các hồ, suối đầu nguồn khác; khu vực trung tâm cao nguyên khai thác nguồn từ hệ thống hồ Đan Kia – Suối Vàng, hồ Tuyên Lâm, hồ Than Thở, hồ Chiến Thắng, hồ Phát

Chi, hồ Ta Hoét, hồ Ka Zam, hồ Nam Phương, hồ Lộc Thắng, sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Đa Nhím, sông Đa Dâng; khu vực ven biển khai thác chủ yếu từ các hồ Sông Quao, Cà Giang, Lòng Sông, Sông Lũy, Tân Lập, La Ngà, Sông Dinh 3 và các nguồn nước mặt khác; riêng khu vực Phú Quý tiếp tục sử dụng kết hợp nước ngầm, hồ chứa nước ngọt và nghiên cứu ngọt hóa nước biển để bổ sung nguồn cấp nước.

Đến năm 2030, mục tiêu phát triển cấp nước là bảo đảm 100% đô thị và khu công nghiệp được cấp nước an toàn, tỷ lệ hộ dân vùng đô thị sử dụng nước sạch đạt từ 87% trở lên, khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 98%; khoảng 60% khu dân cư nông thôn tập trung liền kề đô thị được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung đô thị. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị bình quân đạt khoảng 150 lít/người/ngày đêm; đối với khu công nghiệp khoảng 40 m³/ha/ngày đêm, cụm công nghiệp khoảng 25 m³/ha/ngày đêm. Trên cơ sở đó, tỉnh tập trung nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các nhà máy nước tại các đô thị và khu vực trọng điểm như Đankia 1, Đankia 2, Hồ Tuyên Lâm, Đa Thiện, Hồ Than Thở, Ta Hoét, KCN Phú Hội, Ka Zam, Hòa Ninh, hồ Ka La, Lộc Thắng, Nam Phương, Đa Tẻ, Hàm Liêm – Sông Quao, Cà Giang, La Gi, Tân Xuân, Sông Dinh, Sông Mao, Hòa Thắng, Vĩnh Hảo, La Ngà, Đông Hà, Gia Nghĩa, Kiến Đức, Cư Jút và các công trình cấp nước tại Phú Quý. Đồng thời, đầu tư mạnh hệ thống mạng ống truyền tải, mạng phân phối, trạm tăng áp, bể chứa, đài nước và các tuyến ống liên vùng để nâng cao khả năng cấp nước liên tục, giảm thất thoát, từng bước hiện đại hóa và tự động hóa hệ thống cấp nước.

Đối với hệ thống thoát nước đô thị, định hướng chung là xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải phù hợp với địa hình, lưu vực, hiện trạng phát triển đô thị và điều kiện tiêu thoát tự nhiên của từng khu vực. Tận dụng tối đa các sông, suối, hồ, kênh mương hiện có làm trục tiêu thoát nước chính; kết hợp xây dựng cống, mương, cửa xả, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu, công trình tiêu năng, cải tạo lòng dẫn, chỉnh trị bờ sông suối để bảo đảm thoát nước an toàn. Đối với các khu đô thị hiện hữu đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, từng bước cải tạo theo hướng nửa riêng hoặc riêng; đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu du lịch và khu chức năng mới phát triển, thực hiện hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Mục tiêu đến năm 2030 là nâng mật độ cống thoát nước đô thị đối với các đô thị loại II trở lên đạt từ 8 km/km², đô thị loại III đạt trên 5 km/km²; cơ bản khắc phục tình trạng ngập úng thường xuyên, nâng tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đô thị lên khoảng 80–95% tùy loại đô thị.

Hệ thống thoát nước mặt của tỉnh được tổ chức theo các lưu vực thoát nước chính, tương ứng với đặc điểm địa hình và mạng lưới sông suối của từng tiểu vùng. Khu vực phía Tây thoát nước chủ yếu về sông Sêrêpôk, sông Krông Nô, sông Đồng Nai và sông Đắk Huýt; khu vực trung tâm cao nguyên thoát về sông Đa Dâng, sông Đa Nhím, sông La Ngà, sông Đồng Nai thượng nguồn; khu vực ven biển và phía Đông Nam thoát về sông Lũy, sông Lòng Sông, sông Cái Phan Thiết, sông Dinh, sông La Ngà và trực tiếp ra biển. Các đô thị lớn như Đà Lạt, Bảo Lộc, Đức Trọng, Di Linh, Phan Thiết, La Gi, Phan Rí, Đức Linh đều được định hướng tổ chức lưu vực thoát nước riêng, phân tách khu vực nội thị hiện hữu

và khu vực mở rộng, bảo đảm phù hợp với quy hoạch nền, cao độ, điều kiện địa hình và các trục tiêu tự nhiên. Đồng thời, tăng cường quản lý hành lang thoát lũ, hành lang sông suối, hồ điều hòa và các vùng trũng thấp, hạn chế tình trạng lấn chiếm dòng chảy, gây cản trở tiêu thoát nước.

Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, định hướng chung là xây dựng các hệ thống thu gom và xử lý tập trung cho các đô thị lớn, đô thị trung tâm và các khu vực dân cư tập trung; đồng thời áp dụng giải pháp xử lý phân tán, cục bộ đối với các khu vực nông thôn, điểm dân cư phân tán hoặc khu vực chưa đủ điều kiện đầu tư hệ thống tập trung. Đến năm 2030, tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt khoảng 40% đối với đô thị loại II, 30% đối với đô thị loại III; nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; khoảng 10% nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho tưới cây, rửa đường và các mục đích phù hợp. Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng tại các khu vực chưa có hệ thống thu gom hoàn chỉnh phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách; nước thải được thu gom qua cống bao, giếng tách dòng và dẫn về trạm xử lý tập trung hoặc trạm xử lý cục bộ.

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị trọng điểm. Đối với khu vực phía Tây và Đắc Nông cũ, phát triển các trạm xử lý nước thải tại Gia Nghĩa, Cư Jút, Đắc Mâm, Đắc Mil, Đức An, Đắc Búk So, Kiến Đức, Quảng Khê. Đối với khu vực trung tâm cao nguyên, ưu tiên mở rộng và xây mới các trạm xử lý tại Đà Lạt, Bảo Lộc, Đức Trọng, Di Linh, Lộc Thắng, Madaguôi, Đạ M'ri, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Phước Cát, Đình Văn, Nam Ban, Thạnh Mỹ. Đối với khu vực ven biển và Bình Thuận cũ, tập trung đầu tư các trạm xử lý tại Phan Thiết, La Gi, Phan Rí Cửa, Liên Hương, Hàm Thuận Nam, Đức Linh, Tân Minh, Tân Nghĩa, Ma Lâm, Lương Sơn, Phú Quý. Việc xác định tên, vị trí, quy mô, công suất và diện tích cụ thể của từng trạm xử lý sẽ tiếp tục được cập nhật, làm rõ trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và các dự án đầu tư chuyên ngành.

Đối với nước thải công nghiệp và cụm công nghiệp, tất cả các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng, trạm xử lý nước thải tập trung riêng, bảo đảm thu gom và xử lý 100% lượng nước thải phát sinh trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Các nhà máy trong khu công nghiệp phải xử lý sơ bộ cục bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý tập trung; đối với các khu, cụm công nghiệp hoặc cơ sở sản xuất nằm trong khu vực bảo vệ nguồn nước sinh hoạt thì yêu cầu xử lý đạt tiêu chuẩn cao hơn theo quy định. Trên cơ sở quy mô phát triển khoảng 46 khu công nghiệp và hàng chục cụm công nghiệp đến năm 2030, tỉnh xác định nhu cầu đầu tư rất lớn cho hệ thống cấp nước và xử lý nước thải công nghiệp, đồng thời yêu cầu lồng ghép đồng bộ với hạ tầng giao thông, cấp điện, thoát nước và bảo vệ môi trường.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của tỉnh Lâm Đồng theo hướng đồng bộ, hiện đại, an toàn, có khả năng kết nối, chia sẻ dùng

chung và gắn chặt với phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, phục vụ xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Dữ liệu được xác định là nguồn lực mới, là nền tảng quan trọng để nâng cao năng lực quản lý, điều hành, chất lượng dịch vụ công, năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững.

Đến năm 2030, tỉnh phấn đấu nằm trong nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số; hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển số toàn diện. Trong đó, lĩnh vực bưu chính phát triển theo hướng bưu chính số, hiện đại hóa mạng bưu chính công cộng, hoàn thiện hệ thống địa chỉ số gắn với bản đồ số, hỗ trợ thương mại điện tử, logistics và cung ứng dịch vụ công. Lĩnh vực viễn thông tập trung phát triển hạ tầng băng rộng cố định và di động tốc độ cao, phủ sóng 5G rộng khắp, đẩy mạnh cáp quang hóa, ngầm hóa mạng ngoại vi, sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten, mở rộng ứng dụng IPv6 và bảo đảm kết nối an toàn, ổn định trên toàn tỉnh.

Về công nghệ thông tin và chuyển đổi số, tập trung phát triển hạ tầng số, điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu, mạng truyền số liệu chuyên dùng, hạ tầng IoT và các nền tảng số dùng chung của tỉnh. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, kho dữ liệu dùng chung, cổng dữ liệu mở, trung tâm giám sát điều hành thông minh, các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu, trợ lý ảo và các hệ thống phục vụ điều hành, quản trị dựa trên dữ liệu. Đồng thời, đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin địa lý GIS dùng chung, thúc đẩy liên thông dữ liệu với trung ương và tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Phát triển kinh tế số gắn với chuyển đổi số trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, tài chính, thương mại, dịch vụ và du lịch; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh ứng dụng công nghệ số, thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và đưa sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP lên các nền tảng số. Phát triển xã hội số theo hướng mở rộng ứng dụng công dân số, danh tính số, chữ ký số, sổ sức khỏe điện tử, các nền tảng số trong y tế, giáo dục, giao thông, văn hóa và dịch vụ thiết yếu; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, công nghệ số của người dân, nhất là ở cơ sở.

Cùng với đó, chú trọng phát triển nguồn nhân lực số, nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp; thu hút nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao, thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số và các sản phẩm công nghệ số Make in Viet Nam. Phát triển đồng bộ hạ tầng và dịch vụ đô thị thông minh, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xử lý chất thải rắn tập trung

*** Phương hướng phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn**

Phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn của tỉnh Lâm Đồng theo hướng đồng bộ, hiện đại, phù hợp với Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn,

Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia và Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Ưu tiên giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, đẩy mạnh phân loại, tái sử dụng, tái chế, xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, kết hợp thu hồi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế tối đa chôn lấp trực tiếp. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, vận hành hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; trong đó Nhà nước giữ vai trò định hướng, quản lý và hỗ trợ phát triển hệ thống xử lý tập trung.

Mục tiêu đến năm 2030 là cơ bản xử lý triệt để các điểm nóng môi trường, từng bước đóng cửa, di dời các bãi rác gây ô nhiễm; bảo đảm 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị, 80% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn, 90% chất thải rắn công nghiệp thông thường và 100% chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định. Đến năm 2050, phần đầu 100% chất thải rắn đô thị, nông thôn, công nghiệp thông thường và công nghiệp nguy hại được thu gom, xử lý; công nghệ xử lý được nâng cấp theo hướng tái chế, sản xuất phân hữu cơ, đốt thu hồi năng lượng, giảm tối đa tỷ lệ chôn lấp.

Theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập hình thành 01 khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tại khu vực xã Kiến Đức, trên cơ sở khu xử lý tại xã Đạo Nghĩa trước đây. Khu xử lý này có công suất tối thiểu khoảng 60 tấn/ngày vào năm 2030 và 80 tấn/ngày vào năm 2050, tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, bùn thải và một số loại chất thải khác; ưu tiên áp dụng công nghệ tái chế, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, đốt, hóa rắn, cô lập, chôn lấp hợp vệ sinh và các công nghệ tốt nhất hiện có.

Sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải:

Hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn được tổ chức theo mô hình tập trung, liên vùng, phù hợp với điều kiện địa hình, giao thông và phân bố dân cư của từng khu vực. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại tại nguồn thành nhóm hữu cơ, nhóm tái chế và nhóm còn lại; thu gom theo các phương thức phù hợp, trong đó khu vực có điều kiện giao thông thuận lợi áp dụng vận chuyển trực tiếp, khu vực khó khăn bố trí các điểm, trạm trung chuyển để ép nén và vận chuyển về khu xử lý tập trung. Đối với khu vực nông thôn, chất thải rắn được thu gom về các điểm trung chuyển cấp xã hoặc cụm xã, sau đó vận chuyển đến các khu xử lý tập trung của tỉnh.

Chất thải rắn nông nghiệp được quản lý theo hướng phân loại thành chất thải hữu cơ và vô cơ; trong đó chất thải hữu cơ được khuyến khích xử lý tại chỗ hoặc theo mô hình tập trung quy mô nhỏ để sản xuất phân hữu cơ, khí sinh học; bao gói thuốc bảo vệ thực vật và chất thải vô cơ được thu gom, vận chuyển về khu xử lý tập trung. Chất thải rắn công nghiệp phải được phân loại tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế; phần không tái sử dụng được và chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển riêng bằng phương tiện chuyên dụng đến các khu xử lý tập trung. Chất thải y tế không nguy hại được xử lý cùng chất thải sinh hoạt; chất thải y tế nguy hại được thu gom, vận chuyển riêng và xử lý bằng công nghệ đốt tại các cơ sở xử lý tập trung. Phân bùn bể phốt, bùn thải được thu gom bằng

phương tiện chuyên dụng, đưa đến các cơ sở xử lý phù hợp để phối trộn, xử lý sinh học hoặc chôn lấp hợp vệ sinh. Chất thải rắn xây dựng được ưu tiên tái sử dụng, tái chế phục vụ san lấp và vật liệu xây dựng.

Định hướng đến năm 2030, toàn tỉnh bố trí 29 khu xử lý chất thải rắn tập trung, với tổng diện tích tăng thêm khoảng 585,77 ha, phân bố theo các tiểu vùng phát triển của tỉnh. Các khu xử lý chủ yếu gồm khu vực Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương, Đam Rông, Bảo Lộc, Đà Huoai, Bảo Lâm, Đà Tẻh, Cát Tiên, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Hồng Sơn, Sông Phan, Vĩnh Hảo, Núi Rạng, Gia Nghĩa, Krông Nô, Cư Jút, Thuận An, Đắk Song, Tuy Đức, Quảng Khê, Quảng Sơn và một số khu chuyên biệt xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại, chất thải xây dựng, bùn thải. Công nghệ áp dụng tại các khu xử lý được lựa chọn theo nguyên tắc ưu tiên tái chế, sản xuất phân hữu cơ, đốt thu hồi năng lượng, đốt chất thải nguy hại, chôn lấp hợp vệ sinh đối với phần còn lại.

Việc bố trí các khu xử lý chất thải phải bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường, thuận lợi về giao thông, phù hợp quy hoạch sử dụng đất và không ảnh hưởng đến khu dân cư, khu bảo tồn, công trình đầu mối hạ tầng. Đối với khu vực xung quanh Cảng hàng không Liên Khương, tiếp tục rà soát, không bố trí bãi rác, nhà máy xử lý chất thải trong phạm vi khoảng 13 km theo khuyến nghị của ICAO; đồng thời nghiên cứu di dời các khu xử lý hiện hữu không còn phù hợp. Bên cạnh đó, các địa phương chủ động bố trí quỹ đất lưu chứa tạm thời chất thải sinh hoạt trong trường hợp các cơ sở xử lý gặp sự cố; tiếp tục di dời, cải tạo, phục hồi các bãi rác không bảo đảm yêu cầu môi trường.

*** Phương hướng phát triển hạ tầng nghĩa trang**

Phát triển hạ tầng nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng theo hướng đồng bộ, tiết kiệm đất đai, phù hợp phong tục, tập quán, văn hóa tâm linh của từng vùng; đồng thời bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan và phát triển đô thị bền vững. Khuyến khích giảm dần tình trạng mai táng phân tán, hình thành các nghĩa trang tập trung, công viên nghĩa trang và cơ sở hỏa táng hiện đại; hạn chế hung táng, cát táng trong khu vực đô thị và khu dân cư tập trung.

Mục tiêu đến năm 2030 là tăng cường sử dụng nghĩa trang tập trung, giảm dần các nghĩa trang phân tán; phấn đấu tỷ lệ hỏa táng đạt khoảng 20%; các đô thị loại III trở lên có tối thiểu 01 nhà tang lễ. Đến năm 2050, tỷ lệ hỏa táng đạt khoảng 50%; hệ thống nhà hỏa táng, nhà tang lễ được bố trí hợp lý để người dân tại các tiểu vùng đều có khả năng tiếp cận dịch vụ.

Việc xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với khu dân cư, nguồn nước sinh hoạt, công trình hạ tầng kỹ thuật; bố trí ở cuối hướng gió so với khu ở; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải, chống thấm và bảo vệ môi trường. Các nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị, gây ô nhiễm hoặc không còn phù hợp quy hoạch được rà soát để đóng cửa, cải tạo, di dời về các nghĩa trang tập trung.

Theo hiện trạng kiểm kê đất đai năm 2024, diện tích đất nghĩa trang trên địa bàn tỉnh khoảng 4.698,75 ha; dự kiến đến năm 2030 khoảng 4.930 ha. Giai đoạn 2026–2030, tỉnh định hướng sắp xếp, phát triển 32 khu nghĩa trang tập trung, phân bố theo các tiểu vùng lãnh thổ, gồm các nghĩa trang cấp I, II, III, IV tại các khu vực Xuân Trường, Cam Ly, Đạm Rông, Lang Biang, Ka Đô, Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Di Linh, Nam Ban, La Gi, Tân Minh, Hàm Tân, Hàm Thuận Bắc, Đức Linh, Tân Lập, Hồng Sơn, Gia Nghĩa, Nhân Cơ, Quảng Khê, Cư Jút, Krông Nô, Đức Lập, Đắk Song, Tuy Đức và các khu vực liên quan.

Khuyến khích hình thành các nghĩa trang sinh thái, công viên nghĩa trang và cơ sở hỏa táng tại các khu vực phát triển lớn, trong đó định hướng ưu tiên phát triển 03 công viên nghĩa trang liên vùng tại khu vực phía Đông Nam, tiểu vùng trung tâm phía Bắc và phía Tây của tỉnh. Các nghĩa trang mới được đầu tư theo mô hình hiện đại, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, khu dịch vụ tâm linh, khu lưu giữ tro cốt và các công trình phụ trợ; góp phần thay đổi tập quán mai táng theo hướng văn minh, tiết kiệm đất, giảm tác động môi trường.

Đối với khu vực nông thôn, tiếp tục rà soát các nghĩa trang thôn, khu mộ lẻ, nghĩa địa dòng họ; xây dựng lộ trình đóng cửa, cải tạo hoặc nâng cấp thành nghĩa trang cấp xã nếu đáp ứng điều kiện về môi trường và quỹ đất. Khuyến khích người dân sử dụng nghĩa trang tập trung và hình thức hỏa táng; phấn đấu đến năm 2050 cơ bản chỉ còn hệ thống nghĩa trang cấp xã, cấp vùng theo quy hoạch.

Nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng: Định hướng bố trí 01 nhà tang lễ cấp tỉnh tại khu vực phường Xuân Hương – Đà Lạt; đồng thời từng bước đầu tư nhà tang lễ cho các cụm đô thị, các đô thị loại III trở lên và các khu vực có nhu cầu cao, gần với bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện khu vực và các nghĩa trang tập trung. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư cơ sở hỏa táng; ưu tiên bố trí lò hỏa táng tại các nghĩa trang cấp tỉnh, cấp vùng, nghĩa trang sinh thái và công viên nghĩa trang lớn để nâng cao khả năng phục vụ, tiết kiệm đất và giảm ô nhiễm môi trường.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục – đào tạo

Phát triển mạng lưới giáo dục – đào tạo và giáo dục nghề nghiệp đồng bộ, hiện đại, phân bố hợp lý trên toàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu học tập của Nhân dân và mục tiêu của Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; từng bước đưa Lâm Đồng trở thành trung tâm giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư, điều kiện đô thị - nông thôn và nhu cầu học tập thực tế; đồng thời đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, hạ tầng số, thư viện số, học liệu mở, quản trị giáo dục bằng dữ liệu số, từng bước hình thành mô hình trường học thông minh gắn với chuyển đổi số.

a) Hạ tầng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông theo hướng bảo đảm đủ trường, lớp, quỹ đất, cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục, tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị; đồng thời ưu tiên đầu tư trường bán trú, nội trú, liên cấp tại vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới nhằm bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Đối với giáo dục mầm non, giai đoạn 2026–2030 thực hiện sắp xếp, sáp nhập các cơ sở quy mô nhỏ, xóa các điểm trường không bảo đảm điều kiện; đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo trường lớp đáp ứng mục tiêu phổ cập mầm non 3–5 tuổi; phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia khoảng 70%. Đối với tiểu học, tiếp tục rà soát, xây mới các trường tại địa bàn quá tải, ưu tiên bảo đảm điều kiện học 2 buổi/ngày; đầu tư đồng bộ phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học; phấn đấu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia khoảng 72%. Đối với trung học cơ sở, tăng cường đầu tư xây mới, nâng cấp trường lớp, phòng học bộ môn, không gian thực hành STEM/STEAM, thể chất và trải nghiệm; lựa chọn một số trường có điều kiện thuận lợi để đầu tư nâng cao chất lượng, làm nguồn bồi dưỡng học sinh năng khiếu; phấn đấu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia khoảng 88%. Đối với trung học phổ thông, tiếp tục sắp xếp mạng lưới theo hướng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu học tập; đầu tư đồng bộ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, thiết bị dạy học; phấn đấu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia khoảng 80%.

Cùng với đó, ưu tiên đầu tư đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ sở giáo dục theo hướng hiện đại, liên thông, dùng chung; từng bước chuẩn hóa phòng học thông minh, phòng STEM/STEAM, thư viện số; triển khai internet băng thông rộng phủ kín khuôn viên trường học; xây dựng nền tảng dữ liệu giáo dục tập trung của tỉnh, tích hợp hệ thống quản lý trường học, hồ sơ học tập điện tử, học bạ số và kho học liệu dùng chung. Đồng thời, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý về năng lực số, phương pháp dạy học thông minh, thiết kế bài giảng số, sử dụng nền tảng học tập trực tuyến và bảo đảm an toàn thông tin. Tiếp tục đầu tư phát triển các trường THPT chuyên, đồng thời hình thành lớp chọn, lớp chất lượng cao tại một số trường THPT trọng điểm, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh.

b) Hạ tầng giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Phát triển hệ thống giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ giáo dục hòa nhập theo hướng bảo đảm đủ năng lực, quy mô, tạo điều kiện cho người khuyết tật được tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ giáo dục có chất lượng. Giai đoạn 2026–2030, dự kiến thành lập mới 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập; đồng thời khuyến khích thu hút đầu tư phát triển thêm các cơ sở giáo dục hòa nhập

ngoài công lập, góp phần thực hiện mục tiêu an sinh xã hội và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

c) Hạ tầng giáo dục dân tộc nội trú

Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và trường liên cấp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn gắn với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, giảm bỏ học, nâng cao dân trí và củng cố quốc phòng – an ninh khu vực biên giới. Đến năm 2030, tiếp tục triển khai xây dựng 05 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại các xã biên giới gồm Quảng Trục, Thuận An, Tuy Đức, Thuận Hạnh và Đăk Wil; đồng thời bố trí quỹ đất tối thiểu 05 ha/trường để xây mới thêm các trường nội trú liên cấp tại các xã vùng dân tộc thiểu số, hải đảo, vùng khó khăn, với quy mô tối thiểu khoảng 1.000 học sinh/trường. Tiếp tục rà soát, sáp nhập các cơ sở chưa đạt quy mô tối thiểu thành trường liên cấp phù hợp với điều kiện thực tế từng địa bàn.

d) Hạ tầng giáo dục đại học

Đầu tư nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đào tạo, nghiên cứu khoa học; phấn đấu đưa Trường Đại học Đà Lạt vào nhóm 20 trường đại học tốt nhất Việt Nam. Khuyến khích Trường Đại học Phan Thiết, Trường Đại học Yersin Đà Lạt, các phân hiệu của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Tôn Đức Thắng mở rộng quy mô, hiện đại hóa cơ sở vật chất, tăng cường liên kết nâng cao chất lượng đào tạo, tham gia đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và vùng. Đồng thời, thu hút các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu có uy tín trong nước và quốc tế thành lập hoặc mở phân hiệu đào tạo các ngành khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, cơ khí tự động hóa, chế biến, chế tạo... tại khu vực Đankia – Suối Vàng hoặc khu đô thị MICE khu vực Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, gắn với định hướng hình thành khu đào tạo – trung tâm đổi mới sáng tạo của tỉnh.

đ) Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, nâng cao chất lượng, gắn với nhu cầu thị trường lao động, khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, logistics và các không gian phát triển mới của tỉnh sau sáp nhập; phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia. Tổ chức không gian giáo dục nghề nghiệp theo hướng hình thành các cụm đào tạo – thực hành – đổi mới sáng tạo, bảo đảm liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, góp phần đưa Lâm Đồng trở thành một trong những trung tâm giáo dục nghề nghiệp hàng đầu vùng.

Đối với trường cao đẳng, giai đoạn 2026–2030 thực hiện sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, nâng cao chất lượng đào tạo; nghiên cứu sắp xếp, sáp nhập các trường: Cao đẳng Đà Lạt, Cao đẳng Du lịch Đà Lạt, Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, Cao đẳng Công nghệ - Kỹ thuật Bảo Lộc, Cao

đảng Bình Thuận, Cao đẳng Cộng đồng Đắc Nông để tập trung nguồn lực đầu tư thành các cơ sở đào tạo chất lượng cao, phục vụ tỉnh, vùng và quốc gia. Đối với trường trung cấp, tiếp tục sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu quả; sáp nhập, chuyển đổi chức năng hoặc tổ chức lại các trường hoạt động chưa hiệu quả; đồng thời thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển các trường trung cấp ngoài công lập. Đối với trung tâm GDNN-GDTX, tiếp tục duy trì 11 trung tâm hiện có, đồng thời nghiên cứu chuyển đổi sang mô hình trường trung học nghề khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Tiếp tục thu hút tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập đủ điều kiện, được hưởng các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và hỗ trợ đào tạo nhà giáo, cán bộ quản lý theo quy định.

Về cơ sở vật chất, tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở đào tạo nghề, bảo đảm đủ phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, thiết bị đào tạo, ký túc xá và diện tích đất tối thiểu theo quy định hiện hành; từng bước hình thành các trường trung học nghề trên cơ sở sắp xếp, nâng cấp các trung tâm GDNN-GDTX khi đủ điều kiện. Việc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch mạng lưới quốc gia, nhu cầu thực tế của địa phương và yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trong từng giai đoạn.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe

Phát triển hạ tầng y tế tỉnh Lâm Đồng theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững; lấy y tế cơ sở làm nền tảng, y tế chuyên sâu làm động lực, bảo đảm liên thông hiệu quả giữa các tuyến và công bằng trong tiếp cận dịch vụ y tế của người dân, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biển đảo. Phát triển hạ tầng y tế gắn với chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao, hướng tới hệ thống y tế thông minh; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động đa dạng nguồn lực kết hợp hiệu quả giữa đầu tư công và khu vực tư nhân.

Mục tiêu đến năm 2030 là phát triển hệ thống hạ tầng y tế theo hướng đồng bộ, hiện đại, phân tầng hợp lý; hoàn thiện hệ thống y tế tuyến tỉnh với vai trò trung tâm điều trị chuyên sâu, đồng thời nâng cấp, mở rộng các bệnh viện, trung tâm y tế khu vực nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế. Tỉnh phấn đấu có ít nhất 01 bệnh viện chuyên sâu có khả năng triển khai kỹ thuật cao, phát triển một số chuyên khoa mũi nhọn đạt cấp chuyên sâu; chuẩn hóa hệ thống thiết bị y tế, thúc đẩy thiết bị y tế thông minh và phát triển mạnh các cơ sở y tế ngoài công lập chất lượng cao. Tầm nhìn đến năm 2050, Lâm Đồng hình thành hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ, thông minh, hội nhập quốc tế, trở thành trung tâm y tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Về mạng lưới y tế công lập, tập trung nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng thành bệnh viện chuyên sâu; đầu tư, mở rộng các bệnh viện đa khoa lớn tại Đắc Nông, Bình Thuận, Bệnh viện II Lâm Đồng và các bệnh viện chuyên khoa như sản - nhi, y học cổ truyền, phục hồi chức năng, bệnh phổi. Đồng thời, phát triển hệ thống trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực tại Đà Lạt, Bảo Lộc, Đức Trọng, Di Linh, Đơn Dương, Lâm Hà, Đam Rông, Bảo Lâm,

Đạ Huoai, Bắc Bình Thuận, La Gi, Đức Linh và các địa bàn cần thiết khác; đầu tư nâng cấp trạm y tế cấp xã, phường, đặc khu phù hợp với mô hình tổ chức mới sau sáp nhập. Song song đó, củng cố hệ thống y tế dự phòng, pháp y, kiểm nghiệm, giám định y khoa, an toàn thực phẩm, dân số và trung tâm kiểm soát bệnh tật; nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội gắn với chăm sóc các nhóm đối tượng yếu thế.

Đối với khu vực ngoài công lập, khuyến khích đầu tư nâng cấp các bệnh viện, phòng khám hiện có; đồng thời mời gọi đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa chất lượng cao, bệnh viện tim mạch, mắt, trung tâm chăm sóc sức khỏe kết hợp nghỉ dưỡng, viện dưỡng lão và cơ sở chăm sóc người cao tuổi tại các khu vực có điều kiện thuận lợi như Đà Lạt, Bảo Lộc, Đức Trọng, Gia Nghĩa, Phan Thiết, La Gi, Bảo Lâm, Di Linh và Quảng Khê. Ưu tiên thu hút các dự án bệnh viện kỹ thuật cao, chuyên sâu, phục hồi chức năng và chăm sóc người cao tuổi, góp phần hoàn thiện hệ thống y tế hiện đại, đa dạng, chất lượng cao trên địa bàn tỉnh.

Đối với các cơ sở y tế thuộc lực lượng công an, quân đội, tiếp tục duy trì, nâng cấp, cải tạo các bệnh xá và cơ sở y tế hiện có nhằm bảo đảm yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho lực lượng vũ trang và phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Về thiết bị y tế, bảo đảm cung ứng đầy đủ theo tiêu chuẩn, định mức của Bộ Y tế; từng bước hiện đại hóa, lựa chọn công nghệ tiên tiến, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và chất lượng dịch vụ. Ưu tiên đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, các phòng chức năng chuyên sâu, thiết bị cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến khu vực, các trung tâm chuyên ngành, trung tâm kiểm soát bệnh tật, kiểm nghiệm, pháp y, giám định y khoa và các cơ sở y tế tại địa bàn còn khó khăn. Nhìn chung, phương hướng phát triển hạ tầng y tế của tỉnh nhằm xây dựng hệ thống y tế đồng bộ, hiện đại, bao phủ rộng khắp, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của tỉnh trong giai đoạn mới.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hoá, thể dục thể thao

a) Hạ tầng văn hóa

Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa của tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả từ cấp tỉnh đến cơ sở, gắn với chuyển đổi số, bảo đảm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ văn hóa và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân. Việc đầu tư phát triển hạ tầng văn hóa được thực hiện theo hướng kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc với phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa và liên kết vùng; đồng thời ưu tiên hình thành một số công trình, thiết chế văn hóa có quy mô lớn, đủ năng lực tổ chức các sự kiện văn hóa - nghệ thuật cấp quốc gia, quốc tế.

Đến năm 2030, phấn đấu 100% xã, phường, đặc khu có đủ thiết chế văn hóa theo quy định; từ 90% đến 100% xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa hoạt động hiệu quả; từ 70% đến 80% đơn vị cấp xã có nhà văn hóa đạt chuẩn. Các thiết chế văn hóa từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở từng bước được đầu tư nâng cấp, tu bổ, tôn tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Tầm nhìn đến năm 2050,

mạng lưới cơ sở văn hóa phát triển hài hòa, phân bố hợp lý, hình thành các công trình mang tính biểu tượng của tỉnh, các trung tâm văn hóa điểm gắn với các đô thị quan trọng, có khả năng đăng cai tổ chức các chương trình nghệ thuật lớn của vùng và quốc gia.

Tỉnh tập trung rà soát, tu bổ, tôn tạo và quản lý chặt chẽ các công trình, không gian có giá trị văn hóa - lịch sử như di tích, kiến trúc đô thị đặc trưng, công trình công cộng truyền thống; đồng thời đẩy mạnh kiểm kê, số hóa hồ sơ để phục vụ công tác quản lý, bảo tồn lâu dài và khai thác hiệu quả. Trên cơ sở đó, hình thành các không gian phát triển văn hóa theo các vùng trọng điểm, gồm: không gian văn hóa trung tâm tại Đà Lạt; không gian văn hóa sinh thái cộng đồng tại khu vực Đông và Tây Lâm Đồng; không gian văn hóa công nghiệp - nông nghiệp tại khu vực trung tâm và phía Đông của tỉnh. Cùng với đó, đầu tư một số thiết chế văn hóa ngoài trời, không gian sáng tạo, quảng trường, sân khấu cộng đồng, hệ thống chiếu sáng nghệ thuật và các hạ tầng phục vụ hoạt động văn hóa sáng tạo.

Về thiết chế văn hóa cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh, tiếp tục đầu tư, nâng cấp các công trình quan trọng như Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh tại Phan Thiết, Bảo tàng Lâm Đồng, Thư viện Lâm Đồng, Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, Nhà văn hóa lao động; đồng thời triển khai các dự án hạ tầng số kết nối thư viện và thiết chế văn hóa trên toàn tỉnh. Phát triển bảo tàng theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ứng dụng mạnh công nghệ số; xây dựng thư viện tỉnh theo mô hình thư viện truyền thống kết hợp thư viện điện tử; phát triển trung tâm văn hóa nghệ thuật, nhà văn hóa lao động, trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, rạp chiếu phim, không gian mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm theo hướng đa chức năng, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân.

Đồng thời, phát triển mạng lưới công nghiệp văn hóa của tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy Đà Lạt làm hạt nhân, ưu tiên các lĩnh vực có thế mạnh như nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, thiết kế sáng tạo, thủ công mỹ nghệ và du lịch văn hóa. Ở cấp cơ sở, tiếp tục đầu tư xây dựng, sắp xếp và khai thác hiệu quả các trung tâm văn hóa - thể thao, thư viện, điểm chiếu phim, cơ sở biểu diễn nghệ thuật, quảng trường văn hóa, công viên, vườn hoa, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các xã, phường, đặc khu; bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và phương án sắp xếp đơn vị hành chính mới.

b) Hạ tầng thể thao

Phát triển hệ thống công trình thể dục, thể thao của tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế; đáp ứng yêu cầu tập luyện, thi đấu thể thao thành tích cao, đồng thời phục vụ rộng rãi nhu cầu rèn luyện sức khỏe của Nhân dân. Việc phát triển hạ tầng thể thao gắn với lợi thế khí hậu, địa hình và cảnh quan của tỉnh, kết hợp hài hòa với không gian cây xanh, mặt nước, du lịch sinh thái và phát triển đô thị bền vững; huy động đa dạng nguồn lực để đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các công trình thể thao hiện có và mới.

Đến năm 2030, phấn đấu phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở; hình thành từ 2 đến 3 tổ hợp thể thao đạt chuẩn tổ chức sự kiện cấp quốc gia; khoảng 70% xã, phường có 3 công trình thể thao cơ bản như nhà thi đấu, sân vận động, bể bơi; 100% xã, phường, đặc khu có thiết chế văn hóa - thể thao; đồng thời xây dựng trung tâm huấn luyện thể thao đạt chuẩn quốc tế cho các môn thể thao trọng điểm. Tầm nhìn đến năm 2050, hình thành mạng lưới thể dục thể thao hiện đại, đồng bộ, phân bố hợp lý; đưa Lâm Đồng trở thành một trong những trung tâm thể dục thể thao có tầm vóc quốc gia, quốc tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ưu tiên phát triển các trung tâm huấn luyện - thi đấu thể thao chuyên nghiệp gắn với lợi thế địa hình và khí hậu, tập trung vào các môn có tiềm năng như điền kinh, xe đạp, bóng đá, võ thuật, leo núi, quần vợt và các môn thể thao ngoài trời, thể thao mạo hiểm, thể thao biển kết hợp du lịch sinh thái. Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện 02 Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia tại phường Lang Biang - Đà Lạt và phường Phú Thủy; đồng thời nâng cấp Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh, sân vận động, nhà thi đấu đa năng, khu thể thao dưới nước và các hạng mục phụ trợ như nhà ở vận động viên, sân tập bóng đá, cụm sân quần vợt.

Hình thành chuỗi không gian thể thao liên kết gồm trung tâm huấn luyện cao độ tại khu vực trung tâm Lâm Đồng, trung tâm thể thao mạo hiểm tại khu vực Tây Lâm Đồng và trung tâm thể thao biển tại khu vực Đông Lâm Đồng. Đẩy mạnh đầu tư các công trình thể thao phục vụ các loại hình thể thao gắn với du lịch như marathon xuyên rừng, trekking, đạp xe địa hình, dù lượn, chèo sup, lướt biển, pickleball, tennis, golf; nghiên cứu quy hoạch quỹ đất xây dựng một số sân golf và bến du thuyền tại các khu vực có điều kiện phù hợp nhằm phục vụ du lịch, thể thao và dịch vụ cao cấp.

Ở cấp xã, phường, đặc khu, tiếp tục đầu tư, sửa chữa, nâng cấp nhà thi đấu, sân vận động, hồ bơi, sân thể thao trường học, trung tâm thể thao vệ tinh và các công trình thể thao cơ bản; gắn phát triển thiết chế thể thao với công viên, không gian mở, khu dân cư và trường học. Đồng thời, quy hoạch và xây dựng các công viên thể thao biển tại khu vực ven biển, các công viên thể dục thể thao liên xã, phường, từng bước nâng cao chất lượng đời sống thể chất, tinh thần của Nhân dân và mở rộng khả năng tổ chức các hoạt động, sự kiện thể thao gắn với quảng bá hình ảnh địa phương.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, ĐMST

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn tới theo hướng đồng bộ, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm phục vụ hiệu quả cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việc đầu tư hạ tầng khoa học và công nghệ phải gắn với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, khai thác hiệu quả các nguồn lực hiện có, đồng thời từng bước bổ sung, hiện đại hóa hạ tầng mới phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội. Mục tiêu đến năm 2030 là xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ đủ

về số lượng, phù hợp về cơ cấu lĩnh vực, từng bước đạt trình độ hiện đại, tạo nền tảng để Lâm Đồng trở thành một trong những trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quan trọng của cả nước.

Tập trung đầu tư, hoàn thiện và nâng cao năng lực hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, trước hết là hệ thống cơ sở nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng khoa học công nghệ trên địa bàn. Trong đó, tiếp tục phối hợp, hỗ trợ Đại học Đà Lạt phát triển thành cơ sở đào tạo hiện đại, đa ngành, đa lĩnh vực, gắn chặt giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; từng bước nâng cao năng lực của các viện, trường, phòng thí nghiệm và cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu, tạo điều kiện thu hút đội ngũ nhà khoa học trong và ngoài nước đến làm việc, nghiên cứu và hợp tác. Cùng với đó, tiếp tục đầu tư Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức khoa học, công nghệ liên quan nhằm nâng cao năng lực thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn đo lường chất lượng hàng hóa, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của doanh nghiệp.

Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ của tỉnh cũng tập trung vào xây dựng và nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm, trại thực nghiệm, cơ sở nghiên cứu ứng dụng theo hướng dùng chung, mở và gắn với nhu cầu thực tiễn của nền kinh tế. Các phòng thí nghiệm chuyên sâu được ưu tiên đầu tư trong các lĩnh vực như công nghệ sinh học, công nghệ thực phẩm, vật liệu, môi trường, chế biến sâu, năng lượng và chuyển đổi số; có khả năng phục vụ nghiên cứu ứng dụng, kiểm định chất lượng sản phẩm, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm mới. Cùng với đó, phát triển các trại thực nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, chăn nuôi an toàn sinh học và kinh tế tuần hoàn, vừa là nơi thử nghiệm giống, quy trình và công nghệ mới, vừa là không gian trình diễn, đào tạo thực hành và chuyển giao kỹ thuật cho doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất.

Về đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các cơ sở ươm tạo trên địa bàn tỉnh theo mô hình phân bố gắn với các hạt nhân phát triển. Trong đó, khu vực trung tâm ưu tiên phát triển đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ sinh học và nông nghiệp công nghệ cao; khu vực phía Đông ưu tiên cho kinh tế biển, năng lượng tái tạo; khu vực phía Tây ưu tiên cho công nghệ bột-xít, nhôm và nhôm. Tỉnh tiếp tục đầu tư hạ tầng và nâng cao năng lực cho Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, hướng tới hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, làm đầu mối thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, kết nối cung - cầu công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 07 trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

Song song với đó, khuyến khích mạnh mẽ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu - phát triển, làm chủ công nghệ và thương mại hóa kết quả

nghiên cứu. Ưu tiên phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chế biến sâu nông sản, công nghệ môi trường, logistics thông minh, chuyển đổi số, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng xanh. Phân đầu đến năm 2030 có khoảng 70 doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoạt động hiệu quả, tạo hạt nhân lan tỏa cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Bên cạnh đó, hạ tầng khoa học và công nghệ được định hướng phục vụ trực tiếp các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh. Trong nông nghiệp, ưu tiên phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, làm đầu tàu chuyển giao công nghệ sinh học, nông nghiệp số cho khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong công nghiệp và năng lượng, ưu tiên đầu tư các trung tâm nghiên cứu và phát triển về điện phân nhôm, xử lý bùn đỏ, công nghệ năng lượng tái tạo, hydro xanh, điện gió ngoài khơi. Trong lĩnh vực bảo tồn và du lịch, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, thực tế ảo, thực tế tăng cường trong bảo tồn di sản, phát triển du lịch di sản và du lịch thông minh, đặc biệt tại Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông và các di tích, danh thắng quan trọng. Đồng thời, nghiên cứu đầu tư trung tâm chiếu xạ và ứng dụng công nghệ bức xạ cấp vùng, từng bước xây dựng Lâm Đồng trở thành đầu mối kỹ thuật về công nghệ bức xạ cho khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Phát triển hạ tầng an sinh xã hội của tỉnh Lâm Đồng theo hướng đồng bộ, đa tầng, hiện đại, bao trùm và bền vững; bảo đảm mọi người dân, nhất là các nhóm yếu thế, người có công, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nghiện ma túy và người có nhu cầu trợ giúp xã hội được tiếp cận công bằng, liên tục, chất lượng với các dịch vụ xã hội thiết yếu. Việc phát triển hạ tầng an sinh xã hội phải phù hợp với chủ trương đổi mới chính sách xã hội, các nghị quyết của Trung ương và yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh sau sáp nhập; đồng thời gắn kết chặt chẽ với hệ thống y tế, giáo dục, nhà ở xã hội, thị trường lao động và chuyển đổi số trong quản lý, cung ứng dịch vụ xã hội.

Mục tiêu đến năm 2030 là xây dựng hệ thống hạ tầng an sinh xã hội đồng bộ, hiện đại, có khả năng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho các nhóm đối tượng cần trợ giúp. Tỉnh tập trung củng cố, nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; mở rộng khả năng tiếp nhận của các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở điều dưỡng người có công, cơ sở cai nghiện ma túy; đồng thời đầu tư xây dựng mới một số cơ sở phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Song song với đó, phân đầu hoàn thành khoảng 9.637–17.219 căn nhà ở xã hội trong giai đoạn 2026–2030, góp phần cải thiện điều kiện ở cho người thu nhập thấp, công nhân và các đối tượng chính sách.

Về mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, giai đoạn 2026–2030 tỉnh tiếp tục duy trì, củng cố 40 cơ sở hiện có, đồng thời đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất đối với các cơ sở công lập trọng điểm và phát triển thêm 02 cơ sở mới, nâng tổng số cơ sở trợ giúp xã hội toàn tỉnh lên 42 cơ sở vào năm 2030. Trọng tâm là đầu tư nâng cấp

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Lâm Đồng tại các khu vực Đà Lạt, Bình Thuận, Nam Gia Nghĩa, Hàm Tân, Tiến Thành; xây dựng Trung tâm nuôi dưỡng người cao tuổi theo hình thức xã hội hóa tại phường Tiến Thành; xây dựng Trung tâm dưỡng lão khu vực Tây Nguyên tại phường Bắc Gia Nghĩa. Việc phát triển mạng lưới này nhằm đáp ứng yêu cầu chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần và các nhóm đối tượng yếu thế trong bối cảnh già hóa dân số và gia tăng nhu cầu chăm sóc dài hạn.

Đối với mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm điều dưỡng người có công tại phường Xuân Hương - Đà Lạt, bảo đảm điều kiện chăm sóc, điều dưỡng toàn diện, kết hợp giữa chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý và nâng cao chất lượng sống cho người có công. Đây là một trong những hạng mục quan trọng nhằm thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công và bảo đảm an sinh xã hội bền vững.

Đối với mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy, định hướng là giữ ổn định các cơ sở hiện có, đồng thời nâng cấp, mở rộng quy mô và đầu tư xây dựng mới một số phân khu, cơ sở cai nghiện tập trung theo hướng khép kín, an toàn, lành mạnh và phù hợp với yêu cầu chuyên môn. Cụ thể, xây dựng mới cơ sở cai nghiện ma túy số 3 (cơ sở 2) tại xã Hàm Thuận; cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tại xã Đức Trọng, cơ sở số 2 tại xã Phúc Thọ Lâm Hà, cơ sở số 3 tại phường Hàm Thắng và cơ sở số 4 tại xã Tuy Đức. Các cơ sở này được đầu tư đồng bộ về khu ở, công trình phụ trợ, khu điều trị, khu học nghề, lao động trị liệu, sinh hoạt tập thể, thể dục thể thao, bảo đảm điều kiện tổ chức cai nghiện, phục hồi chức năng và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

Đối với hạ tầng dịch vụ việc làm, tỉnh định hướng đầu tư nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ việc làm hiện có, bảo đảm kết nối tốt hơn với thị trường lao động của vùng, cả nước và quốc tế; đồng thời khuyến khích, kêu gọi đầu tư thành lập các trung tâm dịch vụ việc làm ngoài công lập, tạo thêm kênh hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm và doanh nghiệp tuyển dụng nhân lực. Việc phát triển hạ tầng dịch vụ việc làm gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường lao động, nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động và hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm.

Tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh hướng tới hình thành hệ thống hạ tầng an sinh xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh, tích hợp đa chức năng, có khả năng kết nối hiệu quả với hệ thống y tế, giáo dục, việc làm và các dịch vụ công; qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển con người toàn diện.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

Phát triển hạ tầng thương mại tỉnh Lâm Đồng theo hướng đồng bộ, hiện đại, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và mối liên kết với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước. Hạ tầng thương mại được tổ chức theo mô hình đa tầng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, giữa thương mại trực tiếp với thương mại điện tử, giữa hạ tầng

thương mại với logistics, cửa khẩu, cảng biển, sân bay và các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Mục tiêu là hình thành mạng lưới thương mại phát triển toàn diện, đáp ứng tốt nhu cầu giao thương, phân phối, tiêu dùng hàng hóa, hỗ trợ phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Về mạng lưới chợ, giai đoạn 2026–2030 tỉnh tập trung đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống chợ trên địa bàn, bảo đảm đáp ứng nhu cầu giao thương của người dân, nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại, đồng thời đáp ứng yêu cầu về văn minh thương mại, an toàn thực phẩm và phòng cháy, chữa cháy. Trong đó, tiếp tục đầu tư, khai thác hiệu quả Chợ đầu mối nông sản chất lượng cao Đức Trọng; đồng thời nghiên cứu xây dựng mới các chợ đầu mối nông sản tại các khu vực Bắc Bình - Tuy Phong - Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam - Hàm Tân - La Gi, Tánh Linh - Đức Linh, Bảo Lộc và Gia Nghĩa. Đối với lĩnh vực thủy sản, định hướng nâng cấp, mở rộng các cảng cá hiện hữu để hình thành các chợ đầu mối hải sản quy mô lớn tại Phú Quý, Phan Thiết, La Gi và Tuy Phong. Bên cạnh đó, duy trì và phát triển ổn định 10 chợ hạng I hiện hữu; tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các chợ hạng II, hạng III tại các xã, phường, đặc khu gắn với phát triển đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, khu vực cửa khẩu và vùng sản xuất tập trung.

Về mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi, tỉnh định hướng duy trì, mở rộng hệ thống hiện có, đồng thời phát triển thêm các trung tâm thương mại, siêu thị mới tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu vực có tốc độ đô thị hóa cao. Khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại hạng II, hạng III tại các đô thị khi đủ điều kiện; đồng thời thúc đẩy phát triển chuỗi cửa hàng tiện lợi phủ khắp phường, xã, đặc khu nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân. Định hướng này vừa góp phần hiện đại hóa hệ thống phân phối, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại trên địa bàn.

Đối với hạ tầng hội chợ, triển lãm, tỉnh định hướng phát triển hệ thống trung tâm hội chợ, triển lãm theo mô hình kết hợp giữa trung tâm quy mô cấp tỉnh và các không gian tổ chức sự kiện tại các đô thị lớn, trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại quan trọng. Trọng tâm là đầu tư xây dựng trung tâm hội chợ - triển lãm cấp tỉnh có chức năng tổ chức hội chợ thương mại tổng hợp, triển lãm sản phẩm đặc trưng, sự kiện xúc tiến thương mại cấp vùng; tạo điều kiện quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường và thúc đẩy liên kết thương mại.

Về hạ tầng thương mại điện tử, định hướng phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, gắn với vai trò của tỉnh trong kết nối sản xuất, logistics, cảng biển và sân bay. Tỉnh tập trung cải thiện hạ tầng dịch vụ chuyển phát và logistics cho thương mại điện tử; ứng dụng công nghệ mới trong giao nhận hàng hóa; thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp thương mại điện tử, logistics và doanh nghiệp phân phối bán lẻ; phát triển các nền tảng giao dịch, chứng thực hợp đồng điện tử, chữ ký số, hóa đơn điện tử, tem điện tử, chứng từ điện tử, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát lưu thông hàng hóa. Đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất ứng dụng mã QR, mã vạch, chip NFC, blockchain, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong quản

lý chất lượng, xây dựng thương hiệu và mở rộng hoạt động kinh doanh trên môi trường số; tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các sàn thương mại điện tử của tỉnh, gắn với phát triển các gian hàng tập trung trên các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước.

Về hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu và khí đốt, định hướng phát triển phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia; bảo đảm đáp ứng đầy đủ, an toàn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh. Trong giai đoạn 2026–2030, thực hiện mở rộng Kho trung chuyển xăng dầu Hòa Phú để tăng quy mô sức chứa; đầu tư xây dựng mới Kho xăng dầu Bình Thuận và Kho Phú Quý; tiếp tục xây dựng mới các kho xăng dầu quy mô nhỏ hơn 5.000 m³ phục vụ nhu cầu dự trữ và cung ứng tại địa phương. Đồng thời, tiếp tục nâng cấp, cải tạo các cửa hàng xăng dầu hiện có và xây dựng mới tại các xã, phường, đặc khu, nhất là khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới; từng bước phát triển hạ tầng trạm sạc xe điện và trạm cấp năng lượng xanh gắn với hệ thống cung cấp năng lượng hiện hữu.

Đối với hạ tầng khí đốt, giai đoạn 2026–2030 trên địa bàn tỉnh có định hướng phát triển các kho LNG Sơn Mỹ, vừa tích hợp với nhà máy điện LNG Sơn Mỹ, vừa cung cấp cho khu vực Đông Nam Bộ và các hộ công nghiệp, với lộ trình mở rộng công suất phù hợp với quy hoạch quốc gia. Cùng với đó, đầu tư mở rộng và xây dựng mới hệ thống tuyến ống dẫn khí từ kho LNG Sơn Mỹ tới các nhà máy điện và hộ tiêu thụ trên địa bàn tỉnh, cũng như tuyến ống LNG Sơn Mỹ - Đông Nam Bộ. Việc phát triển hạ tầng này tạo nền tảng quan trọng cho bảo đảm an ninh năng lượng, phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp khí, logistics năng lượng và hỗ trợ chuyển dịch năng lượng theo hướng hiện đại, bền vững.

X. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

*** Quan điểm sử dụng đất**

Định hướng sử dụng đất của tỉnh Lâm Đồng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được xác lập trên cơ sở sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và hài hòa giữa kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường. Trong đó, tỉnh chủ trương chuyển đổi có chọn lọc một phần đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để tạo quỹ đất phục vụ phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị, khu dân cư nông thôn và hệ thống kết cấu hạ tầng; đồng thời khai thác hợp lý quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng hiệu quả hơn.

Việc phân bổ quỹ đất được thực hiện theo hướng hợp lý giữa ba nhóm đất gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng, bảo đảm phù hợp với điều kiện tự nhiên, khả năng thích nghi đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu gia tăng dân số và yêu cầu nâng cao điều kiện sống, sản xuất, sinh hoạt của người dân. Quá trình sử dụng đất phải gắn với quản lý chặt chẽ theo quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên rà soát, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả.

Ưu tiên bảo đảm đủ quỹ đất cho phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu dân cư, công trình công cộng, quốc phòng, an ninh và các không gian phát triển mới. Việc chuyển mục đích sử dụng đất chỉ thực hiện trên cơ sở xem xét đầy đủ hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, bảo đảm mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi có hiệu quả cao hơn, đồng thời có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bảo đảm sinh kế hợp lý cho người dân bị ảnh hưởng. Đối với các khu vực sử dụng đất còn bất hợp lý, không còn phù hợp với yêu cầu phát triển mới hoặc chịu tác động của biến đổi khí hậu, cần điều chỉnh quy hoạch để sử dụng đất hợp lý, linh hoạt và hiệu quả hơn.

*** Mục tiêu sử dụng đất:**

Mục tiêu tổng quát của định hướng sử dụng đất là tiếp tục khai thác tối đa hiệu quả các loại hình sử dụng đất, sử dụng tiết kiệm, khoa học, nâng cao hiệu quả quản lý và phát huy tối đa tiềm năng đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tỉnh đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai, tiềm năng đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đồng thời cải thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, tỉnh thực hiện khoanh vùng, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa có năng suất cao, kết hợp áp dụng biện pháp thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng nhằm bảo đảm an ninh lương thực. Đối với đất lâm nghiệp, giữ ổn định diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu, nhất là khu vực đầu nguồn, ven biển; đồng thời phát huy hiệu quả đất rừng sản xuất và các loại đất nông nghiệp khác theo hướng linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển cây ăn quả, kinh tế trang trại, nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi tập trung phù hợp với điều kiện từng vùng.

Bên cạnh đó, tỉnh thực hiện chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp, hạ tầng; song việc chuyển đổi phải bảo đảm hài hòa lợi ích, không làm suy giảm nghiêm trọng quỹ đất thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp và phải đi đôi với giải pháp ổn định sinh kế, đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm cho người dân. Việc sử dụng các loại đất chuyên dùng, đất ở đô thị và nông thôn được định hướng theo tiến trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới, gắn với đầu tư hạ tầng đồng bộ, bảo đảm ổn định đời sống dân cư và nâng cao chất lượng môi trường sống.

*** Định hướng sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh:**

Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa chỉ tiêu do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu do địa phương xác định theo nhu cầu thực tế phát triển. Theo chỉ tiêu phân bổ đến năm

2030, tỉnh Lâm Đồng có 2.177.009 ha đất nông nghiệp, 242.313 ha đất phi nông nghiệp và 3.986 ha đất chưa sử dụng. Trong nhóm đất nông nghiệp, các chỉ tiêu quan trọng gồm 76.836 ha đất trồng lúa, 155.044 ha đất rừng đặc dụng, 332.666 ha đất rừng phòng hộ và 470.001 ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Trong nhóm đất phi nông nghiệp, đất quốc phòng là 24.342 ha và đất an ninh là 19.206 ha.

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng quỹ đất và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tỉnh đề xuất cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 theo hướng giảm tỷ trọng đất nông nghiệp, tăng mạnh đất phi nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu phát triển không gian công nghiệp, đô thị, dịch vụ, hạ tầng và khai thác khoáng sản. Cụ thể, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 đề xuất là 2.081.574 ha, giảm 124.676 ha so với hiện trạng và thấp hơn 95.435 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ; đất phi nông nghiệp đề xuất là 339.667 ha, tăng 137.072 ha so với hiện trạng và cao hơn 97.354 ha so với chỉ tiêu phân bổ; đất chưa sử dụng còn khoảng 2.669 ha.

Trong nhóm đất nông nghiệp, đất trồng lúa được giữ ở mức 76.836 ha, bảo đảm đúng chỉ tiêu phân bổ; đất trồng cây hàng năm khác còn 136.328 ha; đất trồng cây lâu năm còn 672.86 ha; đất rừng đặc dụng giữ ở mức 155.044 ha; đất rừng phòng hộ 332.666 ha; đất rừng sản xuất 678.442 ha, trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên khoảng 466.292 ha. Ngoài ra, đất nuôi trồng thủy sản còn 8.100 ha; đất chăn nuôi tập trung tăng mạnh lên 15.200 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học, quy mô lớn.

Trong nhóm đất phi nông nghiệp, nhiều loại đất có nhu cầu tăng mạnh để phục vụ phát triển. Đất ở nông thôn dự kiến đạt 26.309 ha, tăng 4.952 ha; đất ở đô thị đạt 8.778 ha, tăng 557 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 909 ha. Đất xây dựng công trình sự nghiệp đạt 6.567 ha, trong đó đất cơ sở văn hóa 482 ha, đất cơ sở xã hội 221 ha, đất cơ sở y tế 437 ha, đất giáo dục - đào tạo 3.305 ha, đất thể dục thể thao 1.243 ha. Đất quốc phòng và an ninh được xác định đúng theo chỉ tiêu phân bổ, lần lượt là 24.342 ha và 19.206 ha.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng, đạt 111.292 ha. Trong đó, đất khu công nghiệp đạt 15.204 ha; đất cụm công nghiệp 2.401 ha; đất thương mại, dịch vụ 9.922 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4.040 ha; đặc biệt đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng lên 79.724 ha, phản ánh vai trò lớn của lĩnh vực khai khoáng, chế biến sâu khoáng sản trong không gian phát triển mới của tỉnh. Đất sử dụng vào mục đích công cộng cũng tăng đáng kể lên 97.202 ha, trong đó đất giao thông đạt 43.492 ha, đất thủy lợi 14.345 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1.234 ha, đất xử lý chất thải 981 ha, đất công trình năng lượng và chiếu sáng công cộng 36.142 ha, đất hạ tầng bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin 57 ha, đất chợ dân sinh và chợ đầu mối 198 ha. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng và lưu giữ tro cốt đạt 5.696 ha.

2. Định hướng chỉ tiêu đất đai đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp xã

Thực hiện quy định của Nghị quyết số 254/2025/QH15, tỉnh Lâm Đồng phải xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, trên cơ sở vừa bảo đảm các chỉ tiêu do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ, vừa phản ánh đúng nhu cầu sử dụng đất theo đặc điểm phát triển của từng địa phương. Nguyên tắc chung là sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm nhu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực; phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, yêu cầu quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đối với các chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến cấp tỉnh, tỉnh tiếp tục cụ thể hóa đến đơn vị hành chính cấp xã đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và các loại đất bắt buộc phải kiểm soát như đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh. Các chỉ tiêu còn lại được định hướng trên cơ sở nhu cầu thực tế của từng ngành, từng lĩnh vực và từng xã, phường, đặc khu; sau đó tiếp tục được cụ thể hóa trong các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng và kế hoạch sử dụng đất cấp địa phương. Kết quả phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến 124 xã, phường, đặc khu là căn cứ quan trọng để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong giai đoạn tới.

XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương hướng phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường được xác định trên cơ sở quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời xem xét đầy đủ các yếu tố nhạy cảm về môi trường, mức độ dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm và yêu cầu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học. Việc phân vùng được thực hiện theo 03 nhóm chính gồm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

Tiêu chí xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các khu dân cư tập trung tại đô thị loại I, II, III; nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa; vùng lõi của di sản thiên nhiên và các khu vực có giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học, cảnh quan, sinh thái. Tiêu chí xác định vùng hạn chế phát thải gồm vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng đất ngập nước quan trọng, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt, khu dân cư tập trung tại đô thị loại IV, V và các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường khác. Các khu vực còn lại được xác định là vùng khác để quản lý môi trường phù hợp với chức năng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là các khu vực có mức độ nhạy cảm môi trường rất cao, cần ưu tiên bảo vệ nhằm bảo đảm môi trường sống của người dân, bảo vệ

nguồn nước cấp sinh hoạt, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên và các giá trị lịch sử - văn hóa. Trong vùng này, không bố trí các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện hữu phải được kiểm soát đặc biệt nghiêm ngặt, áp dụng yêu cầu xử lý chất thải ở mức cao nhất theo quy định.

+ Vùng hạn chế phát thải là khu vực chuyển tiếp, có vai trò giảm thiểu tác động bất lợi đến các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, đồng thời bảo vệ các khu vực đất ngập nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, khu dân cư tập trung đô thị loại IV, V và các khu vực nhạy cảm khác. Tại vùng này, việc phát triển kinh tế - xã hội vẫn được cho phép nhưng phải kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, áp dụng các giải pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp với sức chịu tải của môi trường.

+ Vùng khác bao gồm các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh, là không gian chủ yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật. Việc quản lý môi trường tại các khu vực này được thực hiện theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành, đồng thời bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển với phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường:

Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, định hướng trọng tâm là bảo vệ toàn vẹn hệ sinh thái tự nhiên, nguồn nước sinh hoạt, đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên và di tích lịch sử - văn hóa; tăng cường kiểm soát, ngăn chặn các hoạt động khai thác trái phép tài nguyên, hạn chế tối đa các nguồn phát thải, không bố trí các cơ sở có nguy cơ ô nhiễm cao. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong giám sát môi trường, quản lý đa dạng sinh học và cảnh báo sớm các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm.

Đối với vùng hạn chế phát thải, tập trung quản lý chặt chẽ các nguồn thải, nhất là tại vùng đệm khu bảo tồn, đất ngập nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, khu dân cư đô thị và các khu vực có yếu tố nhạy cảm. Khuyến khích phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ và các hoạt động kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường; yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải áp dụng công nghệ sạch, đầu tư hệ thống xử lý chất thải đồng bộ, giảm phát thải và không làm suy giảm chức năng sinh thái của khu vực.

Đối với các vùng khác, định hướng bảo vệ môi trường gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mọi hoạt động đầu tư, xây dựng, khai thác và sản xuất đều tuân thủ các yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khuyến khích áp dụng mô hình sản xuất sạch hơn, kinh tế tuần hoàn, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, cơ sở sản xuất - kinh doanh và khu dân cư; từng bước hình thành không gian phát triển xanh, hiệu quả tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phương hướng quan trắc môi trường

a) Quan điểm, mục tiêu

Phát triển mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường của tỉnh Lâm Đồng theo hướng đồng bộ, thống nhất, hiện đại, liên thông với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia; bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ, tin cậy thông tin và dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, cảnh báo ô nhiễm, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, thiên tai. Việc tổ chức mạng lưới quan trắc phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó có Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; đồng thời tuân thủ quy định kỹ thuật tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Mục tiêu đến năm 2030 là hình thành mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh có cơ cấu hợp lý giữa quan trắc nền và quan trắc tác động, bao phủ các khu vực trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội, các vùng nhạy cảm về môi trường, khu bảo tồn thiên nhiên, khu đô thị tập trung, khu vực ven biển, hải đảo, khu khai thác khoáng sản và các nguồn tiếp nhận chất thải chính. Mạng lưới quan trắc được phát triển theo hướng tăng tỷ lệ quan trắc tự động, liên tục; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, truyền dẫn và chia sẻ dữ liệu thời gian thực; phục vụ hiệu quả công tác dự báo, cảnh báo sớm, quản lý theo phân vùng môi trường và phát triển bền vững của tỉnh.

b) Nguyên tắc quan trắc chất lượng môi trường

Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm tuân thủ đúng quy trình, kỹ thuật lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển, phân tích và xử lý số liệu theo quy định hiện hành; thực hiện đúng vị trí, thông số, tần suất đã được phê duyệt; bảo đảm tính đại diện, tính chính xác, tính khách quan và khả năng so sánh, liên thông dữ liệu giữa các giai đoạn. Trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ chứa mẫu và phòng thí nghiệm phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định; đội ngũ quan trắc viên phải có trình độ chuyên môn phù hợp; kết quả quan trắc phải được tổng hợp, báo cáo, lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu môi trường của tỉnh, bảo đảm kết nối với hệ thống dữ liệu môi trường quốc gia.

c) Phương án phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030 được tổ chức theo hai nhóm chính gồm quan trắc môi trường nền và quan trắc tác động, tập trung đối với các thành phần môi trường chủ yếu là nước mặt, nước dưới đất, nước biển, không khí, đất, thủy sinh vật và đa dạng sinh học. Việc bố trí mạng lưới điểm quan trắc được thực hiện theo đặc điểm sinh thái, điều kiện tự nhiên và mức độ tập trung nguồn thải của từng tiểu vùng; ưu tiên các khu vực đô thị, công nghiệp, khai thác khoáng sản, hồ chứa lớn, lưu vực sông chính, vùng ven biển, hải đảo và các khu bảo tồn thiên nhiên.

Đối với môi trường nước mặt và nước dưới đất, tiếp tục duy trì và hoàn thiện mạng lưới quan trắc tại các sông, suối, ao hồ, hồ chứa, nước biển ven bờ, nước dưới đất và khu vực đặc thù như Phú Quý; kết hợp giữa quan trắc thủ công định kỳ và quan trắc tự động, liên tục tại các vị trí trọng điểm. Nội dung quan trắc tập trung vào các thông số phản ánh chất lượng nước, mức độ ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh, dầu mỡ, kim loại nặng và nguy cơ xâm nhập mặn, suy giảm mực nước, phục vụ quản lý an ninh nguồn nước và bảo vệ nguồn nước cấp sinh hoạt. Việc lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

Đối với môi trường không khí, tổ chức quan trắc tại các đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, trục giao thông lớn, khu vực ven biển và các điểm có nguy cơ ô nhiễm cao. Các thông số quan trắc tập trung vào bụi, khí ô nhiễm vô cơ, tiếng ồn, độ rung và các yếu tố khí tượng cơ bản; từng bước mở rộng các trạm quan trắc tự động, liên tục tại các khu vực đô thị lớn, khu công nghiệp, nhà máy nhiệt điện, khu vực cảng biển, sân bay và các điểm nóng môi trường.

Đối với môi trường đất, thủy sinh vật và đa dạng sinh học, duy trì các điểm quan trắc tại khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực có nguy cơ tích tụ kim loại nặng, vùng hồ chứa, vùng đất ngập nước và các hệ sinh thái đặc thù. Trong đó, quan trắc thủy sinh vật và đa dạng sinh học được thực hiện gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, hồ chứa lớn và hệ sinh thái rừng, bảo đảm phục vụ kiểm kê, giám sát diễn biến tài nguyên sinh vật, cảnh báo suy giảm đa dạng sinh học và cập nhật cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của tỉnh theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 2067/QĐ-TTg.

Ưu tiên phát triển mạng lưới quan trắc tự động, liên tục tại các điểm nóng về môi trường, nhất là khu vực chịu tác động của nhiệt điện, khai thác và chế biến khoáng sản, khu công nghiệp, khu đô thị tập trung đông dân cư và các nguồn nước quan trọng. Đồng thời, từng bước xây dựng trung tâm tiếp nhận, quản lý, phân tích và chia sẻ dữ liệu quan trắc môi trường của tỉnh trên nền tảng số, bảo đảm khả năng giám sát từ xa, cảnh báo sớm và hỗ trợ ra quyết định trong công tác quản lý môi trường.

3. Phương hướng quy hoạch về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Mục tiêu

Bảo tồn, duy trì và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các sinh cảnh đặc trưng, nguồn gen quý hiếm, các loài nguy cấp, quý, hiếm và các khu vực có giá trị cao về cảnh quan, đa dạng sinh học; gắn bảo tồn thiên nhiên với bảo vệ môi trường, phát triển sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh sinh thái của tỉnh. Việc quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh được thực hiện trên cơ sở Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và Đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và

xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Mục tiêu đến năm 2030 là củng cố, bảo vệ hiệu quả hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn biển, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; duy trì và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; bảo tồn phần lớn các hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh; kiểm soát các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học; tăng cường năng lực quản lý, giám sát, cứu hộ, lưu giữ nguồn gen; đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của tỉnh đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Phương hướng quy hoạch về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tiếp tục bảo vệ, quản lý chặt chẽ và phát huy giá trị hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn biển, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hiện có trên địa bàn tỉnh; đồng thời nghiên cứu bổ sung các khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và hành lang kết nối sinh thái làm cơ sở tổ chức không gian bảo tồn hợp lý, liên tục và bền vững. Việc phát triển hệ thống bảo tồn phải bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu bảo tồn với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và sinh kế của cộng đồng dân cư vùng đệm.

Đối với hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, ưu tiên bảo tồn nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng đặc trưng, hệ sinh thái núi cao, rừng lá kim, rừng kín thường xanh, rừng khộp, đất ngập nước nội địa, hệ sinh thái biển và ven biển; bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài nguy cấp, quý, hiếm; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, phục hồi sinh cảnh, cứu hộ động thực vật hoang dã, quản lý vùng đệm và hợp tác liên vùng trong bảo tồn thiên nhiên. Các khu bảo tồn tiếp tục được đầu tư hạ tầng thiết yếu, trang thiết bị, nhân lực và ứng dụng công nghệ số trong giám sát tài nguyên rừng, đa dạng sinh học và cảnh báo sớm các nguy cơ xâm hại.

Đối với các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở cứu hộ, nuôi dưỡng, lưu giữ nguồn gen, vườn thực vật, trung tâm nghiên cứu và các mô hình bảo tồn ngoài nơi cư trú tự nhiên; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, nhân giống, phục hồi quần thể loài nguy cấp, quý, hiếm; gắn kết hoạt động bảo tồn với giáo dục môi trường, du lịch sinh thái và chuyển giao khoa học - công nghệ. Việc tổ chức, quản lý các cơ sở này thực hiện theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và các quy định pháp luật có liên quan.

Đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng và vùng đất ngập nước quan trọng, định hướng quản lý theo hướng bảo tồn tại chỗ, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hạn chế các hoạt động có nguy cơ làm suy giảm hệ sinh thái, chất lượng môi trường và nguồn nước; đồng thời phát huy hợp lý các giá trị về sinh thái, cảnh quan, văn hóa, du lịch và dịch vụ hệ sinh thái. Đặc biệt, ưu tiên bảo vệ các khu vực đầu

nguồn, hồ chứa lớn, rừng phòng hộ, vùng sinh cảnh của các loài đặc hữu và các khu vực có vai trò quan trọng đối với điều hòa nguồn nước, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, tỉnh tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường điều tra, kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng; phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng đệm; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế trong bảo tồn thiên nhiên, quản lý rừng, bảo tồn biển, bảo tồn đất ngập nước và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại.

4. Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản

a) Quan điểm bảo vệ, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản

Quản lý, bảo vệ, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, phù hợp với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tài nguyên khoáng sản được xác định là nguồn lực quan trọng cho phát triển, nhưng việc khai thác phải bảo đảm hài hòa với bảo vệ môi trường, cảnh quan, quốc phòng, an ninh và lợi ích cộng đồng.

Phát triển công nghiệp khai khoáng theo hướng tập trung, quy mô hợp lý, hạn chế chia cắt mảnh nhỏ lẻ; ưu tiên công nghệ hiện đại, chế biến sâu, tận thu tối đa khoáng sản đi kèm, từng bước chuyển dịch theo mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh. Không quy hoạch khai thác tại các khu vực cấm, tạm cấm hoặc khu vực nhạy cảm, trừ trường hợp đặc biệt được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy định.

b) Mục tiêu khai thác, sử dụng và bảo vệ khoáng sản

Tập trung quản lý chặt chẽ hoạt động khoáng sản, ưu tiên cấp phép các mỏ có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, khai thác tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời ngăn chặn khai thác trái phép, thất thoát tài nguyên. Bảo đảm nguồn cung khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các dự án hạ tầng trọng điểm, nhất là giao thông, cao tốc và san lấp.

Khuyến khích đầu tư vào chế biến sâu, đặc biệt đối với bô-xít, titan và các khoáng sản có giá trị; hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô, ưu tiên phục vụ nhu cầu trong nước. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm, thực hiện nghiêm cải tạo, phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong giám sát sản lượng, minh bạch hóa công tác quản lý, cấp phép và đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

c) Định hướng thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản

Tiếp tục rà soát, đồng bộ các quy hoạch khoáng sản, bổ sung và định hướng cấp phép các mỏ mới nhằm bảo đảm nguồn nguyên liệu cho các ngành công

nghiệp chiến lược như bô-xít, titan và đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phát huy lợi thế tài nguyên khoáng sản gắn với phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường và sử dụng tiết kiệm tài nguyên. Đối với bô-xít, titan và vật liệu xây dựng, ưu tiên quy hoạch các vùng khai thác tập trung, áp dụng công nghệ tiên tiến, hạn chế đầu tư dàn trải và giảm thiểu tác động đến các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, du lịch, dịch vụ.

d) Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Tỉnh định hướng phân vùng điều tra, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản theo từng nhóm tài nguyên và không gian lãnh thổ. Khu vực duyên hải và biển ven bờ ưu tiên điều tra, khai thác titan sa khoáng, cát biển, cát thủy tinh, nước khoáng, bùn khoáng và một số khoáng sản phục vụ vật liệu xây dựng, du lịch nghỉ dưỡng. Khu vực cao nguyên, đồi núi trung tâm và phía Bắc ưu tiên đối với bô-xít, vàng gốc, thiếc - vonfram, đá xây dựng, than bùn, địa nhiệt và các khoáng sản khác có giá trị.

Đối với khoáng sản Nhóm I, Nhóm II, tập trung phát triển các vùng khai thác, chế biến lớn đối với bô-xít, titan, khoáng sản kim loại và khoáng chất công nghiệp. Đối với khoáng sản Nhóm III, ưu tiên điều tra, khai thác hợp lý các loại vật liệu xây dựng thông thường, nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, bùn khoáng và than bùn phục vụ phát triển hạ tầng, nông nghiệp và du lịch. Đối với các điểm mỏ nhỏ, phân tán, thực hiện quản lý chặt chẽ, khai thác phù hợp quy mô và bảo đảm hiệu quả sử dụng tài nguyên.

đ) Khoanh định khu vực khai thác tận thu khoáng sản, khoáng sản Nhóm IV

Khoáng sản Nhóm IV, chủ yếu là đất, đá, cát, cuội, sỏi làm vật liệu san lấp, đắp nền, được quy hoạch nhằm bảo đảm nguồn cung cho các dự án giao thông, hạ tầng kỹ thuật và khu công nghiệp. Tỉnh ưu tiên khoanh định các khu vực khai thác gắn với các tuyến cao tốc, trục giao thông động lực và các khu vực phát triển lớn để giảm cự ly vận chuyển, hạ giá thành vật liệu.

Đồng thời, đẩy mạnh khai thác tận thu khoáng sản tại các mỏ đã đóng cửa, bãi thải mỏ và các khu vực có thể thu hồi khoáng sản đi kèm, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm chất thải, giảm diện tích bãi thải và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Việc khai thác, tận thu phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, cảnh quan và an toàn công trình.

XII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Mục tiêu

Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả diện tích rừng hiện có và rừng trồng mới. Phân đấu đến năm 2030, tổng diện tích đất lâm nghiệp đạt

khoảng 1.166.152 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,2%; nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, từng bước tăng nguồn thu từ rừng để bù đắp một phần chi phí quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Tiếp tục thực hiện trồng rừng sản xuất bình quân khoảng 3.200 ha/năm, trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý hiếm khoảng 300 ha/năm; phục hồi rừng tự nhiên bình quân 2.500 ha/năm, trong đó rừng phòng hộ và rừng đặc dụng khoảng 1.000 ha/năm. Đẩy mạnh quản lý rừng bền vững, phấn đấu đến năm 2030 có 100% diện tích rừng do tổ chức làm chủ rừng được quản lý theo phương án quản lý rừng bền vững.

2. Định hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

Theo hiện trạng rừng năm 2025, tổng diện tích rừng của tỉnh đạt khoảng 1.112.836 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,91%; đến năm 2030 định hướng nâng lên khoảng 1.166.152 ha, gồm 155.044 ha rừng đặc dụng, 332.666 ha rừng phòng hộ và 678.442 ha rừng sản xuất. Trên cơ sở đó, tỉnh tiếp tục quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; đồng thời chăm sóc, nuôi dưỡng, sử dụng hiệu quả diện tích rừng trồng theo quy định pháp luật. Tập trung giảm thiểu các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, khôi phục diện tích rừng bị suy thoái, nâng cao năng suất và chất lượng rừng bằng các biện pháp lâm sinh phù hợp.

Định hướng phát triển rừng được thực hiện đồng bộ đối với cả 3 loại rừng. Đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, tăng khả năng phòng hộ đầu nguồn, phòng chống xói mòn, thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đối với rừng sản xuất, phát triển theo hướng bền vững, nâng cao giá trị kinh tế, kết hợp trồng rừng nguyên liệu, rừng gỗ lớn, trồng cây phân tán và mô hình nông lâm kết hợp.

Khuyến khích phát triển kinh tế dưới tán rừng, gắn bảo vệ rừng với phát triển dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giáo dục môi trường. Việc khai thác các giá trị của rừng phải đi đôi với bảo vệ cảnh quan, thu gom và xử lý chất thải, không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái và chức năng phòng hộ, bảo tồn của rừng.

*** Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp**

Tiếp tục duy trì, duy tu và nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp hiện có; đồng thời đầu tư xây dựng mới các tuyến đường lâm nghiệp tại khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung và các khu vực trọng điểm bảo vệ rừng. Hệ thống đường lâm nghiệp được phát triển gắn với yêu cầu tuần tra, kiểm tra, phòng cháy, chữa cháy rừng và hỗ trợ khai thác hợp lý tài nguyên rừng.

Nhà nước ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ quản lý, bảo vệ rừng như trạm bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm, chòi canh lửa, bảng tuyên truyền, công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng; đồng thời từng bước đầu tư hạ tầng phục vụ nghiên cứu, bảo tồn, gồm trung tâm giáo dục môi trường, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và các cơ sở hỗ trợ bảo tồn khác.

*** Phát triển dịch vụ môi trường rừng**

Dịch vụ môi trường rừng tiếp tục được xác định là nguồn lực quan trọng để tạo nguồn thu ổn định cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tỉnh tập trung phát huy vai trò của rừng trong bảo vệ đất, giữ nước, bảo vệ đầu nguồn, hạn chế xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ cảnh quan sinh thái.

Tiếp tục ưu tiên thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, nhất là dịch vụ bảo vệ đầu nguồn, bảo vệ đất, chống xói mòn; đồng thời nghiên cứu, mở rộng các loại hình dịch vụ môi trường rừng mới như dịch vụ hệ sinh thái rừng, tín chỉ carbon rừng. Từng bước triển khai điều tra, kiểm kê, giám sát trữ lượng carbon rừng và xây dựng cơ chế phân chia lợi ích từ nguồn thu carbon để tái đầu tư cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy định pháp luật.

*** Phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng**

Phát triển du lịch sinh thái trong các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo hướng bền vững, gắn với quản lý rừng bền vững, bảo tồn thiên nhiên và phát huy giá trị văn hóa bản địa. Ưu tiên thu hút nguồn lực xã hội, đẩy mạnh liên kết giữa chủ rừng với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có kinh nghiệm để phát triển du lịch sinh thái, tạo thêm nguồn thu cho công tác bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương.

Việc phát triển du lịch sinh thái phải gắn với đầu tư phù hợp kết cấu hạ tầng lâm sinh, các công trình phục vụ bảo tồn, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và giữ gìn cảnh quan tự nhiên. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có giá trị cao về cảnh quan, đa dạng sinh học và văn hóa cộng đồng.

XIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm và mục tiêu tổng thể đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra được xây dựng theo hướng quản lý tổng hợp, thống nhất theo lưu vực sông, bảo đảm an ninh nguồn nước, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; đồng thời chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường. Quan điểm này phù hợp với Luật Tài nguyên nước năm 2023, có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, cùng các nghị định hướng dẫn thi hành, trong đó có Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Tài nguyên nước của tỉnh, bao gồm nước mưa, nước mặt và nước dưới đất, được quản lý theo nguyên tắc tổng hợp, đa mục tiêu, liên kết giữa các tiểu vùng

và giữa các lưu vực nội tỉnh, liên tỉnh; ưu tiên cao nhất cho cấp nước sinh hoạt, sau đó là công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, môi trường và các nhu cầu thiết yếu khác. Việc khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm công bằng, hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực và giữa các địa bàn; gắn với bảo vệ chức năng nguồn nước, duy trì dòng chảy, nâng cao khả năng trữ nước, điều tiết nước và tăng cường năng lực phòng, chống tác hại do nước gây ra. Các định hướng này cũng phù hợp với Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước và Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quan điểm phát triển tổng thể của tỉnh gồm: chủ động trong dự báo, điều tiết, phân phối và bảo vệ nguồn nước trong mọi tình huống; quản lý tổng hợp theo lưu vực sông và không gian phát triển; bảo đảm bền vững, an ninh và an toàn nguồn nước; đồng thời tăng cường cơ chế phối hợp, chia sẻ, điều hòa và sử dụng hài hòa nguồn nước giữa khu vực trung tâm, khu vực ven biển, khu vực phía Tây Bắc và các địa bàn liên quan.

b) Quan điểm và mục tiêu cụ thể đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Về phân bổ nguồn nước, bảo đảm phân bổ hợp lý giữa các đối tượng sử dụng nước, ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và quốc phòng, an ninh; đáp ứng cơ bản nhu cầu nước cho các ngành kinh tế, giảm thiểu mâu thuẫn trong sử dụng nước giữa các khu vực và giữa các ngành. Phấn đấu đến năm 2030 bảo đảm cấp đủ 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt và quốc phòng, an ninh, cơ bản đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế; đến năm 2050 bảo đảm cấp đủ nhu cầu nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế - xã hội.

Về bảo vệ nguồn nước, thực hiện quản lý, bảo vệ nước mặt, nước mưa và nước dưới đất theo nguyên tắc phòng ngừa là chính; kiểm soát ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; duy trì chức năng nguồn nước và cải thiện chất lượng nước tại các khu vực bị tác động. Mục tiêu đến năm 2030 là từng bước bảo vệ, phục hồi chất lượng nước mặt đáp ứng yêu cầu sử dụng chủ yếu; quản lý chặt chẽ nước dưới đất, nhất là tại khu vực đô thị, khu vực ven biển, khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước, sụt lún hoặc xâm nhập mặn.

Về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, tập trung giảm thiểu thiệt hại do hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, xâm nhập mặn và các hiện tượng cực đoan khác; nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ đập, công trình thủy lợi, thủy điện; tăng khả năng chống chịu của hạ tầng, khu dân cư và vùng sản xuất trước tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

2. Phân vùng chức năng nguồn nước; xác định thứ tự ưu tiên phân bổ; nguồn nước dự phòng; hệ thống giám sát; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước

*** Phân vùng chức năng của nguồn nước**

Phân vùng chức năng nguồn nước được xác định trên cơ sở hiện trạng khai thác, sử dụng nước; nhiệm vụ của các công trình thủy lợi, thủy điện, cấp nước

sinh hoạt; đặc điểm lưu vực sông; điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và định hướng phát triển không gian của tỉnh.

Đối với khu vực trung tâm, chức năng nguồn nước chủ yếu gồm: cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn; cấp nước cho nông nghiệp; cấp nước cho công nghiệp; phát điện; duy trì cảnh quan, du lịch và môi trường sinh thái. Nguồn nước được tổ chức theo các hồ chứa đa chức năng, hồ thủy lợi, hồ thủy điện, sông suối chính và các công trình cấp nước tập trung theo từng tiểu khu vực.

Đối với khu vực ven biển, chức năng nguồn nước được xác định theo hướng ưu tiên cấp nước sinh hoạt, điều tiết dòng chảy, hỗ trợ sinh thái, cấp nước cho du lịch, công nghiệp, nông nghiệp giá trị cao và tiếp nhận nước thải sau xử lý theo phân vùng. Khu vực này đồng thời yêu cầu kiểm soát chặt khai thác nước dưới đất, đặc biệt tại dải cát ven biển, khu vực khai thác titan và các địa bàn có nguy cơ xâm nhập mặn, sụt lún.

Đối với khu vực phía Tây Bắc, chức năng nguồn nước tập trung vào cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, du lịch sinh thái và duy trì hệ sinh thái trên các lưu vực chính như Srêpôk, Krông Nô, Đồng Nai và Sông Bé. Việc phân vùng chức năng phải gắn với mục tiêu chất lượng nước và yêu cầu bảo vệ nguồn nước của từng đoạn sông, hồ chứa, tầng chứa nước.

*** Xác định tổng lượng tài nguyên nước và lượng nước có thể khai thác, sử dụng**

Tổng lượng tài nguyên nước của từng khu vực được xác định trên cơ sở tổng lượng nước mưa, nước mặt phát sinh trên lưu vực, trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác và khả năng điều tiết của hệ thống hồ chứa, công trình chuyển nước hiện có và dự kiến đầu tư. Việc tính toán lượng nước có thể khai thác, sử dụng được thực hiện theo nguyên tắc không vượt quá khả năng đáp ứng của nguồn nước, không làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, không gây tác động bất lợi vượt ngưỡng cho phép đối với môi trường và hệ sinh thái.

Đối với khu vực trung tâm, nước mặt vẫn là nguồn nước chủ đạo, giữ vai trò quyết định trong bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ. Nước dưới đất là nguồn bổ trợ, chỉ khai thác có kiểm soát, ưu tiên cho khu vực nông thôn phân tán, khu vực khó khăn về nguồn nước mặt và các nhu cầu dự phòng trong tình huống bất thường.

Đối với khu vực ven biển, mặc dù có tiềm năng nước mưa và nước mặt tại một số lưu vực, nhưng phân bố không đều theo không gian và thời gian, mùa khô thường thiếu nước nghiêm trọng. Vì vậy, cần tăng cường trữ nước, chuyển nước, khai thác có kiểm soát nguồn nước dưới đất, đồng thời ưu tiên sử dụng nước mặt và nước mưa cho các nhu cầu thiết yếu.

Đối với khu vực phía Tây Bắc, tổng lượng tài nguyên nước nhìn chung khá lớn, tuy nhiên phân bố không đều theo mùa; mùa khô vẫn xảy ra thiếu nước cục bộ tại nhiều lưu vực. Do đó, cần chú trọng nâng cao năng lực trữ nước, điều tiết nước, bổ sung nguồn nước mùa kiệt và tăng hiệu quả sử dụng nước.

*** Xác định thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước**

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong điều kiện bình thường và trong trường hợp hạn hán, thiếu nước được xác định thống nhất theo nguyên tắc ưu tiên cao nhất cho cấp nước sinh hoạt; tiếp đến là quốc phòng, an ninh, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và môi trường; sau đó là công nghiệp, dịch vụ, du lịch; tiếp theo là nông nghiệp, thủy sản và các mục đích khác. Việc ưu tiên này phù hợp với định hướng của Luật Tài nguyên nước 2023 về bảo đảm an ninh nguồn nước và ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt.

Đối với khu vực trung tâm, cơ cấu sử dụng nước tiếp tục theo hướng tăng tỷ trọng nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và du lịch; giảm dần mức độ phụ thuộc vào khai thác nước dưới đất; ưu tiên sử dụng nước mặt từ các hồ chứa, sông suối và các công trình cấp nước tập trung.

Đối với khu vực ven biển, trong điều kiện bình thường bảo đảm đủ nước cho sinh hoạt, du lịch, công nghiệp và sản xuất nông nghiệp giá trị cao; trong điều kiện hạn hán, thiếu nước ưu tiên tuyệt đối cho sinh hoạt, sau đó là du lịch, công nghiệp thiết yếu và nông nghiệp trọng điểm; đồng thời bảo đảm dòng chảy tối thiểu sau các hồ chứa, đập dâng theo quy định hiện hành. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpôk và các quy hoạch tài nguyên nước theo lưu vực là căn cứ quan trọng để tổ chức điều hòa, phân bổ nước liên vùng, liên lưu vực.

Đối với khu vực phía Tây Bắc, thứ tự ưu tiên gồm: sinh hoạt; dòng chảy môi trường; công nghiệp và các khu, cụm công nghiệp tập trung; nông nghiệp. Việc phân bổ nước phải gắn với từng kịch bản nguồn nước đến, bao gồm năm trung bình, năm ít nước và năm hạn hán, có xét đến tác động của biến đổi khí hậu.

*** Xác định nguồn nước dự phòng cấp nước sinh hoạt**

Nguồn nước dự phòng cho cấp nước sinh hoạt được xác định trên cơ sở các nguồn nước lân cận có khả năng thay thế tạm thời khi nguồn nước chính bị ô nhiễm, suy giảm chất lượng hoặc không bảo đảm lưu lượng khai thác. Việc xác định nguồn nước dự phòng phải gắn với hệ thống công trình chuyển nước, nhà máy nước, hồ chứa, tuyến ống truyền dẫn và khả năng điều tiết của từng khu vực; đồng thời bảo đảm yêu cầu về chất lượng, lưu lượng tối thiểu và thời gian cấp nước dự phòng trong tình huống khẩn cấp.

Ưu tiên xác định nguồn nước dự phòng cho các đô thị lớn, khu vực tập trung dân cư, khu vực sử dụng nguồn nước hồ chứa có nguy cơ ô nhiễm do tác động đô thị, du lịch, nông nghiệp hoặc công nghiệp; đồng thời nghiên cứu bổ sung nguồn nước dự phòng cho các địa bàn có nguy cơ cao như Phú Quý, các khu vực ven biển khô hạn, các đô thị phụ thuộc vào một nguồn nước thô chính.

*** Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước**

Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, quan trắc chất lượng nước mặt, nước dưới đất, giám sát xả thải vào nguồn nước và giám sát vận hành các công trình thủy lợi, thủy điện, cấp nước tập trung. Hệ thống giám sát của tỉnh phải được xây dựng đồng bộ với quy định hiện

hành về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và kết nối với cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT hiện là một trong các căn cứ kỹ thuật cho việc tổ chức giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Mạng lưới giám sát cần tập trung vào các hồ chứa cấp nước sinh hoạt, các sông chính, các vùng có nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt hoặc xâm nhập mặn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, vùng đô thị hóa nhanh và các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước.

*** Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước**

Định hướng chung là ưu tiên khai thác nước mặt, tăng cường tích trữ nước mưa, hạn chế dần khai thác nước dưới đất tại khu vực đô thị, ven biển và các vùng có nguy cơ suy giảm mực nước, sụt lún hoặc ô nhiễm. Tiếp tục đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, hệ thống kênh mương, công trình chuyển nước, công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và hệ thống tưới tiết kiệm; đồng thời khai thác hiệu quả công trình hiện có, bảo đảm liên kết đồng bộ giữa thủy lợi, thủy điện, cấp nước, phòng chống thiên tai và phát triển không gian kinh tế - xã hội.

Đối với khu vực ven biển, tiếp tục đầu tư các hồ chứa, đập dâng, tuyến kênh chuyển nước và hệ thống công trình trữ, dẫn, phân phối nước nhằm tăng khả năng điều tiết, giảm phụ thuộc vào nước dưới đất, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, du lịch và nông nghiệp. Đối với đặc khu Phú Quý, ưu tiên điều tra, đánh giá nước dưới đất, xây dựng hồ chứa nước mưa, công trình bảo vệ nguồn nước, công trình chuyển nước và công nghệ xử lý, khử mặn phù hợp.

3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt

Tập trung kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải ra môi trường nước; nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế, làng nghề và chăn nuôi; ưu tiên đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung và các khu vực đang gây áp lực lớn lên nguồn nước. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước phải thực hiện đồng bộ từ phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, xử lý nguồn thải, cải tạo hệ thống thoát nước, đến lập hành lang bảo vệ nguồn nước và kiểm soát khai thác nước dưới đất.

Đối với khu vực trung tâm, tập trung bảo vệ chất lượng các hồ chứa, sông suối có chức năng cấp nước sinh hoạt, nhất là các hồ chứa trọng yếu; hạn chế các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm trên lưu vực cấp nước; đẩy nhanh đầu tư các nhà máy xử lý nước thải đô thị, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa và nước thải, từng bước chuyển từ hệ thống thoát nước chung sang nửa riêng hoặc riêng hoàn toàn ở các đô thị. Đồng thời, tăng cường kiểm soát nước thải công nghiệp, nước thải y tế, nước thải chăn nuôi và nước thải sản xuất nông nghiệp; thực hiện giám sát tự động đối với các nguồn thải lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Nghị định số 48/2026/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tiếp tục là căn cứ pháp lý quan trọng cho quản lý môi trường và kiểm soát nguồn thải.

Đối với khu vực ven biển, thực hiện bảo vệ nguồn sinh thủy, nguồn nước mặt tại các hồ chứa, sông, kênh cấp nước; hạn chế khai thác nước dưới đất tầng nông, tầng sâu ở vùng sát biển và vùng cát ven biển; nghiêm cấm khai thác nước dưới đất phục vụ tuyên quảng titan tại khu vực đã xác định không phù hợp; đồng thời tăng cường sử dụng nước mặt, nước mưa và tuần hoàn, tái sử dụng nước trong khai thác khoáng sản, công nghiệp và dịch vụ.

Đối với khu vực phía Tây Bắc, tiếp tục cấm móc, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; kiểm soát ô nhiễm tại các sông, hồ chứa, khu công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung và khu vực đô thị; bảo vệ các tầng chứa nước, vùng bổ cấp nước dưới đất; trám lấp giếng không sử dụng; hạn chế khai thác nước dưới đất tại các đô thị, khu dân cư và địa bàn đã có hệ thống cấp nước tập trung.

Việc phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt được thực hiện thông qua kiểm soát nguồn thải, tăng cường dòng chảy bổ sung, phục hồi sinh thái lưu vực, bảo vệ rừng đầu nguồn, nâng cao năng lực trữ nước và điều tiết nước của hệ thống công trình, kết hợp quản lý nhu cầu dùng nước theo hướng tiết kiệm, hiệu quả.

4. Đánh giá hiệu quả các biện pháp hiện có và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Trong thời gian qua, hệ thống khí tượng thủy văn, thủy lợi, thủy điện, hồ đập, công trình cấp nước và hạ tầng phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh đã góp phần quan trọng trong dự báo, cảnh báo, điều tiết lũ, cấp nước mùa kiệt, giảm ngập lụt cục bộ và bảo đảm phục vụ sản xuất, sinh hoạt. Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông tiếp tục là cơ sở để nâng cao chất lượng điều tra, dự báo, giám sát và quản lý tài nguyên nước trong giai đoạn tới.

Tuy nhiên, hiệu quả phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra vẫn còn hạn chế do năng lực cắt lũ của một số hồ chứa còn thấp; hành lang thoát lũ một số khu vực bị lấn chiếm, bồi lấp; công trình xuống cấp; nguồn nước mùa khô chưa đáp ứng nhu cầu tăng nhanh; hạn hán, thiếu nước, ngập lụt, lũ quét, sạt lở bờ sông, sạt lở đất, xâm nhập mặn và sụt lún đất vẫn diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng dưới tác động của biến đổi khí hậu.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra, cần tập trung thực hiện các nhóm giải pháp sau: tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn; nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc, cảnh báo khí tượng thủy văn và tài nguyên nước; rà soát, sửa chữa, nâng cấp hồ đập, đập dâng, công trình thủy lợi, thoát nước; bố trí dân cư, hạ tầng ngoài vùng nguy cơ cao; kiểm soát chặt khai thác cát, sỏi, khoáng sản; đầu tư công trình chống sạt lở, chống ngập, chống hạn; hoàn thiện phương án vận hành liên hồ chứa; áp dụng rộng rãi công nghệ tưới tiết kiệm, tái sử dụng nước, tiết kiệm nước và chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với khả năng nguồn nước.

Đối với lũ, ngập lụt, lũ quét và sạt lở, thực hiện đồng bộ giải pháp công trình và phi công trình; tăng cường quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm; cấm biển cảnh báo tại khu vực nguy hiểm; di dời dân cư khỏi khu vực sạt lở, ngập sâu; xây dựng công trình chỉnh trị sông, suối, công trình ổn định mái dốc, kè bảo vệ bờ; nâng cao năng lực ứng phó tại chỗ của chính quyền và cộng đồng.

Đối với hạn hán, thiếu nước, tập trung phát triển hệ thống trữ nước, điều tiết nước, chuyển nước; điều chỉnh vận hành hồ chứa, nước dưới đất trong mùa kiệt; rà soát vùng thiếu nước để có kế hoạch chuyển đổi cây trồng, ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm; xây dựng và thực hiện chương trình sử dụng nước tiết kiệm; ưu tiên bảo đảm nước sinh hoạt trong mọi tình huống; đồng thời nghiên cứu, từng bước xây dựng mô hình bổ cập nhân tạo cho nước dưới đất tại các khu vực phù hợp.

XIV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Lâm Đồng có đặc điểm tự nhiên đa dạng, gồm khu vực cao nguyên trung tâm, ven biển Nam Trung Bộ và Tây Bắc, nên rủi ro thiên tai phân hóa rõ theo không gian. Các loại hình thiên tai chủ yếu gồm hạn hán, nắng nóng, mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, giông sét, lốc xoáy, mưa đá, xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển và cháy rừng. Khu vực cao nguyên trung tâm có nguy cơ cao về hạn hán, lũ cục bộ, sạt lở và sương mù, sương muối; khu vực ven biển chịu tác động mạnh của hạn hán, bão, ngập lụt, xâm nhập mặn và xói lở bờ biển; khu vực Tây Bắc nổi bật với hạn hán, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất và giông lốc.

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

Công tác quản lý rủi ro thiên tai được thực hiện theo nguyên tắc chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hiệu quả, bảo đảm phương châm “bốn tại chỗ”, gắn với phân công, phân cấp rõ ràng giữa cấp tỉnh và cấp xã, phường. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và toàn xã hội. Tùy theo cấp độ rủi ro thiên tai, cấp xã, phường chủ động ứng phó ban đầu; cấp tỉnh trực tiếp chỉ huy khi thiên tai xảy ra trên diện rộng hoặc vượt khả năng của cơ sở; trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thực hiện theo sự chỉ đạo của Trung ương.

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Phương án được xác định theo hướng chủ động phòng ngừa, thích ứng linh hoạt và nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống kết cấu hạ tầng, nền kinh tế và cộng đồng dân cư. Trọng tâm là rà soát, cập nhật kế hoạch phòng, chống thiên tai; đầu tư nâng cấp hồ chứa, đập, kênh dẫn, công trình tiêu thoát nước, công trình chống sạt lở; phát triển hệ thống quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm; sắp xếp, di dời dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao; bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng khả năng trữ nước, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp và sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời, lồng ghép yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch

đô thị, nông nghiệp, hạ tầng và thực hiện các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo cam kết quốc gia.

4. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp hệ thống hồ chứa, đập thủy lợi, kè sông, kè biển, công trình tiêu thoát nước, công trình phòng chống ngập úng, sạt lở, lũ quét và hạn hán phù hợp với đặc điểm từng khu vực. Đối với khu vực cao nguyên trung tâm, tập trung bảo đảm an toàn hồ đập, tăng khả năng điều tiết lũ, chống hạn và chống sạt lở bờ sông, bờ suối. Đối với khu vực ven biển, chú trọng công trình bảo vệ bờ biển, chống xói lở, ngập lụt, xâm nhập mặn và nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ. Đối với khu vực Tây Bắc, ưu tiên sửa chữa, nâng cấp hồ chứa, công trình thủy lợi, kè suối, đường giao thông và công trình cấp, thoát nước phục vụ phòng, chống thiên tai. Việc đầu tư được thực hiện đồng bộ giữa giải pháp công trình và phi công trình, gắn với tăng cường năng lực quản lý, dự báo, cảnh báo và ứng phó tại chỗ.

5. Phương án thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển

Hành lang bảo vệ bờ biển được xác định là công cụ quan trọng nhằm bảo vệ hệ sinh thái ven biển, kiểm soát phát triển không gian ven biển, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Việc thiết lập hành lang được thực hiện trên cơ sở đặc điểm từng đoạn bờ, mức độ xói lở, bồi tụ, hiện trạng sử dụng đất và yêu cầu bảo đảm an toàn dân cư, hạ tầng. Định hướng quản lý theo hướng phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát triển và phát triển có kiểm soát; kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng, khai thác tài nguyên, lấn biển; kết hợp bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái ven biển, trồng rừng phòng hộ, xây dựng công trình chống xói lở và tăng cường giám sát, cập nhật biến động bờ biển bằng công nghệ số.

PHẦN III.

GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ

1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Ngân sách nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, dẫn dắt đầu tư phát triển, ưu tiên cho các công trình hạ tầng chiến lược, lĩnh vực thiết yếu và các dự án có tính lan tỏa cao. Tập trung sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, vốn hỗ trợ từ trung ương, ODA và các nguồn hợp pháp khác; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, gắn với các dự án giao thông, thủy lợi, hạ tầng khu công nghiệp, xử lý môi trường và hạ tầng xã hội. Đồng thời, tăng cường quản lý thu – chi ngân sách, khai thác hiệu quả nguồn lực từ đất đai, tài sản công, nguồn thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết, vốn vay đầu tư phát triển và các cơ chế tài chính đặc thù để tạo dư địa cho đầu tư phát triển.

Đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng có chọn lọc, ưu tiên các ngành, lĩnh vực có lợi thế như năng lượng tái tạo, công nghiệp bauxite - nhôm, nông nghiệp công nghệ cao, logistics, du lịch, hạ tầng số và dịch vụ chất lượng cao. Khuyến khích phát triển mạnh kinh tế tư nhân, đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, nhà ở; phát huy vai trò “vốn môi” của ngân sách để dẫn dắt các mô hình hợp tác công tư (PPP), nhất là trong hạ tầng giao thông, đô thị, môi trường, năng lượng, logistics, y tế và giáo dục. Thu hút FDI theo hướng chọn lọc, ưu tiên công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có khả năng lan tỏa và gắn kết với phát triển bền vững.

2. Giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn lực

Nguồn lực đầu tư được tập trung cho các chương trình, dự án, công trình động lực, có sức lan tỏa lớn, đóng vai trò thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Ưu tiên đầu tư cho hạ tầng giao thông, logistics, cảng biển, cảng hàng không, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng, hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu, hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch và các công trình thiết yếu phục vụ dân sinh, quốc phòng, an ninh.

Đối với vốn đầu tư công, tỉnh chú trọng nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh giải ngân, kịp thời tháo gỡ khó khăn, điều chuyển vốn từ các dự án chậm sang các dự án có khả năng giải ngân tốt và sớm phát huy hiệu quả. Đồng thời, tăng cường phân cấp, ủy quyền gắn với trách nhiệm người đứng đầu; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát, phòng chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

Đối với vốn ngoài ngân sách và mô hình PPP, tỉnh tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, công khai minh bạch thông tin quy

hoạch, đất đai, danh mục dự án, định hướng chính sách và tiến độ xử lý hồ sơ. Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp, xây dựng cơ sở dữ liệu nhà đầu tư, củng cố vai trò của cơ quan xúc tiến đầu tư, ban quản lý khu công nghiệp và các sở, ngành liên quan. Đồng thời, khai thác hiệu quả cơ chế phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD), hình thành quỹ đất sạch để đấu giá, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, tạo nguồn lực tái đầu tư cho hạ tầng.

Bên cạnh đó, tỉnh chủ động khai thác nguồn thu từ đất đai, tài sản công, phí, lệ phí đặc thù, tín chỉ carbon và các cơ chế đặc thù khác; thực hiện rà soát, sắp xếp, xử lý tài sản công dư thừa sáp nhập để bổ sung nguồn lực cho phát triển. Tăng cường liên kết nội tỉnh và liên vùng trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực; đồng thời ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới.

II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Yêu cầu đặt ra đối với phát triển nguồn nhân lực tỉnh trong bối cảnh mới

Sau hợp nhất, tỉnh Lâm Đồng có không gian phát triển rộng hơn, cơ cấu kinh tế và thị trường lao động đa dạng hơn, vì vậy yêu cầu đối với nguồn nhân lực không chỉ là bảo đảm số lượng mà trọng tâm là nâng cao chất lượng, cơ cấu hợp lý và khả năng thích ứng với mô hình phát triển mới. Phát triển nguồn nhân lực phải gắn với các định hướng lớn về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các thành phần kinh tế, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh, bền vững, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và chất lượng cuộc sống của người dân.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực khu vực công

Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, gắn tinh giản biên chế với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có tư duy quản trị phát triển, năng lực phân tích chính sách, quản lý quy hoạch, đầu tư, đô thị, tài nguyên và môi trường. Đồng thời, thực hiện hiệu quả cơ chế thu hút, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài, khuyến khích và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám đổi mới vì lợi ích chung.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực khu vực doanh nghiệp và kinh tế tư nhân

Phát triển nguồn nhân lực khu vực doanh nghiệp, nhất là kinh tế tư nhân, theo hướng gắn đào tạo với nhu cầu thị trường và yêu cầu phát triển ngành, lĩnh vực. Đẩy mạnh dự báo cung - cầu lao động, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng cường tư vấn hướng nghiệp, phân luồng học sinh, khuyến khích học nghề và học tập suốt đời. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo tại chỗ, đào tạo theo đơn đặt hàng; ưu tiên đào tạo nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn như công nghiệp số, năng lượng

tái tạo, logistics, du lịch chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh và công nghiệp chế biến.

4. Giải pháp thu hút, trọng dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Xây dựng và triển khai các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân và lao động kỹ năng cao đến làm việc, sinh sống lâu dài tại tỉnh; gắn thu hút nhân lực với nhà ở, điều kiện làm việc, môi trường sống, giáo dục, y tế và cơ hội phát triển nghề nghiệp. Đồng thời, chú trọng phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, nhất là ở vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; khuyến khích đội ngũ trí thức, lao động chất lượng cao là người Lâm Đồng đang học tập, làm việc ở nơi khác trở về đóng góp cho địa phương.

5. Giải pháp phát triển kỹ năng, nâng cao năng suất lao động và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, kỹ năng số, ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và khả năng thích ứng với chuyển đổi số, tự động hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường đào tạo ngắn hạn, đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho lao động đang làm việc; khuyến khích doanh nghiệp đào tạo tại nơi làm việc và có cơ chế hỗ trợ chi phí đào tạo đối với các ngành, lĩnh vực khó tuyển dụng lao động kỹ năng.

6. Giải pháp hoàn thiện thị trường lao động và hệ thống an sinh xã hội

Phát triển đồng bộ thị trường lao động, nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động trong và ngoài tỉnh; tăng cường liên kết thị trường lao động với các địa phương trong vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đồng thời, bảo đảm thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động ổn định cuộc sống, yên tâm làm việc và gắn bó lâu dài với tỉnh.

III. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG

Các giải pháp về môi trường được thực hiện theo hướng tích hợp chặt chẽ yêu cầu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm đồng bộ, liên kết vùng, hiệu quả và bền vững. Trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường phù hợp với thực tiễn phát triển và hội nhập; tổ chức thực hiện nghiêm các chủ trương, quy định của Đảng và Nhà nước; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và cộng đồng; đồng thời phát huy hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và lực lượng chức năng, nhất là lực lượng cảnh sát môi trường.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh đến cơ sở, nhất là cấp xã, phường; rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý môi trường. Đồng thời, chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường thống nhất, đồng bộ; tăng cường chia sẻ, khai thác hiệu quả thông tin phục vụ công tác quản lý, giám sát và điều hành.

Bên cạnh đó, ưu tiên đa dạng hóa và huy động các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là xử lý chất thải, khắc phục ô nhiễm, phục hồi các khu vực bị suy thoái môi trường; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực tái chế chất thải, phát triển sản phẩm thân thiện môi trường và từng bước hạn chế sản phẩm nhựa, túi ni lông khó phân hủy. Đẩy mạnh đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động, đặc biệt đối với môi trường không khí, nước tại các khu vực khai thác khoáng sản, công nghiệp và các nguồn thải lớn; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Chú trọng đẩy mạnh hợp tác quốc tế, ứng dụng khoa học công nghệ, tranh thủ các nguồn vốn ODA cho các dự án môi trường; đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh; phát triển các phong trào quần chúng, nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường hiệu quả gắn với phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa bàn.

IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Giải pháp về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số đối với các ngành kinh tế chủ lực

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh, nhất là công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, năng lượng tái tạo và chế biến khoáng sản. Ưu tiên phát triển R&D, đổi mới công nghệ, tự động hóa, số hóa quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc, chế biến sâu, logistics số, du lịch thông minh, quản lý tài nguyên rừng và nước bằng công nghệ số, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Giải pháp về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số đối với các lĩnh vực xã hội

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, y tế, an sinh xã hội, quản lý đô thị, tài nguyên và môi trường. Phát triển đào tạo trực tuyến, kỹ năng số, hồ sơ sức khỏe điện tử, y tế từ xa, đô thị thông minh, hệ thống giám sát môi trường, dự báo thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ công và chất lượng cuộc sống của người dân.

3. Giải pháp phát triển hệ sinh thái khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tập trung phát triển hệ sinh thái khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đồng bộ, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và thị trường. Ưu tiên đầu tư, nâng cấp trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm R&D, không gian khởi nghiệp, trung tâm dữ liệu và hạ tầng số dùng chung; thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, trường đại học và các chủ thể trong

hệ sinh thái; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, coi doanh nghiệp là trung tâm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

4. Giải pháp bảo đảm tính đồng bộ và hiệu quả trong tổ chức thực hiện

Việc triển khai các giải pháp khoa học - công nghệ và chuyển đổi số phải được thực hiện đồng bộ với các chương trình, dự án phát triển ngành, lĩnh vực đã xác định trong điều chỉnh quy hoạch; bảo đảm tránh chồng chéo, phân tán nguồn lực. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong giám sát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kịp thời điều chỉnh giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn.

5. Các giải pháp khác

Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, đo lường, truy xuất nguồn gốc, phát triển tài sản trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và thu hút nguồn lực phục vụ phát triển bền vững của tỉnh.

V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

1. Định hướng chung

Cơ chế, chính sách liên kết phát triển của tỉnh Lâm Đồng được định hướng theo hướng phát huy vai trò cầu nối giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ; thúc đẩy liên kết chặt chẽ về hạ tầng, kinh tế, thị trường, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Đồng thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2. Giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách liên kết nội tỉnh

Xây dựng cơ chế phối hợp thống nhất trong tổ chức không gian phát triển, tích hợp và điều chỉnh các quy hoạch phân khu, quy hoạch chuyên ngành trên toàn tỉnh, bảo đảm đồng bộ, liên thông và khai thác hiệu quả lợi thế từng khu vực. Tăng cường cơ chế phối hợp trong đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng kinh tế - xã hội và các công trình dịch vụ công quy mô lớn; đẩy mạnh hợp tác công - tư, cơ chế chia sẻ nguồn lực, chia sẻ lợi ích và rủi ro giữa các khu vực trong tỉnh.

3. Giải pháp cơ chế, chính sách liên kết phát triển vùng và liên vùng

Tăng cường liên kết với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ trong phát triển hạ tầng, du lịch, công nghiệp, logistics, dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao và năng lượng tái tạo. Ưu tiên hình thành các cơ chế phối hợp đầu tư các trục giao thông chiến lược, khai thác hiệu quả cảng biển, cảng hàng không, hệ thống logistics; xây dựng các chuỗi giá trị liên vùng và thương hiệu vùng đối với các ngành, lĩnh vực chủ lực.

4. Giải pháp liên kết phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững

Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp; thúc đẩy liên kết giữa các khu vực trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi xanh, áp dụng mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, khu công nghiệp sinh thái, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải, phát triển năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính và tham gia chuỗi giá trị bền vững trong nước, quốc tế.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tận dụng hiệu quả các FTA để mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư, tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản lý và hỗ trợ kỹ thuật. Tăng cường hợp tác với các đối tác, tổ chức quốc tế, quỹ đầu tư, tập đoàn công nghệ lớn trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng, logistics, chuyển đổi năng lượng, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, du lịch bền vững, kinh tế tuần hoàn và thích ứng biến đổi khí hậu; đồng thời mở rộng hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và hợp tác hữu nghị với các địa phương, đối tác nước ngoài.

VI. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC CHỨC NĂNG, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Triển khai hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý phát triển đô thị

Triển khai xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) đồng bộ phục vụ quản lý quy hoạch, phát triển đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn tỉnh. Hệ thống này là công cụ hiện đại, giúp quản lý thống nhất dữ liệu không gian, khắc phục tình trạng thiếu đồng bộ trong đo đạc, lập và triển khai các dự án, nhất là về cao độ san nền, hạ tầng kỹ thuật và kết nối không gian. Việc đầu tư GIS cần được thực hiện đồng thời với quá trình chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số và cơ sở dữ liệu quy hoạch của tỉnh, qua đó nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tăng tính công khai, minh bạch và hỗ trợ tốt cho công tác điều hành phát triển.

2. Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng, phát triển không gian đô thị và nông thôn

Tổ chức quản lý phát triển không gian theo hướng thống nhất, hiện đại, đồng bộ trên toàn địa bàn tỉnh; bảo đảm sự phù hợp, liên thông giữa quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành. Tập trung hoàn thiện quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị tại các khu vực trọng điểm; tăng cường công khai quy hoạch trên nền tảng số; bảo đảm sự tham gia của cộng đồng trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch. Đồng thời, quản lý chặt chẽ kiến trúc, cảnh quan, trật tự xây dựng; đẩy mạnh ứng dụng

công nghệ số và đô thị thông minh trong giám sát, dự báo và điều hành phát triển không gian.

3. Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian đô thị và nông thôn

Quản lý, khai thác và sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; ưu tiên khai thác quỹ đất tại các khu vực trung tâm, khu vực có hạ tầng hiện hữu và các khu vực có tiềm năng phát triển. Việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất phải thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính số; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là đối với đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất nông nghiệp có giá trị cao; bảo đảm sử dụng đất gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và phát triển bền vững.

4. Kiểm soát phát triển đô thị theo hướng bền vững, hạn chế phát triển tự phát

Kiểm soát chặt chẽ tình trạng phát triển đô thị tự phát, nhất là dọc các trục giao thông mới, các khu vực ven đô và những nơi có tốc độ đô thị hóa nhanh. Chỉ chấp thuận các dự án khu ở mới khi bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch. Tăng cường cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu; kiểm soát phân lô bán nền, xây dựng tự phát; xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý đất đai, xây dựng và phát triển đô thị.

5. Phát triển đồng bộ hệ thống đô thị của toàn tỉnh

Phát triển hệ thống đô thị theo hướng đa trung tâm, đa chức năng, phù hợp với vai trò, lợi thế và tính chất từng khu vực như đô thị hành chính, đô thị du lịch, đô thị cảng biển – logistics, đô thị công nghiệp công nghệ cao, đô thị sinh thái. Việc mở rộng và nâng hạng đô thị phải gắn với khả năng đáp ứng hạ tầng và định hướng phân bố dân cư hợp lý. Các khu đô thị mới phải được đầu tư đồng bộ, hiện đại, tuân thủ chặt chẽ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và các quy chế quản lý kiến trúc, quản lý phát triển đô thị.

6. Quản lý phát triển nông thôn mới, xây dựng nông thôn kiểu mẫu

Phát triển nông thôn theo hướng bền vững, hiện đại, giàu bản sắc văn hóa, gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu, nông nghiệp công nghệ cao và phát triển kinh tế nông thôn dựa trên tài nguyên bản địa. Tổ chức không gian nông thôn phải phù hợp với định hướng đô thị hóa, xác định rõ các khu vực ổn định, khu vực có thể chuyển đổi và khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt về môi trường, sinh thái. Việc phát triển nông thôn phải gắn với bảo tồn hệ sinh thái, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai.

7. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số và công nghệ trong quản lý đô thị và nông thôn

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số thống nhất về quy hoạch, đất đai, dân cư, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và trật tự xây dựng. Tăng cường sử dụng bản đồ số, hệ thống

giám sát thông minh, cảnh báo sớm vi phạm và các công cụ phân tích dữ liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành và ra quyết định.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và thực thi pháp luật

Kiện toàn bộ máy quản lý, thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực quy hoạch, đất đai, xây dựng, khoáng sản và môi trường theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; định kỳ đánh giá tình hình phát triển đô thị, nông thôn và kịp thời điều chỉnh các quy định, cơ chế quản lý cho phù hợp với thực tiễn.

VII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT QUY HOẠCH

1. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Hoàn thiện tổ chức bộ máy sau sáp nhập; phân cấp, phân nhiệm rõ ràng; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; đẩy mạnh số hóa quy trình xử lý công việc, hiện đại hóa nền hành chính, giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho nhà đầu tư và người dân. Đồng thời, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm một cửa và bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Quy hoạch tỉnh phải được cụ thể hóa thành các kế hoạch 5 năm và hằng năm để tổ chức triển khai thực hiện theo lộ trình phù hợp. Phân công rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương; thường xuyên rà soát, cập nhật dữ liệu, bổ sung điều tra, đánh giá các nguồn lực phát triển làm cơ sở triển khai các quy hoạch chi tiết, chương trình, dự án cụ thể. Tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh và với các vùng liên kết; bảo đảm thực hiện quy hoạch đồng bộ, thống nhất, hiệu quả.

3. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch

Sau khi được phê duyệt, quy hoạch là căn cứ pháp lý để quản lý và triển khai các hoạt động phát triển trên địa bàn tỉnh. Tăng cường giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị – xã hội, cộng đồng dân cư và các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện quy hoạch. Xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ; kịp thời phát hiện các nội dung bất cập, phát sinh để đề xuất điều chỉnh, bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

VIII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ NHẪM PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG CHIẾN LƯỢC

1. Cơ chế, chính sách dành cho các khu đặc thù

Tỉnh nghiên cứu, đề xuất áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi riêng cho các khu vực động lực, trọng điểm của tỉnh, gồm: trung tâm nông nghiệp công nghệ

cao tích hợp; trung tâm đổi mới sáng tạo về kinh tế biển bền vững và công nghệ xanh; trung tâm khoa học và đổi mới sáng tạo nông cốt; trung tâm chế biến khoáng sản tiên tiến gắn với năng lượng tiên phong; và trung tâm kinh tế biển gắn với hải đảo Phú Quý. Các cơ chế chủ yếu bao gồm ưu đãi về thuế, đất đai, tiếp cận hạ tầng, phê duyệt nhanh dự án, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích thí điểm công nghệ mới, hỗ trợ nhà ở và điều kiện sinh hoạt cho chuyên gia, nhà khoa học, lao động chất lượng cao.

2. Nhóm cơ chế, chính sách áp dụng cấp tỉnh

Ban hành cơ chế ưu tiên phân bổ ngân sách cho nghiên cứu và phát triển trong các lĩnh vực trọng điểm; hỗ trợ tài chính đối với dự án nông nghiệp công nghệ cao, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa; tạo điều kiện thuận lợi về cư trú, thị thực, môi trường làm việc đối với chuyên gia, nhà khoa học, lao động kỹ thuật cao và các đối tượng làm việc từ xa.

3. Cơ chế, chính sách về phát triển hạ tầng

Kiến nghị cơ chế đặc thù để thúc đẩy phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng và an sinh xã hội. Trong đó, ưu tiên đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung một số dự án trọng điểm vào danh mục dự án quan trọng quốc gia; áp dụng cơ chế phê duyệt nhanh đối với các dự án năng lượng, lưới điện, hạ tầng số; đồng thời nghiên cứu thành lập quỹ xã hội cấp tỉnh để hỗ trợ giáo dục, y tế, nhà ở và sinh kế cho các nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.

XIV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư thực hiện quy hoạch giai đoạn 2026–2030 khoảng 1.000.000 – 1.100.000 tỷ đồng, tương đương khoảng 38 – 42 tỷ USD. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước chiếm khoảng 20–22%, tương đương 200–220 nghìn tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách chiếm khoảng 73–75%, tương đương 750–770 nghìn tỷ đồng; vốn FDI dự kiến chiếm khoảng 5–6%, tương đương 50–65 nghìn tỷ đồng. Việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực phải bảo đảm đúng định hướng phát triển, ưu tiên cho các công trình động lực, các lĩnh vực chiến lược và các dự án có tính lan tỏa cao.